

PGS. TS NGUYỄN BÁ HÙNG
ThS. NGUYỄN HẢI LONG

TỪ ĐIỂN
TỪ NGŨ GỐC CHỮ HÁN
TRONG TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI
(Từ đơn tiết)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI TỰA

Cuốn **TỪ ĐIỂN TỪ NGỮ GỐC CHỮ HÁN TRONG TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI** này được chúng tôi biên soạn xuất phát từ những nhận thức lí luận và kinh nghiệm thực tiễn sử dụng tiếng Việt trong xã hội Việt Nam ngày nay, đặc biệt là trong lĩnh vực từ ngữ gốc chữ Hán. Nhiệm vụ của cuốn sách này không phải là truy nguyên gốc Hán của từ vựng tiếng Việt, nghĩa là không mang tính *lịch đại*, mà là giải thích nghĩa và cách dùng từ ngữ gốc chữ Hán đang tồn tại trong ý thức ngôn ngữ - văn hóa của người Việt hiện đại, nghĩa là thực hiện nhiệm vụ mang tính *đồng đại*.

Những nhận thức lí luận và kinh nghiệm thực tiễn của chúng tôi có thể quy thành những điểm sau đây:

1. Chữ Hán theo dòng chảy lịch sử - văn hóa vào nước ta từ thế kỉ I trước Công nguyên. Trong một thời gian dài chữ Hán được dùng làm ngôn ngữ chính thống của Nhà nước Việt Nam, còn

tiếng Việt, có thể lúc này chưa có chữ viết, là ngôn ngữ bình dân dùng để giao tiếp trong cộng đồng cư dân sống trên lãnh thổ bản địa.

Người Việt dùng chữ Hán để đọc những văn bản, giấy tờ công văn viết bằng chữ Hán và đọc chữ Hán theo âm Hán - Đường, một cách phát âm riêng của người Việt đối với chữ Hán, gọi đó là âm Hán - Việt. Những chữ Hán dùng trong tiếng Việt, biểu hiện nghĩa từ vựng tiếng Việt, cũng có thể gọi là từ Hán - Việt. Những từ Hán - Việt này làm giàu thêm vốn từ vựng cơ bản của tiếng Việt. Chúng tôi cố gắng lập bảng thống kê theo kiểu **Từ Điển** những từ ngữ thuộc loại này trong ngữ vựng tiếng Việt.

2. Con đường du nhập những từ có nguồn gốc chữ Hán vào tiếng Việt thường đi qua hai lối ngõ: 1) Lối ngõ vào để cấu tạo chữ Nôm và 2) Lối ngõ đi qua việc dịch các văn kiện, các tác phẩm thơ văn viết bằng chữ Hán ra Quốc ngữ - chữ Nôm.

Lối ngõ thứ nhất là để cấu tạo chữ Nôm. Chữ Nôm là Quốc ngữ có từ thời Lí - Trần và được dùng song song với chữ Hán trong sáng tác thơ văn

cho đến tận triều Nguyễn và rồi được thay thế bằng loại chữ viết và đọc theo vần La-tinh hóa. Chữ Nôm là lối chữ mô phỏng từ chữ Hán đọc bằng Quốc âm. Chữ Nôm mô phỏng từ chữ Hán theo phép *giả tá*, *hình thanh* và *hội ý*. Chữ Hán theo phép *giả tá* đi thẳng vào chữ Nôm và đọc theo âm Hán - Việt. Phép *giả tá* là phép mượn nguyên cả chữ Hán đọc theo âm Hán cổ để viết chữ Nôm.

Ví dụ:

Hán	Việt	Hán	Việt
lợi 利	lợi	ích 益	ích
sự 事	sự	tình 情	tình
hại 害	hại	tài 才	tài
hợp 合	hợp, hợp	hạ 夏	hè, hạ
mệnh 命	mạng	chủ 主	chúa, chủ
dao 刀	dao, đao	khố 庫	kho, khố
xuân 春	xuân	thu 秋	thu
công 功	công	học 学	học
quan 官	quan	vạn 萬	vạn
chí 志	chí	cô 姑	cô
vũ 武	vũ	văn 文	văn

Lối ngữ thứ hai là thông qua việc dịch các văn kiện, các tác phẩm thơ văn viết bằng chữ Hán ra Quốc ngữ. Những khái niệm mà trong tiếng Việt không có từ để biểu hiện thì các nho sĩ người Việt dùng nguyên chữ Hán rồi phiên thiết ra Quốc ngữ.

3. Hán ngữ cũng như Việt ngữ là ngôn ngữ đơn âm tiết. Từ đơn tiết vốn là từ gốc, từ cơ bản trong ngữ vựng. Từ đa tiết là từ phái sinh. Từ đa tiết là kết cấu tạo từ mới theo mô hình cấu trúc tuyến tính - từ tổ, gồm hai yếu tố đơn tiết.

Số lượng từ đơn tiết (chữ, tiếng một) có gốc chữ Hán đi vào từ vựng tiếng Việt có tới 2.738 đơn vị trong tổng số 4.849 từ đơn tiếng Việt (chúng tôi không tính những từ mới du nhập ở thời cận hiện đại, sau khi La-tinh hóa Quốc ngữ, như *phanh*, *pan*, *xăng*, *xiếc*, *phim* v. v...), chiếm tỉ lệ 56. 5%.

Từ ngữ đa âm tiết là kết cấu tuyến tính gồm hai từ đơn tiết. Từ ngữ đa âm tiết đi vào tiếng Việt với số lượng rất lớn, tổng cộng có 22.371 đơn vị trong tổng số 36.451 mục từ trong ngữ vựng tiếng

Việt hiện đại. Từ ngữ gốc chữ Hán chiếm tỉ lệ 61.3% trong tổng số từ đa tiết tiếng Việt.

Chúng tôi không tính kể những từ ngữ mà trong đó chỉ có một yếu tố chữ Hán như *tiễn* đưa, *tiễn* chân, *tầm* thước, *tầm* vóc, yếu *thế*, *ám* khối, *an* lành, *an* lòng, *ám* ó, thông *manh*, *manh* mối v. v. Những yếu tố gốc Hán: *tiễn*, *tầm*, *thế*, *ám*, *an*, *ám*, *manh* đã tính kể vào phần I.

Tính trung bình từ và từ ngữ gốc chữ Hán chỉ chiếm 58.9% vốn từ vựng tiếng Việt hiện đại (PGS Cao Xuân Hạo khẳng định tỉ lệ hơn 70%¹),

Để biên soạn cuốn **TỪ ĐIỂN TỪ NGỮ GỐC CHỮ HÁN** này, chúng tôi đã cố gắng học tập rất nhiều tri thức và kinh nghiệm của các vị tiền bối trong lĩnh vực từ điển học nói chung và Từ điển Hán - Việt nói riêng (xin xem phần Tài liệu tham

¹ Cao Xuân Hạo “Mấy nhận xét về chữ Quốc ngữ”. In trong vựng tập “*TIẾNG VIỆT. Mấy vấn đề ngữ âm. Ngữ pháp. Ngữ nghĩa*”. Nxb KHXH, 2005, tr.190.

khảo) kết hợp với những nỗ lực suy nghĩ, tìm tòi của cá nhân trong thực tiễn hoạt động của tiếng Việt, đặc biệt của từ vựng tiếng Việt hiện đại. Vì khả năng của chúng tôi hạn hẹp nên không tránh khỏi sai sót, kính mong quý vị độc giả lượng tình và góp ý chỉ bảo.

Tác giả
PGS. TS. Nhà giáo Ưu tú
Nguyễn Bá Hưng

Cấu trúc và cách dùng TỪ ĐIỂN

Từ điển gồm hai phần, trong mỗi phần các mục từ Việt được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt phổ biến trong TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT - 2009 của Viện Ngôn ngữ học Việt Nam (Hoàng Phê chủ biên).

Phần một. Những từ đơn tiết trong tiếng Hán được dùng trong tiếng Việt.

- Những từ này có nghĩa từ vựng và có chức năng độc lập trong cấu tạo câu, hoặc có thể kết hợp với một từ đơn khác để cấu tạo từ ngữ phái sinh.

- Một chữ Hán có một âm Hán - Việt tương ứng và biểu hiện nhiều nghĩa.

- Cùng một âm Hán - Việt nhưng có nhiều chữ Hán khác nhau biểu hiện (đồng âm) và có những nghĩa từ vựng khác nhau. Ví dụ từ **Cảm** có hai chữ Hán biểu hiện:

cảm₁	敢	dám.
cảm₂	感	biết bằng cảm quan, cảm tính (tình cảm, cảm xúc).

Từ **Hàng** được biểu hiện ba chữ Hán:

hàng₁	航	thuyền, tàu bè.
hàng₂	降	chịu hàng, hàng phục.
hàng₃	行	từng hàng, từng dãy.

Hoặc như **Dịch** có 5 chữ Hán biểu hiện với 5 nghĩa gốc khác nhau:

dịch₁	譯	dịch, phiên dịch.
dịch₂	易	đổi, thay đổi.
dịch₃	疫	dịch bệnh.
dịch₄	驛	dịch trạm (ngựa trạm: trạm ngựa dùng để đưa thư, dịch thừa: chức quan).
dịch₅	役	công việc, phục dịch.

Phần hai. Ghi chép những đơn vị tổ hợp từ gồm hai yếu tố gốc Hán ghi trong “Phần I”.

+ Các đơn vị mục từ được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt trong *Từ Điển Tiếng Việt* (2009) do GS. Hoàng Phê chủ biên.

+ Chú giải nghĩa của một từ ngữ theo trật tự:

Cấu trúc và cách dùng từ điển

- Nghĩa gốc, nghĩa cơ bản.

- Các nghĩa phái sinh, trong đó có nét nghĩa chỉ xuất hiện trong tiếng Việt.

+ Nghĩa của từ ngữ hình thái bằng cách tổng hợp nghĩa của các yếu tố cấu tạo đơn vị. Yếu tố đầu của mục từ biểu thị nghĩa chủ yếu của từ ngữ đã được chú giải trong mục từ, còn nghĩa gốc của yếu tố thứ hai, nếu cần biết thì dễ dàng tra cứu trong mục từ của Phần I. Ví dụ:

hậu₁ 候 chờ, chờ đợi.

hậu bổ 候补 đợi khuyết chỗ để bổ vào.

hậu₂ 厚 dày, sâu đậm, nặng.

hậu cổ 厚古 coi trọng cổ xưa, chuyện xưa cũ, hậu cổ bạc kim (coi trọng chuyện xưa mà nhẹ chuyện bây giờ).

hậu tình 厚情 tình cảm sâu đậm.

hậu₃ 後 sau, đằng sau.

hậu đại 後代 đời sau.

hậu hoạn 後患 cái lo về sau, cái tai hại về sau.

Cấu trúc và cách dùng từ điển

hậu thuẫn 後援 1. cái mộc che ở sau; 2. cái sức giúp đứng ở đằng sau (thế lực nằm ở phía sau).

hậu₄ 后 vợ vua, hoàng hậu.

hậu phi 后妃 hoàng hậu và phi tần.

+ Cuốn **Từ điển** không chú thích về từ loại, phong cách, sắc thái tu từ, phạm vi sử dụng.

Vần A, a

a

a₁ 丫 1. kẽ, chạc; 2. hình bím tóc.

a₂ 阿 1. dựa vào; 2. hòa theo.

á

á₁ 亞 1. dưới một bậc; 2. thứ nhì, thuộc bậc nhì.

á₂ 啞 câm, không nói được.

á₃ 氩 một chất hóa học có kí hiệu là A.
(argonium = Ar)

ác

ác₁ 握 cầm, nắm trong tay, bắt.

ác₂ 恶 1. xấu, ác; 2. gây tai họa; 3. dữ dội, hung dữ.

ách

ách₁ 厄/阨 1. hiểm yếu, hiểm trở; 2. không may, gặp nguy khốn, tai ách; 3. ách tắc, tắc nghẽn.

ách₂ 扼 1. bóp nghẹt, chẹn; 2. giữ chặt.

ách₃ 厄 1. cái ách; 2. gông cùm, xiềng xích, ách.

ách₄ 呃 nấc.

ách₅ 啞 nén lại, chặn lại, tức anh ách.

ai

ai₁ 埃 bụi.

ai₂ 哀 buồn, thương tiếc, tưởng nhớ.

ải

ải₁ 隘 1. nơi hiểm trở giữa hai nước, nơi hiểm yếu giữa hai quả núi hiểm trở; 2. chỗ chật hẹp.

ải₂ 縊 thắt cổ.

ái

ái₁ 愛 thương, yêu.

ái₂ 霪 (mây) mù, sương mù.

ái₃ 媛 con gái nhà người khác (lệnh ái).

ái₄ 曖 1. mờ昧, không rõ ràng; 2. Trông lơ mờ như (khả nghi, không chính đáng).

am

- am₁** 庵 1. am, miếu (đề thờ); 2. nhà nhỏ ở nơi hẻo lánh, tĩnh mịch.
am₂ 諳 1. hiểu biết, quen thuộc, thành thạo, 2. nhớ, nhớ kĩ.

ăm

- ăm** 黯 tối tăm.

ám

- ám** 暗 1. tối, sẫm; 2. ngằm, thâm kín.

an

- an₁** 鞍 yên ngựa.
an₂ 安 yên, yên ổn.

án

- án₁** 按 1. bấm, âm; 2. bắt, chặn; 3. đề lên, chặn lên, chống (tay); 4. nén, đè xuống; 5. y theo, chiếu theo; 6. tra cứu, đối chiếu, 7. lời chú, lời ghi thêm.
án₂ 案 1. cái bàn cao và hẹp mặt bằng; 2. vụ án; 3. hồ sơ, tư liệu; 4. đề án.

áng

- áng** 盎 cái chậu sành.

anh

- anh₁** 英 1. tên chung các loài hoa; 2. thứ hoa đẹp nhất; 3. người tài năng xuất chúng; 4. cái tinh túy, tốt đẹp.
anh₂ 嬰 trẻ con mới sinh.
anh₃ 櫻 cây anh đào.
anh₄ 罍 cái bình (miệng nhỏ bụng to), cái lọ, cái vò.
anh₅ 鸚 tên chim, tên cá.
anh₆ 纓 1. cái dải mũ (trâm anh); 2. dải dây lưng, ngày xưa con gái 15 tuổi khi gả chồng được thắt dây lưng bằng tơ mủi gọi là hương anh.

ảnh

- ảnh** 影 1. bóng, hình, hình người, vật. 2. phong cảnh thu được bằng khí cụ quang học, ảnh.

ánh

- ánh** 映 ánh sáng chiếu lại.

ao

ao₁ 凹 1. chỗ lõm xuống; 2. cái ao.

ao₂ 塵 giết chết nhiều người.

ảo

ảo 幻 1. ảo, huyền; 2. kì lạ, không có thật.

áo

áo₁ 奧 1. sâu xa; 2. khó hiểu.

áo₂ 懊 1. buồn rầu; 2. ăn năn, hối hận.

áo₃ 襖 cái áo.

áp

áp₁ 壓 1. đè, nén, ép; 2. nén, nín; 3. át, lấn át; 4. áp sát, đến gần.

áp₂ 押 1. cầm, cầm cố, cầm đợ; 2. đặt cược, 3. bắt giữ; 4. giải đi, áp tải, áp giải, áp dẫn áp giải.

áp₃ 鴨 con vịt.

át

át 遏 1. ngăn, chặn lại; 2. che lấp.

Vần Â, â

âm

âm₁ 音 tiếng, cái mà tai có thể nghe.

âm₂ 陰 1. một trong hai nguyên lí cơ bản của trời đất, trái với *duyang*; 2. âm u, mờ, không sáng, không có nắng; 3. cõi âm.

ẩm

ẩm 飲 uống.

âm

âm₁ 蔭 1. bóng râm, che đậy; 2. phúc đức của cha ông để lại; 3. danh vị con nhà quan, thời trước (cậu âm).

âm₂ 暗 không nói được ra tiếng.

ân

ân₁ 恩 1. ơn, ơn huệ; 2. yêu dấu.

ân₂ 殷 thịnh, lớn.

ân₃ 慙 1. lòng lo lắng; 2. tình cảm đậm đà.

ẩn

ẩn 隱 1. ẩn giấu, chứa sẵn; 2. giấu kín, giấu mình vào nơi kín đáo.

ấn

ấn 印 1. cái phù hiệu của nhà quan, con dấu của vua, quan; 2. để dấu vết lại.

ấp

ấp₁ 邑 1. đất vua ban cho chư hầu hay công thần; 2. làng xóm nhỏ lập nên ở nơi khai khẩn; 3. xóm ở biệt lập.

ấp₂ 揖 chấp tay vái.

át

át 乙 1. kí hiệu thứ hai trong mười can: giáp, át, bính, đinh...; 2. bậc thứ hai, hạng hai, nhì.

âu

âu₁ 謳 hát đều tiếng.

âu₂ 鷗 chim âu (hải âu).

âu₃ 漚 1. ngâm trong nước, bọt nước; 2. âu tàu, ụ tàu.

âu₄ 甌 cái chậu bằng sành, giống cái âu nhỏ.

âu₅ 歐 tên gọi châu Âu.

ẫu

ẫu₁ 殴 1. đánh lộn, ẩu đả; 2. không kể phép tắc, cách thức, làm ẫu.

ẫu₂ 媼 1. tiếng gọi chung đàn bà lớn tuổi; 2. con gái.

ẫu₃ 謳 nôn, mưa.

ấu

ấu 幼 trẻ nhỏ.

Vần B, b

ba

- ba₁** 巴 dùng trong từ ngữ để gọi tên vùng đất, địa lí (như Ba-lê, Ba-tư).
- ba₂** 芭 tên cây (ba đậu, ba kích). Có ba, một thứ cỏ thơm.
- ba₃** 葩 1. hoa, bông; 2. đẹp, văn từ đẹp.
- ba₄** 波 1. sóng, sóng nước; 2. lan, lan tràn.

bá

- bá₁** 伯 1. bác, người lớn tuổi; 2. tước bá, dưới tước hầu; 3. nhiều, hàng trăm; 4. bậc trưởng.
- bá₂** 柏 cây bá (như trắc bá diệp).
- bá₃** 播 1. gieo trồng; 2. ban bố ra; 3. chia ra, lán ra; 4. bỏ đi.
- bá₄** 霸 thủ lĩnh liên minh các nước chư hầu thời phong kiến Trung Quốc cổ đại.

Bạ: xem chữ *bộ 3*

bác

- bác₁** 博 1. rộng, nhiều; 2. biết nhiều, biết rộng; 3. to, rộng lớn.
- bác₂** 駁 1. gạt bỏ, bác đi, bẻ lại; 2. lộn xộn.
- bác₃** 剥 1. bóc đi; 2. bóc lột.
- bác₄** 礮 có âm đọc là *pháo*, súng lớn. (Trong tiếng Việt pháo có tục xưng là "đại bác". Cách gọi này bắt nguồn từ việc đọc sai âm Hán-Việt của chữ "pháo" 礮 trong từ "đại pháo" 大礮. "礮" là chữ hình thanh; hình bàng "thạch" 石 gọi nghĩa của chữ, thanh bàng "bác" 駁 gọi âm đọc. Một số người căn cứ theo thanh bàng "bác" 駁 đã ngộ nhận âm đọc của chữ "礮" là "bác", từ đó dẫn đến đọc sai 大礮 là "đại bác".)

bạc

- bạc₁** 泊 1. ghé bến, đậu bến; 2. Phách: cái hồ lớn.
- bạc₂** 薄 1. mỏng, mỏng mảnh, mỏng manh; 2. nhạt nhẽo, ít ỏi.

bách

bách₁ 百 1. trăm, số trăm; 2. nhiều.

bách₂ 柏 nghĩa như chữ bá₂.

bách₃ 迫 1. ép, dè; 2. dồn vào thế bức bách.

bạch

bạch 白 1. bày tỏ, nói với người trên; 2. thừa, bạch (nói với nhà sư); 3. trắng toát; 4. sạch sẽ, rõ ràng; 5. trắng trơn, tay trắng (sáng).

bài

bài₁ 排 1. xếp, xếp đặt, sắp đặt; 2. hàng, dãy; 3. bài, thái, thái ra; 4. chê bai, gạt bỏ; 5. xô, đẩy.

bài₂ 牌 1. cái biểu hiện, nhãn hiệu; 2. thẻ bài, cái thẻ; 3. cỗ bài.

bãi

bãi 罷 1. thôi, ngừng; 2. bãi, bỏ; 3. bãi chức, cách chức.

bái

bái 拜 1. lễ, lạy, vái; 2. trao chức quan; 3. đi thăm, chúc mừng.

bại

bại 敗 1. thua, đổ bể, hư hỏng; 2. không đạt được kết quả dự tính, trái với *thành*.

ban

ban₁ 頒 1. công bố, ban bố; 2. cho, (=chia) cấp cho người dưới.

ban₂ 班 1. lớp, tổ chức gồm một số người; 2. đem quân về = ban sư (trở về).

ban₃ 斑 nhiều sắc lẫn lộn, lốm đốm.

ban₄ 搬 dời đi, chở đi.

bàn

bàn₁ 盤 1. cái bàn, cái mâm; 2. quanh co, xoắn vặn, quay vòng; 3. gạn hỏi, hỏi cặn kẽ, chi li (= tra xét).

bàn₂ 磐 bàn, tảng đá lớn như cái bàn.

bản

bản₁ 本 1. gốc cây, thân cây; 2. gốc, rễ, nguồn gốc; 3. vốn, tiền vốn; 4. chính, chủ yếu, 5. vốn dĩ, vốn có; 6. của chúng tôi, của ta, của mình; 7. nay, này.

bản₂ 板 1. tấm ván; 2. bản in sách, bản khắc gỗ (để in).

bán

bán 半 1. nửa, một nửa, bán; 2. không hoàn toàn.

bạn

bạn₁ 伴 1. bạn, người thân quen, gần gũi; 2. họa theo.
bạn₂ 叛 phản, làm phản, phản loạn.

bang

bang₁ 邦 1. nước; 2. đơn vị hành chính có tư cách quốc gia tự trị ở một số nước theo chế độ liên bang.
bang₂ 幫 giúp, giúp đỡ.

bàng

bàng₁ 旁(傍) 1. bên, cạnh; 2. khác, ngoài, không chính thức.
bàng₂ 彷徨 1. đứng dưng; 2. dưng dăng, ngập ngừng.
bàng₃ 磅 1. lan tràn, lan tỏa khắp; 2. lớn (đá rơi lộp bộp).
bàng₄ 膀 bọng đái, bàng quang.

bảng

bảng 榜 1. cái chèo; 2. vật có mặt phẳng dùng để viết hoặc dán những gì cần nêu cho mọi người xem; 3. bảng kê nêu rõ nội dung nào đó.

báng

báng 謗 chê cười, nói điều xấu.

bạng

bạng 蚌 con ngao, con trai.

bành

bành 澎 nước bắn tung lên, nước chảy mạnh.

bao

bao₁ 包 1. gói, bọc, bao; 2. bao ôm, ôm đồm.
bao₂ 褒 khen, tán dương, khoe khoang.

bào

bào₁ 泡 bọt nước.
bào₂ 鉋 cái bào (của thợ mộc).

bào₃ 炮 1. sao, rang; 2. sấy, hong khô.

bào₄ 袍 áo bào.

bào₅ 胞 1. cái nhau (thai nhi); 2. bào thai.

bào₆ 咆 1. gầm, thét; 2. ồn chồn không yên lòng.

bảo

bảo₁ 保 1. giữ gìn, nuôi dưỡng, nhờ cậy; 2. gánh vác, nhận trách nhiệm.

bảo₂ 宝(寶) quý giá, quý báu, hiếm có.

bão

bão₁ 抱 1. ôm, bông; 2. mang trong lòng.

bão₂ 飽 1. ăn no; 2. no đầy, nhiều.

báo

báo₁ 報 1. báo đáp, đền đáp lại; 2. nói cho biết, báo tin; 3. tin tức; 4. xuất bản định kì.

báo₂ 豹 con báo.

bạo

bạo 暴 1. hung ác, hung dữ, tàn bạo; 2. mạnh bạo.

bát

bát₁ 八 tám, số tám.

bát₂ 撥 trừ bỏ, dẹp đi.

bát₃ 潑 1. đổ nước; 2. dữ dằn, hung bạo.

bát₄ 般 dùng làm thành tố tạo từ ngữ *bát nhã*.

bát₅ 鉢 cái bát.

bạt

bạt₁ 拔 1. rút lên, nhổ lên; 2. san bằng, san lấp đi; 3. cất nhắc lên.

bạt₂ 跋 1. đi qua cỏ, nhảy qua; 2. bài phụ ở cuối cuốn sách.

bắc

bắc 北 phương bắc, bắc.

băng

băng₁ 冰 1. băng giá, nước đông cứng; 2. giá lạnh; 3. trong sạch.

băng₂ 崩 1. đổ xuống; 2. hư hỏng; 3. chết (về vua).

bằng

bằng₁ 朋 bạn.

bằng₂ 憑 1. tựa, dựa, dựa vào; 2. chứng, bằng chứng; 3. căn cứ.

bằng₃ 鵬 1. chim bằng; 2. ví với người anh hùng có cơ hội vẫy vùng; 3. như chim bằng bay.

bẩm

bẩm 稟 1. thưa, trình, bẩm; 2. (trời) cho.

bần

bần 貧 nghèo, túng thiếu.

bất

bất 不 không, chẳng.

bế

bế₁ 閉 1. đóng, đóng lại; 2. lấp, tắc lại.

bế₂ 嬖 yêu chuộng, o bế.

bệ

bệ 陛 1. bậc thềm cung vua; 2. nơi được xây cao lên một bậc, cái bệ.

bệnh

bệnh 病 1. đau ốm, bệnh; 2. trạng thái hư hỏng bộ phận; 3. nét xấu, thói xấu; 4. gây hại.

bi

bi₁ 悲 1. thương xót, thương hại; 2. buồn, buồn thương.

bi₂ 碑 cái bia (đá).

bì

bì₁ 皮 1. da (lợn, bò...), mô bọc mặt ngoài cơ thể sinh vật; 2. lớp ngoài của vỏ ở một vài giống cây; 3. vật dùng làm bao, làm vỏ bọc ngoài.

bì₂ 疲 mỏi mệt.

bỉ

bỉ₁ 彼 kia, người kia, cái kia, bên kia.

bỉ₂ 鄙 1. nơi biên cảnh; 2. quê mùa, thô lộn, chất phác; 3. khinh; 4. tự khiêm nhường.

bĩ

bĩ 否 1. xấu, rui ro (về thời vận); 2. bế tắc.

bí

bí 秘 1. kín, kín đáo; 2. không thông, không thoát ra ngoài được; 3. khó khăn không thể giải quyết.

bị

bị₁ 被 1. bị, được; 2. chịu, mắc phải.

bị₂ 備 1. có đủ, hoàn toàn; 2. sửa soạn, sắp sẵn; 3. đề phòng, phòng bị; 4. đủ điều, mọi mặt, hết thảy; 5. trang bị, thiết bị.

bích

bích₁ 碧 1. thứ đá xanh biếc; 2. màu xanh biếc.

bích₂ 壁 vách, bức tường.

biếm

biếm 貶 1. hạ xuống, giảm, sụt; 2. giáng chức đầy đi; 3. chê.

biên

biên₁ 編 1. đan, tết; 2. sắp xếp, tổ chức; 3. biên soạn, biên tập, viết; 4. đặt ra; 5. sách, quyển, tập.

biên₂ 邊 1. vành, biên, bờ cõi, giới hạn; 2. bên, gần, giáp giới hạn; 3. một bên (nhất biên); 4. cỡ, kích cỡ.

biền

biền₁ 弁 1. mũ lính; 2. quan võ cấp thấp (võ biền); 3. trình độ kém; 4. gấp gáp, vội vã.

biền₂ 骈 1. hai ngựa đóng song song nhau; 2. đều, song song, cặp kè nhau.

biển

biển₁ 匾 1. bức hoành; 2. tấm biển; 3. tấm bảng (vải).

biển₂ 騙 đánh lừa, lừa bịp, lừa dối.

biển₃ 偏 1. (bụng dạ) hẹp hòi, nhỏ nhen; 2. tham lam và keo kiệt.

biến

biến 變 1. thay đổi, biến đổi; 2. trở thành, biến thành; 3. sự biến, sự rối loạn; 4. biến mất (đã Việt hóa hoàn toàn).

biện

biện₁ 辨 xét rõ để phân biệt.

biện₂ 辯 tranh luận điều phải trái.

biện₃ 辦 biện biệt, phân rõ đúng sai để xử lí.

biệt

biệt 別 1. chia lia, xa cách, phân ra; 2. phân biệt từng thứ, riêng biệt; 3. khác, khác lạ; 4. nghĩa đã Việt hóa hoàn toàn = đi biệt, mất hẵn tin tức.

biểu

biểu 表 1. bề ngoài, bên ngoài; 2. bà con bên mẹ; 3. tỏ rõ; 4. nói, bảo, biểu; 5. mực thước, gương mẫu; 6. lời tâu, bản tâu (lên vua).

binh

binh 兵 1. người lính; 2. quân lính, quân đội; 3. binh lửa, chiến tranh.

bình

bình₁ 平 1. bằng phẳng; 2. san bằng, san phẳng; 3. cân đối, ngang bằng; 4. đều nhau,

5. yên bình, yên ổn; 6. dẹp đi, dẹp con thịnh nộ; 7. bình định, trấn áp; 8. thường xuyên, bình thường, tầm thường; 9. bằng, thanh bằng (đối *trắc*).

bình₂ 評 1. bình nghị, đánh giá; 2. nhận xét, xét định phải trái.

bình₃ 瓶 bình (đựng nước), đồ dùng có bầu chứa.

bình₄ 屏 ngăn che, tấm ngăn.

bình₅ 萍 cây bèo.

bính

bính₁ 屏 1. lui về; 2. đuôi đi.

bính₂ 丙 can thứ 3 trong hàng thiên can: giáp, ất, *bính*, đinh...

bính₃ 柄 1. cái cán; 2. cầm (quyền bính).

bô

bô 晡 khi mặt trời lặn, xế chiều, chiều tà.

bồ

bồ₁ 蒲 loài cây lác, họ cúc.

bồ₂ 菩 một thứ cỏ thơm.

bồ₃ 葡 cây nho, quả nho.

bổ

bổ 補 1. vá; 2. bù, thêm; 3. bổ (dưỡng); 4. bổ (làm quan); 5. bổ ích.

bố

bố₁ 布 1. vải gai; 2. ban ra, sắp xếp; 3. phân tán, 4. tiền tệ thời cổ.

bố₂ 佈 thông báo, truyền ra.

bộ

bộ₁ 步 1. bộ, trên mặt đất; 2. bước chân, đi bộ; 3. trình độ.

bộ₂ 部 1. thống suất; 2. cơ quan đầu não; 3. từng bộ, từng môn; 4. bộ, tập, cơ cấu; 5. bộ dạng bên ngoài; 6. năng lực, khả năng xét qua cử chỉ dáng vẻ bề ngoài.

bộ₃ 簿 sổ sách ghi chép, sổ bộ (còn có âm là *bạ*: danh bạ, chương bạ, trước bạ).

bộ₄ 哺 ăn, mớm cho trẻ (sơ sinh) ăn.

bốc

bốc 卜 bói, xem bói.

bộc

bộc₁ 暴 phơi ra, bày ra.

bộc₂ 僕 nô bộc, đầy tớ.

bồi

bồi₁ 陪 1. cùng, đi theo; 2. giúp vào, phụ thêm; 3. chồng, đắp đất thành gò, tăng cao lên, bồi đắp cao lên; 4. bồi đắp.

bồi₂ 培 1. thêm vào; 2. vun trồng, nuôi dưỡng.

bồi₃ 賠 đền trả, đền bù bằng tiền hoặc vật.

bồi₄ 徘徊 bồi hồi, xao xuyến.

bối

bối₁ 背 1. lưng, cái lưng; 2. phía lưng; 3. mặt trái, mặt sau lưng.

bối₂ 貝 1. vỏ hến, vỏ sò, ngao; 2. tiền cổ; 3. đồ quý giá, gấm vóc.

bội

- bội₁** 背 1. làm phản, phản bội; 2. làm trái, quay lưng lại.
- bội₂** 倍 1. được nhân lên nhiều lần, hơn nhiều so với một mức nhất định; 2. tích của một đại lượng với một số nguyên.
- bội₃** 佩 1. đeo một vật gì; 2. nhớ mãi trong lòng.

bôn

- bôn** 奔 1. chạy vội, có việc gấp phải đi vội, 2. chạy trốn ra nước ngoài vì bị bức bách; 3. thua bại.

bồn

- bồn** 盆 1. cái chậu sành; 2. bể chứa nước để tắm; 3. bồn trứng.

bổn (như bản)

- bổn** 本 1. gốc, chính; 2. căn nguyên sự vật.

bồng

- bồng** 蓬 1. cỏ bông; 2. ở trạng thái nổi cao lên, phồng cao lên (nghĩa phái sinh dùng trong tiếng Việt).

bổng

- bổng₁** 俸 tiền lương của quan lại thời trước (bổng lộc).
- bổng₂** 棒 cái gậy (đũa câu bông của cái bang).

bột

- bột** 勃 hốt nhiên, bỗng chốc.

bút

- bút** 筆 1. đồ dùng để viết (vẽ), ngòi bút; 2. vẽ thành nét.

bức

- bức₁** 逼 bị dồn vào thế bất buộc phải làm điều hoàn toàn trái với ý muốn, bức bách làm.

bức₂ 幅 1. (nghĩa gốc trong Hán ngữ) khổ tấm vải; 2. từng đơn vị vật hình tấm trên bề mặt có tranh ảnh, hình vẽ, chữ viết, 3. từng đơn vị vật hình chữ nhật.

buu

buu 郵 truyền thư tín (nhà trạm).

bửu: xem chữ *bảo*

Vần C, c

ca

ca 歌 1. ca, hát; 2. bài hát, bài ca.

cá

cá 個(个) 1. một cái, cái này, người này; 2. riêng, hiếm hoi.

các

các₁ 閣 1. lầu gác; 2. gác lên.

các₂ 各 1. mỗi cái, phân biệt từng đơn vị; 2. đều, mọi cái; 3. chỉ số lượng nhiều được xác định bằng *các*.

cách

cách₁ 隔 1. ngăn, ngăn cách, ngăn ra, che lấp; 2. cách biệt, xa cách, lìa xa ra; 3. thay đổi; 4. không hợp nhau.

cách₂ 革 1. Da (người); 2. da thú đã thuộc; 3. áo giáp (làm bằng da thú); 4. binh lính (như lão cách là người lính già); 5. thay đổi, cải cách, biến cách, bỏ đi.

cách₃ 格 1. làm cho chính lại, ngay thẳng lại; 2. trở ngại, hạn chế; 3. tìm hiểu nghiên cứu; 4. quy cách, cách thức, phong cách, phẩm chất; 5. gây cảm động.

cai

cai₁ 該 1. đủ, gồm, bao quát tất cả; 2. coi sóc, cai quản, cai trị; 3. nên, đáng nên; 4. ấy, đó.

cai₂ 垓 coi sóc, cai quản đất đai.

cải

cải 改 đổi, đổi khác đi, thay đổi.

cái

cái₁ 蓋 1. cái nắp; 2. đậy nắp, đắp phủ, che; 3. vượt trội lên, áp đảo, hơn hết cả; 4. đúng là.

cái₂ 丐 ăn xin, ăn mày (cái bang).

cam

cam₁ 甘 1. ngọt; 2. cam chịu, đành chấp nhận, cam phận.

cam₂ 疔 cam, bệnh cam.

cảm

cảm₁ 敢 1. gan, gan dạ; 2. dám, không ngại.

cảm₂ 感 1. cảm thấy, thấy trong người; 2. làm cảm động lòng người; 3. bị cảm, bị nhiễm vào; 4. cảm giác, tình cảm; 5. chịu nhận, chịu ơn; 6. cảm tưởng.

can

can₁ 干 1. hệ đếm thời gian bằng can (giáp, ất, bính...); 2. có liên can đến; 3. can thiệp, can ngăn; 4. theo đuổi, mưu cầu.

can₂ 杆 1. cái gậy bằng gỗ để chống, cái can, batong; 2. thanh gỗ để chắn, lan can; 3. cái thuẫn để đỡ mũi giáo, mác.

can₃ 乾 khô, khô kiệt.

can₄ 肝 1. can, lá gan; 2. có gan, gan dạ.

cản

cản₁ 扞 1. ngăn, ngăn cản; 2. bảo vệ, giữ, ngăn giữ.

cán

cán₁ 幹 1. thân cây, thân người; 2. cái cán, cái chuôi; 3. thân thể; 4. có tài, giỏi làm, tài cán.

Cang

cang 刚 xem *cương*.

cảng

cảng 港 (nhánh sông) nơi tàu bè đậu.

canh

canh₁ 更 1. sửa đổi; 2. thay đổi; 3. đi qua, trải qua; 4. ban thưởng; 5. canh là lượng thời gian bằng hai giờ, một canh bằng hai giờ.

canh₂ 羹 món canh, món ăn có nhiều nước.

canh₃ 耕 1. cày ruộng, cày; 2. cố sức, gắng sức làm việc gì.

canh₄ 庚 1. vị trí thứ 7 trong 10 can, can thứ 7 bằng canh; 2. thay đổi, dùng như *canh₁*; 3. tuổi tác; 4. con đường.

canh₅ 賡 1. cùng tiếp tục, tiếp liền, kế theo; 2. đền bù.

cảnh

cảnh₁ 警 1. cảnh cáo, đề phòng, phòng ngừa; 2. răn bảo, răn đe; 3. tin tức nguy cấp; 4. hiểu biết nhanh, nhanh trí; 5. hoảng sợ.

cảnh₂ 境 1. cương giới; 2. nơi chốn (trần *cảnh*: nơi trần thế, u *cảnh*: nơi tối tăm); 3. cảnh ngộ gặp phải; 4. phẩm chất (của văn chương).

cảnh₃ 景 1. ánh sáng mặt trời; 2. cảnh tượng, tình trạng sống; 3. hình ảnh, sự vật nhiều màu sắc, quang cảnh; 4. hâm mộ, mến phục; 5. to, lớn.

cảnh₄ 耿 1. sáng sủa; 2. canh cánh không yên, 3. sáng lấp lánh.

cánh

cánh₁ 更 1. càng, thêm, hơn nữa; 2. rất; 3. lần lượt thay nhau.

cánh₂ 竟 1. xong, hoàn thành; 2. từ đầu đến cuối;
3. cuối cùng, cùng tận.

cạnh

cạnh 競 1. mạnh mẽ; 2. dành nhau, đua nhau,
cạnh tranh.

cao

cao₁ 皋 1. đáng cao xa; 2. tinh hoàn.

cao₂ 膏 1. mỡ, dầu; 2. thuốc cao; 3. béo tốt, ngon
bổ; 4. bộ phận ở bên dưới trái tim.

cao₃ 篙 1. cái sào chống thuyền.

cao₄ 高 1. cao, trái với *thấp*; 2. quý trọng; 3. địa
vị tôn kính vinh hiển; 4. cao (tuổi); 5. giá
cả cao; 6. vượt lên trên đời thường;
7. (âm thanh) cao.

cảo

cảo 稿 1. bản thảo, bản viết nháp.

cáo

cáo₁ 誥 1. Báo (báo) cho biết (cấp trên báo cho
cấp dưới); 2. kính cẩn; 3. bài văn để dạy
báo; 4. mệnh lệnh hay lời ban tước vị.

cáo₂ 告 1. báo cho biết; 2. lời nói; 3. xin về
nghỉ hưu, nghỉ tuổi già; 4. mang việc
ra thưa kiện.

cát

cát₁ 割 1. cắt bỏ, trừ bỏ, tàn phá; 2. tổn hại, làm
hại; 3. chia, chia cắt ra cát cứ.

cát₂ 吉 1. tốt lành; 2. phúc đức; 3. ngày đầu tháng.

cát₃ 葛 1. dây đay, dây leo.

căn

căn₁ 根 1. rễ, cội rễ; 2. phần căn cốt của sự vật,
nguồn gốc sự vật; 3. căn số toán học.

căn₂ 跟 (âm Hán Việt là *Cân*, có khi đọc là *ngân*,
căn là đọc theo âm Nôm) 1. gót chân; 2. đi
theo, theo sau, theo chân; 3. với, cùng.

căng

căng₁ 矜 1. tiếc, thương tiếc, xót xa; 2. tự khoe mình, kiêu căng; 3. nghiêm trang cung kính; 4. yêu chuộng, thích; 5. tai họa, nguy hiểm.

căng₂ 兢 1. dăng cẩn thận, ý lo sợ; 2. căng thẳng, căng.

cầm

cầm₁ 禽 1. tên gọi chung loài chim, chim muông; 2. muông thú.

cầm₂ 擒 bắt, nắm, giữ, cầm.

cầm₃ 琴 một loại nhạc cụ 5 dây hoặc 7 dây, đàn cô.

cắm

cắm 錦 1. gấm vóc, vải dệt nhiều màu; 2. đẹp lộng lẫy.

cắm

cắm₁ 噤 1. ngậm (miệng), ngậm vào miệng, 2. đóng lại.

cắm₂ 禁 1. kiêng, cấm kị; 2. ngăn cấm; 3. giới răn, răn ngăn; 4. bị giam giữ, cầm cố; 5. chỗ vua ở.

cân

cân₁ 筋 1. gân, bắp thịt; 2. cơ bắp; 3. đường gân.

cân₂ 斤 1. cái rìu; 2. cân lường, 1 cân bằng 16 lạng; 3. cân đo, suy bì.

cân₃ 巾 1. cái khăn; 2. khăn chít đầu.

cần

cần 勤 1. siêng năng; 2. lo lắng, nhọc lòng, khó nhọc; 3. vất vả khổ sở; 4. giúp đỡ, phò tá (vua); 5. trong lòng ước vọng.

cẩn

cẩn 謹 1. thận trọng, cẩn thận; 2. kính cẩn, nghiêm cẩn.

cẩn

cẩn 艮 1. tên quẻ cần, một trong bát quái, 2. (phương) đông - bắc.

cận

cận₁ 覲 1. hầu, kẻ dưới hầu người trên; 2. yết kiến vua; 3. gặp.

cận₂ 近 1. gần gũi; 2. quê mùa, tầm thường, 3. nông cạn, thiên cận; 4. thân, người thân cận.

cấp

cấp₁ 急 1. bồn chồn; 2. hấp tấp, vội vàng; 3. mau lẹ, nhanh chóng; 4. bức thiết, cấp bách.

cấp₂ 給 1. cung cấp; 2. đầy đủ; 3. ban cho, 4. nhanh mồm miệng.

cấp₃ 級 1. bậc thêm; 2. thứ bậc, đẳng cấp.

cập

cập 及 1. đến; 2. bằng, như; 3. kịp, kể tục; 4. thừa lúc, kịp lúc; 5. với, và.

cật

cật₁ 詰 1. hơi vặn (cật vặn); 2. sửa trị, trách hỏi tội; 3. khuấy khúc, ần khuấy.

cật₂ 劾 1. thận trọng, cẩn thận; 2. cố sức.

câu

câu₁ 駒 ngựa tơ, ngựa khỏe đang có sức.

câu₂ 拘 1. bắt lại; 2. câu thúc; 3. giới hạn.

câu₃ 鈎 1. cái móc câu; 2. câu liêm, dao quắm, 3. cái móc, lưỡi câu; 4. cái liềm; 5. giữ lấy, bắt giữ.

câu₄ 俱 1. đều, cân; 2. cùng, giống nhau.

câu₅ 勾 1. cong, có hình cong; 2. móc ngoặc với nhau.

câu₆ 溝 1. rãnh nước, ngòi nước, lạch nước, 2. ngòi nước, hào nước (chung quanh chân tường thành).

cầu

cầu₁ 求 1. cầu xin; 2. mong mỏi; 3. trách móc; 4. dứt, hết.

cầu₂ 逖 kết đôi, sánh đôi.

cầu₃ 球 1. vật thể hình cầu; 2. ngọc đẹp, khánh ngọc.

cầu₄ 毬 quả bóng, trái banh.

cẩu

cẩu₁ 苟 1. bừa bãi, cẩu thả, sơ sài; 2. thật thà.

cẩu₂ 狗 chó, con chó.

cấu

- cấu₁** 覷 1. gặp gỡ, gặp; 2. tình cờ gặp nhau.
cấu₂ 逅 (遘) gặp gỡ, gặp, thấy.
cấu₃ 構 1. làm ra, tạo ra, gây nên; 2. xây nên, xây dựng.
cấu₄ 購 mua, dùng tiền mua.

chá

- chá** 炙 1. còn đọc là chả (thịt nướng); 2. nướng.

chàng

- chàng** 撞 1. đánh, đâm; 2. xông vào, đụng.

chánh

- chánh** 正 có âm đọc là *chính*, xem *chính*; 1. phải, đúng ra; 2. thẳng, ngay thẳng; 3. thuần nhất, không pha tạp; 4. trường, vị quan đứng đầu; 5. trị tội; 6. làm cho ngay ngắn, chính trực; 7. vừa lúc, đúng lúc, chính là.

châm

- châm₁** 針(鍼) 1. kim châm; 2. đâm (kim) vào huyết.

- châm₂** 箴 1. khuyên răn; 2. tên thẻ văn dùng để khuyên răn.

- châm₃** 斟 1. rót rượu; 2. châm trà.

chăm

- chăm** 枕 1. cái gối kê đầu; 2. xương ót, xương cằm.

chân

- chân** 真(眞) 1. tính chân thực, không giả dối; 2. bản chất, thành thật; 3. có thật, không bịa đặt, không hư ảo.

chấn

- chấn₁** 振 (chân & chấn = 賑) có âm đọc là *chấn*, xem *chấn*.

- chấn₂** 賑 1. cứu giúp, ban phát; 2. giàu có.

- chấn₃** 診 1. thăm xét; 2. xem bệnh, chẩn đoán bệnh.

- chấn₄** 疹 sỏi, bệnh sỏi.

- chấn₅** 軫 1. thương xót; 2. trăn trở; 3. sao *chấn*, một trong 28 chòm sao.

chấn

chấn₁ 震 1. chấn động, rung động; 2. tinh thần bị kích động mạnh; 3. sét đánh; 4. tên quẻ *chấn* trong Kinh Dịch.

chấn₂ 振 1. lay động, vẫy; 2. phần chấn, phần khởi; 3. chỉnh đốn, sửa lại cho ngay ngắn.

chấp

chấp 執 1. cầm, nắm giữ, bắt giữ, bắt; 2. chẹn lấp, giữ chặt; 3. (bạn) cùng chí hướng; 4. làm, thực thi, thi hành; 5. kiên trì, cố giữ; 6. bắt lỗi, cố chấp; 7. nhận cho người ta có lợi thế hơn mình trong cuộc đấu.

chất

chất 質 1. tính chất, bản chất; 2. chất lượng, 3. chất; 4. chất phác, chân chất, đơn thuần; 5. hỏi, gạn hỏi (chất vấn).

châu

châu₁ 珠 1. ngọc trai; 2. đồ quý giá; 3. vật nhỏ bé hình cầu, ví với giọt nước mắt.

châu₂ 州 1. châu, huyện; 2. vùng.

châu₃ 洲 1. cồn, bãi; 2. bãi sông; 3. đại lục.

châu₄ 朱 1. có âm đọc là *chu*, xem *chu*; 2. chất khoáng có chất đỏ, còn gọi là *chu*.

chế

chế 制 1. đặt ra phép tắc; 2. pháp chế, chế độ, 3. mệnh lệnh của vua ban (chế cáo, chế thư...); 4. tang, tang chế (thủ chế = để tang, chịu tang); 5. hạn chế, kìm hãm, bó buộc.

chi

chi₁ 支 I) 1. chống, chống đỡ, chịu, đỡ; 2. ủng hộ, giúp đỡ; 3. thò ra, vênh lên; 4. chi tiền, tiêu; 5. kéo dài; 6. sai khiến.

II) 1. ngành, nhánh, bộ phận; 2. từ chỉ đơn vị.

III) địa chi, kí hiệu đầu tiên trong 12 chi: Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

chi₂ 枝 1. cành, nhánh (cây), từ một gốc tách ra; 2. chi thể tay chân (tứ chi).

- chi₃** 肢 hai tay và hai chân, tứ chi.
chi₄ 芝 1. một loại nấm; 2. cỏ thơm.
chi₅ 之 (từ, không có nghĩa từ vựng để cấu tạo từ, chỉ có nghĩa ngữ pháp) 1. hình chữ chi “之” trong tiếng Hán, dùng để chỉ sự khúc khuỷu, ngoằn ngoèo, hằn chữ chi; 2. chữ 之 làm trợ từ kết cấu tạo từ tổ. Chi, hồ, già, đã là bốn trợ từ trong nhiều cổ Hán ngữ, ý nói những gì mới theo, mới bắt đầu học chữ Hán.
chi₆ 脂 1. mỡ, chất mỡ, béo; 2. phần sáp của phụ nữ; 3. bôi dầu mỡ.

chỉ

- chỉ₁** 止 1. dừng, ngừng lại, làm ngưng; 2. đến, ở; 3. giữ lại, lưu lại; 4. cấm chỉ, ngăn cản, 5. vừa, đúng.
chỉ₂ 指 1. ngón tay, ngón chân; 2. trỏ, bảo, chỉ trích; 3. hướng lên (cao), dựng thẳng lên; 4. hướng về, ý hướng.
chỉ₃ 旨 1. ngon; 2. dụng ý, nhằm, có mục đích, 3. chỉ dụ của vua (thánh *chỉ*).

- chỉ₄** 紙 giấy.
chỉ₅ 址 1. cái nền; 2. quê quán (địa *chỉ*).
chỉ₆ 咫 1. tám tấc là một *chỉ* (cái thước); 2. gần.
chỉ₇ 枳 cây bưởi.

chí

- chí₁** 志 1. chí, chí hướng, ý nguyện; 2. ghi, ghi chép; 3. chú tâm vào, nhắm vào.
chí₂ 誌 1. ghi chép; 2. sách ghi, chép lại bài văn; 3. bày tỏ.
chí₃ 至 1. đến, tới; 2. hết sức, vô cùng, đến cùng cực, đến tột bậc; 3. lớn; 4. tiết khí (trong năm), *như* đông chí, hạ chí...
chí₄ 摯 thành khẩn, thành thực.

chích

- chích₁** 隻 1. chéch, xiên, lệch đi chút ít; 2. chiếc, lẻ.
chích₂ 炙 nướng, nướng các vị thuốc (*chích* thực địa, *chích* thảo).

chiêm

chiêm₁ 占 xem, bói, đoán.

chiêm₂ 瞻 ngưỡng (đầu), ngẩng mặt trông.

chiếm

chiếm 占 1. đoạt lấy bằng vũ lực; 2. giành về phần mình.

chiến

chiến₁ 战 1. đánh nhau; 2. chiến tranh; 3. chiến đấu.

chiến₂ 顫 lạnh run người.

chiết

chiết 折 1. đứt, gãy, cắt ra, bẻ gãy; 2. tổn thất, 3. lấy bớt ra, khấu trừ; 4. nghèo khổ, khúc khuỷu.

chiêu

chiêu₁ 招 1. vẫy gọi, vờ; 2. thông báo vờ đến, 3. dụ, chiêu dụ; 4. nhận tội, thú tội.

chiêu₂ 昭 sáng tỏ, sáng sửa, rõ rệt.

chiếu

chiếu₁ 詔 1. dạy bảo; 2. trên bảo cho dưới; 3. mệnh lệnh của vua; 4. gọi đến.

chiếu₂ 照 1. soi sáng, soi rọi, chiếu rọi; 2. ánh sáng rọi tới; 3. chiếu theo; 4. dùng kính tự soi; 5. cái ảnh, cái bóng hình vẽ; 6. so sánh, đối chiếu; 7. cái giấy làm chứng (hộ *chiếu*).

chinh

chinh₁ 征 1. đi xa (đánh giặc); 2. đánh nhau, bề trên đánh kẻ dưới; 3. thu thuế; 4. thắng đầu năm âm lịch.

chinh₂ 鉦 cái chiêng.

chỉnh

chỉnh 整 1. toàn bộ, tất cả, hoàn chỉnh; 2. chỉnh tề, tề chỉnh; 3. chỉnh lí, chỉnh đốn; 4. sửa chữa, tu sửa; 5. làm cho, khiến cho.

chính

chính₁ 正 có âm đọc là *chánh* trong một số từ ngữ. 1. ngay ngắn; 2. (ở) giữa; 3. đúng lúc, 4. mặt chính, mặt phải; 5. chính đáng,

đứng đắn, hợp pháp; 6. ngay thẳng, ngay;
7. chính, chính yếu, chủ yếu; 8. chỉnh
sửa, sửa cho ngay ngắn; 9. đang.

chính₂ 政 1. chính trị; 2. hành chính; 3. công việc.

chu

chu₁ 周 1. kín đáo, cẩn mật; 2. trung tín; 3. hợp,
4. khắp vòng; 5. hết, chấm dứt; 6. vững vàng.

chu₂ 賙 cứu giúp, giúp cho.

chu₃ 朱 sắc màu đỏ, như *châu*.

chủ

chủ 主 1. có âm đọc là *chúa* (như bạo *chúa*, công
chúa, lãnh *chúa*, quận *chúa*, *chúa* thượng,
ong *chúa*); 2. người chủ; 3. người đương
sự; 4. chúa; 5. căn bản, chính, 6. chủ trì,
đứng ra, chủ trương.

chúa

chúa 主 1. âm Hán - Việt là *chủ* và *chúa*; 2. chủ,
người có quyền lực cao nhất trong một
miền hay một nước có vua; 3. người nắm
quyền cai quản một vùng lãnh thổ,
4. đáng tối cao.

chuẩn

chuẩn₁ 准 1. chấp thuận, cho phép; 2. căn cứ theo.

chuẩn₂ 準 1. phép tắc, mẫu mực; 2. theo, lấy làm
chuẩn, theo đúng; 3. thước thẳng bằng,
thước chuẩn.

chúc

chúc₁ 祝 1. chúc, lời chúc, chúc mừng; 2. mong
ước điều may cho người.

chúc₂ 嘱 1. trời, dặn lại; 2. di chúc.

chúc₃ 燭 1. đuốc, ngọn đuốc; 2. ánh sáng ngọn
đuốc, chiếu sáng.

chung

chung₁ 終 1. hết, chấm hết, đến chỗ cùng cực,
2. kết cục; 3. chết; 4. đã xong; 5. suốt cả.

chung₂ 鍾 1. chén uống rượu; 2. đúc, hun đúc;
3. đơn vị đo lường cổ, bằng 6 hội 4 đấu.

chung₃ 鐘 chuông, cái chuông.

chủng

chủng₁ 種 1. loài, giống, chủng loại; 2. hạt giống.

chũng₂ 踵 1. gót chân; 2. theo gót, nối gót, đuôi theo; 3. đến (tận nơi).

chúng

chúng₁ 眾 1. nhiều, đông; 2. nhiều người, đông người (quần *chúng*).

chúng₂ 種 thường đọc là *chủng*; gieo, trồng.

chuyên

chuyên 專 1. mang, chuyên tay (từ người này sang người khác); 2. chuyên nhất, chuyên hẳn một việc; 3. chú tâm, tập trung tâm trí một cách thường xuyên.

chuyển

chuyển 轉 1. vận chuyển, dời chuyển, thay đổi vị trí, hướng; 2. làm thay đổi hình dáng, tình hình; 3. đưa từ chỗ này đến chỗ khác; 4. có sự vận động đổi khác.

chư

chư 諸 từ chỉ số lượng nhiều, xác định: *các*.

chức

chức₁ 職 1. nắm giữ, trông coi, coi giữ; 2. chức vụ; 3. sự nghiệp; 4. cống hiến.

chức₂ 織 dệt, dệt vải.

chưng

chưng 蒸 1. khí lửa bốc lên; 2. nấu cách thủy, hong khô, nung.

chứng

chứng₁ 證 1. chứng minh, chứng nghiệm; 2. làm chứng, chứng nhận; 3. chứng cứ, cái đưa ra làm chứng.

chứng₂ 症 chứng (bệnh).

chước

chước 酌 1. rót rượu; 2. liệu lượng, cân nhắc, suy xét; 3. cách khôn khéo thoát khỏi thế bí.

chương

chương 章 phần của sách, của một công trình khoa học có nội dung tương đối trọn vẹn, chương đoạn.

chưởng

chưởng 掌 1. bàn tay, lòng bàn tay; 2. làm chủ công việc; 3. dùng tay đánh, nắm giữ.

chướng

chướng₁ 障 1. ngăn, ngăn cản, cản trở; 2. che, chặn, chắn, che chắn; 3. vật ngăn che.

chướng₂ 瘴 lam chướng, khí độc ở rừng núi.

chướng₃ 嶂 1. núi cao hiểm trở; 2. đỉnh núi che chắn như tấm bình phong.

chướng₄ 幛 bức trướng, viết chữ lên vải để đem đi chúc thọ hoặc điếu tang.

cô

cô₁ 孤 1. mồ côi; 2. trơ trọi, lẻ loi, chỉ một mình; 3. đứa trẻ mất cha mẹ.

cô₂ 姑 1. chị hay em của cha; 2. mẹ chồng; 3. con gái chưa chồng; 4. chị chồng hay em gái chồng; 5. gọi chung người phụ nữ trẻ.

cô₃ 辜 1. tội, có tội (*như* vô cô là vô tội); 2. ngăn đón.

cô₄ 沽 mua, bán.

cổ

cổ₁ 古 1. cổ xưa; 2. cũ; 3. thơ, thơ cổ thể.

cổ₂ 鼓 1. cái trống; 2. hò reo, làm náo động.

cổ₃ 股 1. bắp vế, bắp đùi; 2. góp phần vốn kinh doanh, làm ăn.

cổ₄ 蠱 1. bị trúng độc; 2. bị mê hoặc.

cố

cố₁ 雇 1. thuê, thuê người làm; 2. làm thuê, làm mướn.

cố₂ 顧 1. ngoảnh (đầu lại); 2. nhìn, xem xét, 3. chú ý, quan tâm, săn sóc, đoái đến, 4. thăm hỏi; 5. nhưng, trái lại.

cố₃ 固 1. vốn có, xưa nay vẫn; 2. cố nhiên, đương nhiên; 3. vững chắc, vững vàng, 4. đắp, làm cho chắc, cho vững; 5. rắn bảo.

cố₄ 痼 1. khó chữa; 2. khó bỏ.

cố₅ 故 I) 1. sự việc; 2. lí do, nguyên cớ, duyên cớ; 3. cố tình, cố ý.
II) 1. xưa, cũ; 2. đã chết, đã qua đời.

cố₆ 錮 cổ, cầm cố, giam giữ, trói buộc.

cốc

cốc₁ 谷 1. khe nước (giữa hai khe núi); 2. hang núi; 3. cùng, hết (*như* công cốc); 4. gió từ phương Đông.

cốc₂ 穀 1. tên gọi chung các loại cây lương thực; 2. nuôi dưỡng; 3. tốt đẹp, tốt lành; 4. lộc.

côn

côn₁ 昆 1. người anh; 2. nối sau; 3. đông đảo, nhưng nhúc.

côn₂ 棍 1. cái gậy, cây côn; 2. bọn vô lại.

cổn

cổn 袞 áo lễ của vua (cổn bào, long cổn).

công

công₁ 公 I) 1. công, chung, trái với *tư* là riêng, 2. cùng chung; 3. công việc, việc công, việc có liên quan đến quốc gia; 4. công bằng, sòng phẳng; 5. công khai.

II) 1. tước công, tước đầu trong 5 tước: công, hầu, bá, tử, nam; 2. ông; 3. bố chồng; 4. đực, con trống.

công₂ 工 1. người thợ, người làm ra vật dụng, công nhân; 2. người làm công; 3. công, ngày công, công việc; 4. công nghiệp, 5. tài, khéo giỏi.

công₃ 功 1. thành quả lao động, kết quả; 2. công lao, thành tựu; 3. kĩ năng, khéo tay, 4. công (vật lí).

công₄ 攻 1. đánh, tiến công, công kích; 2. nghiên cứu; 3. trách lỗi người, đả kích, công kích; 4. khéo léo, giỏi, vững chắc.

cống

cống 貢 1. biểu, dâng lên, cống nạp; 2. tiến cử, 3. đóng góp; 4. thuế cống.

cộng

cộng 共 1. cùng, chung, cộng; 2. hợp lại, gộp lại, 3. tất cả, đầy đủ.

cốt

cốt 骨 1. xương; 2. cốt; 3. nan, gọng; 4. phẩm chất, tính cách.

cơ

- cơ₁** 基 1. nền, móng, nền móng; 2. nền tảng, cơ sở; 3. cơ mưu, mưu hoạch.
- cơ₂** 機 1. cái máy (cò) ở cung nỏ; 2. bầy bắt thú; 3. cơ, chuyển động, khớp mở; 4. chỗ trọng yếu, kín đáo; 5. điềm báo trước, 6. khéo léo, cơ trí; 7. máy móc, cơ khí.
- cơ₃** 饑 1. mất mùa lúa gạo; 2. đói kém.
- cơ₄** 肌 1. bắp thịt, cơ bắp; 2. da dẻ, da thịt.
- cơ₅** 奇 1. số cơ, số lẻ; 2. chức quan võ, trên suất đội (cai cơ, quân cơ, quân cơ...).
- cơ₆** 箕 1. cái ki để đựng, cái sọt, cái sàng.

cù

- cù₁** 劬 1. cần cù, nhọc nhằn, lao khổ.
- cù₂** 樛 1. cây to có cành cong xuống (cho dây leo = cây si, cây cù).
- cù₃** 衢 1. con đường lớn thông ra bốn phía, ngã tư lớn (*khang cù*: con đường cái).

củ

- củ₁** 糾 1. rối rắm, rắc rối; 2. gom lại, nhóm họp lại; 3. sửa, chữa, chữa lại cho đúng; 4. xem xét, trách hạch.

cử₂ 矩

1. cái ê-ke, cái đo góc vuông; 2. quy tắc, nền nếp, quy củ.

cú

cú₁ 句

- câu cú.

cụ

cụ₁ 具

1. đồ, công cụ; 2. có, đầy đủ, toàn bộ, 3. sẵn sàng, sửa soạn đầy đủ; 4. tài năng; 5. suông, không có nội dung gì, thêm cho đủ.

cụ₂ 颶 (颶)

1. lớn, dữ dội; 2. gió lớn, gió cả bốn bề.

cúc

cúc₁ 菊

- cúc, loài hoa nở về mùa thu.

cúc₂ 鞠

1. nuôi dưỡng; 2. còn trẻ con; 3. khôn cùng, khổ sở, cùng kiệt; 4. khom lưng, cong, cúi mình.

cúc₃ 掬

1. bưng bằng hai tay, vốc, hót; 2. đơn vị đo lường thời cổ: một vốc.

cục

- cục₁** 局 I) 1. cục, cuộc; 2. tình hình, hình thế, 3. khí phách, độ lượng; 4. bữa; 5. chật hẹp, co duỗi.
II) 1. phần, bộ phận, sớ; 2. cửa hàng, cửa hiệu.
- cục₂** 跼 co cong lại.

cung

- cung₁** 宮 1. cung, nhà ở thời cổ, nhà ở của vua, 2. nhà thờ, tông miếu; 3. thiên, một trong năm hình phạt (ngũ hình) ở Trung Quốc thời cổ; 4. một trong năm âm (ngũ âm), nhạc Trung Quốc: cung; 5. một cung bằng 30° là một phần trong 12 phần vòng quang Mặt Trời; 6. cung, là 1 trong 12 cung trên địa bàn của phép toán tử vi, độn giáp, lục nhâm độn.
- cung₂** 供 1. bày ra, khai ra; 2. nuôi dưỡng, cung cấp.
- cung₃** 恭 1. nghiêm túc; 2. kính cẩn; 3. vâng lệnh.
- cung₄** 弓 cây cung.
- cung₅** 躬 1. bản thân mình; 2. cha mẹ; 3. cúi xuống, cong thân mình xuống; 4. cung kính.

cùng

- cùng** 窮 1. nghèo, túng; 2. kiệt hết, khôn khổ, cùng khôn; 3. cuối cùng, tận cùng; 4. hết.

củng

- củng₁** 鞏 1. cột bằng dây da; 2. làm cho bền chắc, làm cho vững; 3. sấy khô, sấy trên lửa.
- củng₂** 拱 1. chấp tay, chấp tay cung kính; 2. châu vè, vòng quanh, vây quanh; 3. cúng dâng, dâng lễ thờ.

cuồng

- cuồng** 狂 1. cuồng, điên rồ; 2. mãnh liệt, dữ dội; 3. tột đỉnh mừng vui; 4. thả cửa, mặc sức; 5. ngông, ngông cuồng.

cư

- cư** 居 1. ở; 2. nơi ở; 3. chiếm; 4. ngừng, ngừng lại; 5. cất chứa, trữ cất, tích lại.

cừ

- cừ** 渠 1. lớn, trội hơn hẳn; 2. đứng đầu; 3. chỗ nước tích lại.

cử

cử 舉 1. nâng lên; 2. nhắc lên, cất lên; 3. ngẩng lên, ngược lên; 4. cất nhắc, tiến cử; 5. khen ngợi; 6. cử ra, bầu ra, dẫn tới; 7. tế lễ; 8. đi thi; 9. đều, tất cả, hết thảy.

cứ

cứ₁ 據 1. chiếm, chiếm cứ; 2. dựa vào, nương cây, dựa nhờ; 3. cứ, theo, chứng cứ; 4. vùng căn cứ.

cứ₂ 据 1. dựa vào, căn cứ vào; 2. ngao nghễ.

cự

cự₁ 巨 lớn, to lớn, lớn lao.

cự₂ 拒 1. cự tuyệt, chống cự; 2. khoảng cách, cự li.

cự₃ 鉅 1. to lớn, nhiều bằng ngàn ngàn, vạn vạn; 2. thép cứng.

cực

cực 極 1. ngôi cao cùng cực, ngôi vua; 2. hết, tận cùng; 3. đến cùng cực; 4. xa xôi, đầu địa cầu; 5. mỗi một.

cước

cước 脚(腳) 1. chân; 2. phần dưới của một vật; 3. bóng sáng, trong vắt; 4. tiền thuê chuyên chở (trong tiếng Hán cổ, “cước” là người phu khuân vác, người dắt lừa, ngựa chở, kéo thuê), cước phí, tiền cước.

cương

cương₁ 剛 1. cứng, rắn, trái với *nhu*; 2. rắn chắc, 3. mới, vừa mới; 4. vừa vặn.

cương₂ 綱 1. cái dây rường lưới, giềng lưới; 2. bộ phận quan trọng, những nét chủ yếu.

cương₃ 疆 biên giới, cương thổ, ranh giới.

cương₄ 繯 1. dây cương ngựa; 2. trói buộc.

cương₅ 僵 1. ngã xuống bất tỉnh; 2. không cựa quậy, chết cứng.

cương₆ 殭 động vật mất sự sống, chết khô dần.

cường

cường₁ 彊 1. mạnh mẽ, có thể lực; 2. thừa hơn, nhiều hơn; 3. hơi quá mức bình thường.

cường₂ 強 1. mạnh; 2. nhiều hơn, có phần hơn.

cưỡng

cưỡng 強 1. gượng, gượng gạo, miễn cưỡng; 2. ép buộc, dùng sức mạnh bắt phải làm.

cưu

cưu 鳩 1. chim cưu, chim tu hú; 2. tụ tập lại.

cừu

cừu 仇 1. thù hằn, oán thù; 2. giận hờn.

cửu

cửu₁ 九 chín, số 9.

cửu₂ 久 1. lâu dài, lâu ngày; 2. chờ đợi.

cữu

cữu₁ 咎 1. tai nạn, bệnh tật; 2. tội, tội lỗi, trách cứ; 3. điều dữ.

cữu₂ 柩 quan tài (có người chết) (linh *cữu*).

cữu₃ 舅 1. anh hay em của mẹ, cậu; 2. cha chồng (chồng gọi cha vợ là ngoại *cữu*); 3. anh hay em của vợ, của cậu.

cứu

cứu₁ 救 1. cứu, cứu giúp; 2. ngăn cản.

cứu₂ 究 1. cùng tận, rút cục, chỗ cuối cùng; 2. cứu xét đến cùng; 3. mưu tính, suy xét mưu tính; 4. xem xét, nghiên cứu.

cứu₃ 灸 cứu, đốt nóng các huyệt để chữa bệnh.

cựu

cựu 舊 1. cũ; 2. xưa cũ, đã lâu, thời trước; 3. quen; 4. đã từng làm, trái với *tân*.

Vần D, d

dã

dã 野 1. đồng, cánh đồng, đồng nội; 2. dân dã, trong dân gian; 3. quê mùa, thô lậu, 4. buông thả, phóng túng; 5. hoang, hoang dại, chưa được thuần; 6. tàn bạo, dã man, bất chấp đạo lí.

dạ

dạ 夜 đêm, ban đêm.

dạng

dạng 樣 1. dạng, hình dạng, kiểu thức; 2. loại, mẫu mã.

danh

danh 名 1. tên gọi của vật, tên của người, tên, 2. địa vị mình có, danh vị; 3. xứng với tên gọi; 4. có tên tuổi, nổi tiếng.

dao

dao₁ 搖 1. lay, lắc, rung; 2. xua, vẩy.
dao₂ 遙 1. xa xôi; 2. đi mau.
dao₃ 瑤 1. viên ngọc đẹp; 2. đẹp lộng lẫy.
dao₄ 謠 bài hát không thành chương, khúc, bài ca (đồng *dao*: bài ca do trẻ nhỏ hát).

dâm

dâm 淫 1. quá mức, quá thừa; 2. buông thả; 3. bừa bãi, buông thả; 4. mê loạn trong lòng, 5. mưa lâu, mưa dầm; 6. tắm ướt.

dân

dân 民 1. người ở trong một địa hạt; 2. người trong một nước, dân chúng; 3. người cùng hoàn cảnh, nghề nghiệp.

dần

dần 寅 1. kí hiệu thứ 3 trong 12 địa chi: tí, sửu, *dần*, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi, tượng con cọp (hổ); 2. giờ Dần, từ 3 giờ đến 5 giờ sáng; 3. cùng làm quan với nhau gọi là *đồng dân*.

dẫn

dẫn 引 1. mở ra, hướng dẫn; 2. dẫn dắt, chỉ đường, dẫn đường, dâng lên; 3. chính đáng, 4. giương cung lên; 5. tự vẫn, tự sát.

dật

dật₁ 逸 1. sống mát, thả ra, mát mát; 2. làm lỗi, 3. chạy trốn; 4. đi ẩn; 5. nổi trội, vượt lên trên sự tầm thường; 6. an nhàn, yên vui.

dật₂ 洑 1. nước ao tràn ra ngoài; 2. quá sức, phóng túng.

dậu

dậu 酉 1. vị trí thứ 10 trong 12 chi: tí, Sửu, dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, *dậu*, Tuất, Hợi; 2. giờ Dậu, từ 17 giờ đến 19 giờ, 3. đậu, biểu tượng con gà.

di

di₁ 遺 1. mất mát, rơi mất; 2. vật bị mất, của rơi; 3. sót, bỏ sót, chừa lại; 4. để lại, giữ lại, 5. người chết để lại; 6. không chủ động.

di₂ 移 1. dời chuyển; 2. thay đổi, biến động, 3. làm, thi hành.

di₃ 夷 1. yên bình, bằng phẳng; 2. san phẳng, 3. tiêu diệt, hủy diệt, giết sạch.

di₄ 貽 1. tặng biếu; 2. để lại.

di₅ 怡 vui vẻ sung sướng.

di₆ 姨 dì, người dì, chị hay em gái của mẹ.

dĩ

dĩ₁ 以 1. dùng, lấy, làm; 2. sai; 3. nhân vì, vì vậy.

dĩ₂ 已 1. đã qua; 2. thôi, ngưng.

dị

dị₁ 異 1. khác, cái khác, việc khác; 2. quái lạ, lạ thường, khác thường; 3. dị thường, đặc biệt, khác người thường; 4. chia lìa.

dị₂ 易 1. dễ dàng, giản dị; 2. bình an.

dịch

dịch₁ 譯 dịch, phiên dịch.

dịch₂ 易 1. thay đổi, biến dịch; 2. trao đổi, giao dịch.

dịch₃ 疫 bệnh dịch.

dịch₄ 驛 1. dịch trạm, ngựa trạm; 2. dùng ngựa trạm đưa công văn.

dịch₅ 役 1. công việc, phục dịch; 2. sai khiến.

diêm

diêm₁ 鹽 muối, muối ăn.

diêm₂ 閭 cổng làng, cổng ngõ, cửa ngõ.

diễm

diễm 艷(艷) 1. đẹp, sáng sủa, lộng lẫy; 2. ham chuộng, hâm mộ; 3. lời văn hay.

diệt

diệt 焰 ngọn lửa (hòa *diệt* sơn: núi lửa).

diên

diên₁ 沿 1. men, men theo, theo dòng, theo mép; 2. theo, noi theo cũ; 3. viên, mép, ven, theo dòng sông.

diên₂ 延 1. dài, kéo dài; 2. mời rước.

diễn

diễn 演 1. diễn, biểu diễn; 2. cứ theo mô thức đã có mà làm; 3. diễn cho rộng nghĩa; 4. dài ra, cứ kéo dài ra mãi.

diện

diện 面 1. bộ mặt, mặt (người); 2. mặt, một phương diện; 3. nhìn nhau, gặp; 4. bề ngoài, bề mặt.

diệp

diệp 葉 1. lá, lá cây; 2. cánh hoa; 3. trang sách, 4. đời, thời kì.

diệt

diệt 滅 diệt, tiêu diệt, làm cho tiêu tan.

diệu

diệu₁ 妙 1. hay, giỏi, tài tình; 2. đẹp tuyệt, kì diệu; 3. thần diệu, tế vi.

diệu₂ 曜 1. ánh sáng mặt trời; 2. chiếu, chiếu rọi; 3. tên bảy ngôi sao: thủy *diệu*, thất *diệu*.

dinh

dinh 營 1. chỗ đóng quân; 2. đơn vị quân đội đời Lê; 3. làm ăn; 4. tòa nhà làm việc, tòa nhà công sở.

dĩnh

dĩnh 穎(穎) 1. ngọn bông lúa; 2. mũi nhọn đồ vật; 3. kẻ sĩ có tài năng hơn người.

do

do 猶 1. mưu tính; 2. dự đoán; 3. không quả quyết, do dự; 4. như, giống như.

doanh

doanh 贏 1. dư, thừa, tràn đầy; 2. hơn, thắng, 3. kinh doanh, quản lí; 4. tiếp đãi, gánh vác; 5. nơi ở, có nghĩa như *dinh*.

du

du₁ 遊 1. rong chơi, đi chơi; 2. du ngoạn, đi đến chỗ xem; 3. đi đó đi đây, đi khắp chốn khắp nơi; 4. giao du.

du₂ 游 1. bơi lội, bơi trên mặt nước; 2. chơi vui; 3. trống rỗng, không có gì thực; 4. có nghĩa như *du*₁.

du₃ 悠 1. xa xôi, dang dặc; 2. lo buồn, lo nghĩ, 3. lác lư theo gió.

du₄ 愉 vui vẻ, sung sướng, sáng khoái.

du₅ 諛 1. nịnh, xu nịnh; 2. a dua, hùa theo.

du₆ 輸 chuyên chở, đưa đi.

dụ

dụ₁ 誘 1. dẫn dụ, dỗ dành, khuyên răn, chỉ bảo; 2. tiếng khen đẹp.

dụ₂ 諭 1. lời trên ban xuống, báo cho biết; 2. tỏ rõ, làm cho hiểu rõ.

dục

dục₁ 育 1. nuôi nấng, nuôi dưỡng; 2. sinh ra, đẻ ra.

dục₂ 欲 ham, muốn, ham muốn.

dục₃ 慾 lòng nhiều ham muốn.

duệ

duệ₁ 睿 1. thông minh, thông tuệ; 2. hiểu thấu đáo, sâu sắc.

duệ₂ 裔 đời sau, dòng dõi, con cháu nối dõi.

dung

dung₁ 容 1. rộng lượng, bao dung, khoan dung, 2. chứa đựng; 3. dáng vẻ, nghi dung; 4. có thể, cho phép.

dung₂ 庸 tầm thường, vụng về.

dung₃ 溶 1. nước mênh mông; 2. hóa lỏng, hòa tan.

dung₄ 傭 1. làm việc (nặng) cho người khác, 2. dùng.

dung₅ 鎔 1. nấu chảy kim loại; 2. khuôn đúc kim loại.

dũng

dũng₁ 勇 1. gan dạ, dũng cảm, có sức mạnh; 2. gan góc, mạnh dạn, không sợ bất cứ điều gì; 3. dũng mãnh tiến lên.

dũng₂ 湧 1. nước phun vọt lên; 2. phun ra, trào ra.

dụng

dụng 用 1. dùng, đem dùng được; 2. sai khiến, dùng vào, nhằm vào; 3. có công dụng, có ích.

duy

duy₁ 維 1. dây buộc, dây buộc ngựa; 2. nối liền, buộc lại, liên kết lại; 3. giữ, duy trì; 4. lo lắng, lo nghĩ.

duy₂ 惟 1. chỉ, chỉ có một mà thôi; 2. suy nghĩ, tư duy; 3. do, ở, là, làm.

duy₃ 唯 1. chỉ một mình, một mình; 2. do, vì, 3. dù vậy, tuy.

duyên

duyên 緣 1. duyên cớ, nguyên do; 2. vòng quanh, men theo (sông, biển); 3. cái duyên, nét hấp dẫn tự nhiên.

duyet

duyet₁ 閱 1. xem xét, duyệt, thông qua; 2. trải qua, từng trải.

duyet₂ 悅 đẹp lòng, vừa lòng.

dur

dur₁ 餘 1. thừa, thừa ra, dôi ra, dư thừa, 2. thông thả.

dur₂ 輿 1. xe chở, xe cộ; 2. chiếc kiệu; 3. khiêng lên; 4. đông đảo, nhiều người; 5. quả đất, đất (địa *dur*, kham *dur*: xem thể đất, phong thủy).

dự

dự₁ 預 1. vui vẻ, yên vui; 2. làm sẵn trước, tính trước, chuẩn bị sẵn; 3. tham dự, có mặt.

dự₂ 譽 1. khen ngợi; 2. có tiếng tốt, được khen ngợi.

dực

dực 翼 1. cánh, cánh chim; 2. giúp đỡ, phụ giúp; 3. cánh quân hai bên (tả *dực*, hữu *dực*).

dược

dược 藥 1. cây cỏ dùng để chữa bệnh, thuốc chữa bệnh; 2. chữa trị.

duơng

duơng₁ 陽 1. sáng sủa, tươi sáng; 2. khí dương, trái với *khí âm*; 3. ấm áp; 4. sống; 5. mặt trời; 6. tháng 10 âm lịch; 7. ngọc hành, dương vật.

duơng₂ 揚 1. bốc lên cao, giương cao; 2. truyền rộng; 3. khen ngợi, biểu dương.

duơng₃ 楊 cây dương, cây cùng họ với cây liễu.

duơng₄ 洋 1. biển lớn (đại dương, hải dương); 2. thường gọi cái gì ở nước ngoài Trung Quốc là *duơng*; 3. gọi các nước Châu Âu (Tây dương là Châu Âu).

duơng₅ 羊 con dê.

duỡng

duỡng 養 1. nuôi, nuôi dưỡng; 2. bồi bổ, dưỡng, dung dưỡng; 3. sinh con, sinh đẻ; 4. dạy dỗ; 5. giữ lấy.

Vần Đ, đ

đa

đa 多 1. nhiều, lắm; 2. hơn một.

dà

dà 拖 1. kéo, kéo dài, kéo theo; 2. trón, cái đà; 3. bánh lái thuyền.

đả

đả 打 1. đánh, đập; 2. (lấy tay) gõ; 3. lấy.

đạc

đạc₁ 度 1. đo, đo lường, đo đạc; 2. đơn vị chiều dài thời xưa, mỗi *đạc* bằng 60m.

đạc₂ 踱 1. bước đi; 2. bước chậm chậm, thông thả, tản bộ thông thả.

đài

đài 臺 1. chỗ cao, đài cao; 2. nền cao và nhà gác.

đãi

đãi 待 1. cư xử, đối đãi; 2. tiếp đãi đối xử tốt.

đại

đại₁ 代 1. thay, thay thế; 2. đời.

đại₂ 大 1. to; 2. lớn, to lớn; 3. rộng, to rộng, 4. hơn (tuổi), cao (tuổi); 5. nhiều; 6. cả, trường; 7. sâu rộng, uyên bác; 8. hoàn toàn; 9. có sắc thái nghĩa nhấn mạnh.

đam

đam 耽 ham thích thái quá.

đàm

đàm₁ 談 1. nói, kể, tán chuyện; 2. lời nói, 3. chuyện trò, thảo luận, luận đàm.

đàm₂ 痰 dờm.

đảm

đảm₁ 擔 1. gánh, vác trên vai; 2. nhận lấy trách nhiệm.

đảm₂ 膽 1. mật; 2. gan dạ, mạnh bạo.

đạm

đạm₁ 澹 diêm đạm, diêm tĩnh (diêm *đạm*, lãnh *đạm*).

đạm₂ 淡 lạt, nhạt.

đan

đan₁ 單 còn đọc là *đơn*, xem *đơn*. 1. một mình, 2. mỏng manh.

đan₂ 丹 1. màu đỏ như son; 2. viên, viên thuốc.

đàn

đàn₁ 彈 1. dùng cung bắn đạn; 2. đập, gảy, búng; 3. búng, đánh đàn; 4. đề xuống; 5. hạch hỏi lỗi.

đàn₂ 殫 hết, tận, dốc hết.

đàn₃ 壇 1. cái đài đắp cao làm nơi tế Trời Đất, 2. đài dựng cao (để tế lễ).

đản

đản₁ 蛋 trứng.

đản₂ 癰 bệnh hoàng đản, bệnh vàng da.

đản₃ 袒 để lộ, hở thân.

đạn

đạn 彈 viên đạn, hòn đạn.

đảng

đảng 黨 1. một nhóm, bè lũ (thời xưa 500 nhà là một *đảng*); 2. người trong họ hàng thân thích; 3. bạn bè cùng lứa; 4. đảng.

đăng

đăng 荡 1. rộng lớn, phóng túng (quang *đăng*); 2. rửa, gột rửa; 3. tẩy trừ, quét sạch; 4. bình dị thanh thản; 5. bông bênh lay động.

đáng

đáng 當 có âm đọc *đương*, xem *đương*. 1. đúng, thỏa đáng; 2. xứng đáng, tương xứng.

đao

đao 刀 1. đao, con dao; 2. công cụ hoặc binh khí để chặt, cắt, chém.

đào

- đào₁** 逃 1. trốn, trốn chạy; 2. tránh, trốn tránh, 3. bỏ, thái.
- đào₂** 掏 1. đào, cuốc, bới đào; 2. móc, lấy tay móc ra.
- đào₃** 桃 đào, cây đào, hoa đào.
- đào₄** 淘 1. vo gạo, đãi sạn (để nấu ăn); 2. thái, thái bỏ chất vô dụng; 3. khơi giếng, đào giếng.
- đào₅** 陶 1. đồ gốm, làm đồ gốm; 2. thợ gốm, 3. dạy dỗ, hun đúc, đào luyện, rèn luyện.

đảo

- đảo₁** 倒 1. đổ, từ trên ngã xuống; 2. lật đổ, đánh đổ; 3. đảo ngược, cái không thuận, dốc ngược.
- đảo₂** 禱 1. cầu, khẩn cầu; 2. cầu đảo.
- đảo₃** 島 ốc đảo.

đáo

- đáo** 到 1. đến, tới; 2. chu đáo.

đạo

- đạo₁** 道 1. đường đi; 2. đạo, cái lẽ; 3. nói.

- đạo₂** 導 đem đường, mở lối, dẫn dắt.
- đạo₃** 盜 1. lấy trộm của người; 2. lấy cắp, trộm cắp; 3. giam cầm thâm lén.
- đạo₄** 蹈 1. đạp xuống đất, bước; 2. giậm chân xuống đất.
- đạo₅** 稻 lúa gạo, gạo nấu cơm.

đáp

- đáp** 答 1. trả lời, đáp lại; 2. đáp, đền đáp, báo đền lại; 3. số kết quả.

đạp

- đạp** 踏 chân đạp lên đất, giậm chân xuống đất.

đát

- đát** 怛 bi đát, thương xót.

đạt

- đạt** 達 1. con đường lớn thông đi các nơi, 2. thông đạt, thông hiểu, thông suốt, 3. hiển đạt, được trọng vọng; 4. tiến dâng lên; 5. mới nhú lên; 6. đến được đích, thu được kết quả như yêu cầu đề ra.

đắc

đắc 得 1. được, tìm được; 2. thích hợp; 3. đắc ý, trúng ý; 4. có thể được, có khả năng.

đặc

đặc 特 1. chỉ, chỉ riêng; 2. khác với bình thường, khác hẳn, vượt trội hẳn; 3. tài năng hơn hẳn, sự vật trội lên.

đăng

đăng₁ 登 1. lên, lên cao, bước lên; 2. chép, in lên báo, đăng (báo); 3. thêm vào; 4. đăng, đăng lên.

đăng₂ 燈 đèn.

đăng

đăng 騰 1. đưa đi, chạy nhanh; 2. nhảy nhót, nhảy lên; 3. vọt lên cao, nhảy vọt lên.

đẳng

đẳng 等 1. thứ tự, thứ bậc; 2. hạng, hạng bậc, 3. bằng nhau, tương đương.

đầu

đầu₁ 頭 1. đầu, cái đầu; 2. tóc, đầu tóc; 3. đầu, ngọn của vật gì; 4. người đứng đầu, kẻ cầm đầu; 5. đầu, nhất, đi đầu; 6. *nghĩa bóng* trí tuệ.

đầu₂ 投 1. ném vào; 2. bỏ vào; 3. nhảy vào, 4. hướng tới; 5. gửi đi, tìm đến; 6. hợp.

đấu

đấu 鬥(鬪) đánh nhau, đọ sức, đấu.

đậu

đậu₁ 豆 đậu, hạt đậu, trái đậu, cây đậu.

đậu₂ 痘 bệnh đậu.

đê

đê₁ 低 1. dưới thấp, cúi thấp xuống; 2. thấp kém về phẩm chất.

đê₂ 隄 1. dẫn, nắm lấy; 2. con đê, đê ngăn nước; 3. giới hạn, có hạn độ, đê phòng.

đề

- đề₁** 提 1. xách, nắm lấy; 2. nâng lên, đưa hất lên (trong cách viết chữ Hán); 3. đưa trình lên.
- đề₂** 題 1. viết lên, đề lên; 2. đưa lên, nêu lên, nâng lên; 3. đầu bài ra cho thí sinh, đề bài; 4. bình phẩm, bình luận.
- đề₃** 蹠 (âm đề/đề 蹠 = móng chân) đá, đập (bằng chân).

đế

- đế₁** 締 thất lại, thất chặt.
- đế₂** 帝 1. tên hiệu bậc vua, vua, vị vua, của vua; 2. ông vua; 3. tiếng gọi ông trời (thượng đế); 4. tiếng gọi bậc tôn kính.

đệ

- đệ₁** 弟 1. em trai; 2. người trai sinh ra sau (trong cách xưng hô: *huynh* là anh, *đệ* là em).
- đệ₂** 第 1. thứ tự, thứ bậc, thứ đệ; 2. nhà ở, dinh thự; 3. khoa đệ, thứ tự trong thi cử thời xưa.

đệ₃ 遞

1. đưa; 2. chuyển, chuyển giao, chuyển đi; 3. lần lượt theo thứ tự; 4. tiến dần lên theo thứ tự.

địa

địa 地

1. đất, đất đai, ruộng đất, bãi đất; 2. vùng, nơi ở, chỗ ở; 3. sân (nhà); 4. căn cứ, cơ sở; 5. địa vị; 6. đường (đi).

đích

đích₁ 的

1. chắc thực, chính xác, đích xác; 2. rõ ràng; 3. cái đích, hồng tâm.

đích₂ 嫡

1. vợ chính, vợ cả; 2. chính, trưởng.

địch

địch₁ 敵

1. cừu thù, chống lại nhau, chống đối, thù địch; 2. kẻ thù, kẻ địch.

địch₂ 笛

- ống sáo 7 lỗ.

điềm

điềm₁ 甜

1. vị ngọt; 2. ngủ say.

điềm₂ 恬

1. êm đềm; 2. điềm tĩnh, không sợ hãi; 3. yên lặng, calm lặng.

điểm

điểm 點 1. hạt nhỏ màu đen; 2. dờ bản; 3. chấm, chấm câu; 4. giờ, canh giờ, giờ khắc, 5. kiểm, soát, điểm, tra xét; 6. lấy ngón tay mà chỉ.

điểm

điểm₁ 店 1. cửa hàng, cửa hiệu; 2. nhà trọ, nhà khách, nhà.

điểm₂ 玷 1. vết ở trên ngọc; 2. nhơ nhuốc.

điên

điên₁ 顛 1. đỉnh đầu, đỉnh trán, chỗ cao nhất, 2. ngã nhào, đổ nhào, nhào đầu xuống.

điên₂ 癲 1. bệnh tật; 2. điên, cuồng, rồ dại, điên cuồng.

điền

điền₁ 填 1. lấp; 2. bù vào cho đủ, điền vào, lấp chỗ trống; 3. sắp cho đầy.

điền₂ 田 ruộng, ruộng đất.

điển

điển 典 1. mẫu mực, chuẩn, phép tắc; 2. sách, kinh điển; 3. lễ nghi; 4. chuyện cũ, việc cũ, điển tích; 5. coi giữ, cầm cố.

điện

điện₁ 電 1. điện, năng lượng để thắp sáng, chạy máy; 2. dòng điện; 3. các loại máy chạy bằng điện, các hoạt động có dùng điện.

điện₂ 殿 1. nhà cao lớn; 2. cung điện, nơi vua ở.

điệp

điệp₁ 牒 1. thư từ, công văn; 2. cái trát, một loại văn thư.

điệp₂ 疊(疊) chồng lên nhau, chồng chất lên nhau.

điệp₃ 諜 trình thám, do thám, dò xét.

điệp₄ 蝶 con bướm.

điệt

điệt₁ 姪 1. cháu, người cháu, cháu gái; 2. cháu, tiếng tự xưng với người lớn tuổi.

diệt₂ 迭 1. thay lần lượt, dần dà; 2. mất, thất thoát.

diêu

diêu₁ 刁 1. gian dối, xảo trá, nói sai sự thật; 2. diêu ngoa.

diêu₂ 凋 1. héo rụng, tàn héo, tàn rụng; 2. toi tả, tan nát; 3. suy bại.

diêu₃ 雕 1. khắc, chạm; 2. chạm khắc, diêu khắc (con diêu hâu).

diêu₄ 彫 1. chạm trở thành nét; 2. vạch vẽ, chạm khắc; 3. mài giữa, gọt giữa (tàn rạc).

diêu₅ 貂 con diêu, con chồn (ở phương Bắc, có lông dài).

diều

diều₁ 條 1. cành nhỏ, nhánh nhỏ, vật có dạng nhỏ mà dài; 2. dài, cao; 3. mạch lạc, có thứ tự, rõ ràng; 4. trình bày.

diều₂ 調 1. hòa hợp, điều hòa; 2. huy động; 3. điều khiển.

diều

diều 鳥 chim, loài chim.

diều

diều₁ 弔 1. viếng người chết, viếng tang, diều, 2. bi thương, thương cảm.

diều₂ 釣 1. câu, câu cá; 2. dùng mồi mà câu, mà nhử.

điệu

điệu 調 1. đánh bộ, cử chỉ; 2. điệu đi, đem từ chỗ này qua chỗ khác.

đinh

đinh₁ 丁 1. can thứ tư trong thiên can: giáp, ất, bính, *đinh*, hàng thứ tư; 2. lớn lao; 3. một người, một nhân khẩu; 4. con trai đến tuổi chịu thuế (18 tuổi); 5. tượng hình cái đinh; 6. đang lúc có tang cha, mẹ.

đinh₂ 疔 cái nhọt có đầu nhọn, nhọt đầu đinh, bệnh nhọt.

đinh₃ 釘 cái đinh bằng sắt thép.

đinh₄ 仃 độc một mình, độc đinh.

đinh₅ 叮 dận dò.

đình

đình₁ 亭 1. cái nhà nhỏ; 2. cái đình, nhà trạm để nghỉ chân; 3. vừa đứng, cân bằng, cân đối, đều đặn.

đình₂ 廷 triều đình, sân triều đình.

đình₃ 停 dừng lại, thôi, ngưng.

đình₄ 庭 1. sân, cái sân; 2. sân triều đình, sân trong triều; 3. sảnh, nhà trong, nhà lớn.

đỉnh

đỉnh₁ 鼎 1. cái đỉnh, cái vạc 3 chân; 2. ba mặt đối nhau; 3. vuông vắn, thịnh vượng; 4. làm ra mới.

đỉnh₂ 頂 1. ngọn, chóp, đỉnh; 2. đỉnh đầu, nóc, 3. đội bằng đầu, chạm đỉnh đầu; 4. mới nhú lên, chút chút; 5. sang tên, mua lại.

đĩnh

đĩnh₁ 甁 vẽ dài rộng.

đĩnh₂ 挺 1. trội hơn hẳn, vượt hẳn lên; 2. nói rộng, khoan thứ; 3. duỗi thẳng ra; 4. chính trực, ngay thẳng.

đĩnh₃ 艇 thuyền nhỏ, nhẹ (tiềm *đĩnh*: tàu lặn dưới nước).

đĩnh₄ 錠 thôi, đỉnh, nén (bạc, vàng).

đĩnh₅ 錠 1. cái bình chóa; 2. dùng như *đĩnh₄*: thôi, nén.

đính

đính₁ 訂 1. bàn kỹ, so sánh kỹ; 2. ước hẹn, hẹn ước.

đính₂ 釘 1. đóng (đinh), đóng (móng ngựa); 2. đơm, đính (cúc).

định

định 定 1. yên ổn; 2. quy định; 3. nghỉ, dừng nghỉ, ngưng nghỉ; 4. quyết định; 5. xác định, định.

đóa

đóa 朵 1. từ chỉ lượng: đóa, đóa hoa; 2. đám, vàng.

đọa

đọa₁ 墮 1. làm hư hỏng, hủy hoại; 2. hư đốn, hư hỏng, sa đọa; 3. thua; 4. rơi xuống, sảy.

đọa₂ 惰 lười biếng, biếng nhác.

đoài

đoài 兌 1. tên quẻ Đoài trong Kinh Dịch; 2. vui vẻ, thông suốt; 3. phương Tây, hướng Tây, trái với *chấn* là đông.

đoái

đoái 兌 đôi (*hối đoái*).

đoan

đoan 端 1. ngay thẳng, đoan chính; 2. đầu mối, 3. bắt đầu, khởi đầu; 4. điều kiện, 5. nguyên nhân, nguyên cớ.

đoàn

đoàn₁ 團 1. hình tròn; 2. họp lại từ hai người trở lên; 3. một chế độ tổ chức quân đội.

đoàn₂ 搏 1. dùng tay vo tròn, vo viên; 2. kết tụ lại.

đoàn₃ 鍛 (âm đoán) rèn.

đoản

đoản 短 1. ngắn, cụt; 2. thiếu, khuyết điểm, khiếm khuyết; 3. tài cán tầm thường, kém cỏi, 4. chết non, không thọ.

đoán

đoán 斷 1. phân định, quyết đoán; 2. suy đoán, đoán.

đoạn

đoạn 段 1. chặt đứt làm hai; 2. đứt hẳn, dứt hẳn.

đoạt

đoạt 奪 1. cướp, cưỡng ép mà chiếm lấy; 2. tiêu trừ; 3. làm mất.

đô

đô 都 1. khu vực lớn hơn ấp; 2. nơi tụ hội, 3. chỗ cơ quan trung ương đóng; 4. lời khen đẹp; 5. chức quan võ.

đồ

đồ₁ 徒 1. đi bộ; 2. bị đi đày; 3. học trò, môn đồ; 4. đám đông, cùng phe đảng.

đồ₂ 圖 1. mưu tính, suy tính; 2. mưu toan, mưu đồ; 3. phép tắc; 4. bức tranh vẽ, bức họa đồ.

- đồ₃** 屠 1. giết chết, xẻ thịt; 2. giết súc vật.
đồ₄ 途 1. con đường, đường đi; 2. đường nét.

đỗ

- đỗ₁** 賭 đánh bạc.
đỗ₂ 睹 thấy, trông thấy.

đỗ

- đỗ₁** 肚 bụng, dạ, bụng dạ.
đỗ₂ 杜 cây họ đậu.

đố

- đố** 妒 ghen ghét, ghen tị, ganh đua.

độ

- độ₁** 度 1. dụng cụ để đo lường; 2. đo lường;
 3. pháp độ, phép tắc; 4. độ lượng, khí
 lượng; 5. vượt qua.
độ₂ 渡 1. vượt qua, vượt qua sông; 2. bến đò;
 3. cứu giúp.

đốc

- đốc** 督 1. thúc dục, đôn đốc; 2. chỉ huy, giám sát;
 3. ngay chính.

độc

- độc₁** 讀 1. đọc, xem, đọc sách; 2. học tập, thường
 thức, thường ngoạn; 3. đọc thành tiếng,
 nói ra tiếng.
độc₂ 獨 1. một, cô độc, một mình; 2. một, chỉ độc
 có một; 3. riêng lẻ.
độc₃ 毒 1. độc hại, có độc, ác độc; 2. đầu độc,
 3. đau đớn, khổ sở (cảm phần, tức giận).

đồi

- đồi** 頹 1. thuận theo; 2. vỡ lở, sụp đổ, sụp lở;
 3. suy sụp, hư hỏng.

đối

- đối** 對 1. đáp lại, trả lời; 2. xong xuôi, thông
 suốt; 3. đúng; 4. phía đối địch, chống đối;
 5. sóng đôi, sánh đôi, mặt đối mặt; 6. so
 sánh, đối chiếu; 7. cặp đối nhau (trong
 thơ, câu đối).

đội

đội 隊 đội quân.

đôn

đôn 敦 1. đầy đặn; 2. đôn đốc, đốc thúc, thúc giục; 3. gắng gỏi; 4. thành khẩn.

đồn

đồn 屯 1. tồn trữ; 2. (quân) đóng đồn; 3. xóm, làng.

đốn

đốn 頓 1. mệt nhọc; 2. khốn khổ; 3. dừng, ngưng, đình đốn, hư hỏng; 4. bất chợt, ngay tức thì.

độn

độn 遁 1. trốn chạy; 2. lùi lại, lung tung; 3. lui về ở ẩn, đi ở ẩn; 4. tránh mặt; 5. ngu ngốc, dần độn.

đông

đông₁ 東 hướng đông, phương đông.

đông₂ 冬 mùa đông.

đông₃ 疼 đau dớn, đau.

đồng

đồng₁ 同 1. hội hợp lại, tụ họp đồng; 2. cùng với; 3. hòa hợp, như nhau, giống nhau, bằng.

đồng₂ 銅 1. đồng (nguyên tố hóa học nhóm I trong hệ thống tuần hoàn Men-dê-lê-ép); 2. màu đồng.

đồng₃ 童 1. tôi tớ nam, tiểu đồng; 2. con trẻ, nhi đồng.

đổng

đổng 董 trông coi.

đổng

đổng₁ 棟 cái đòn nóc, cái xà gác nóc nhà.

đổng₂ 凍 1. lạnh đóng băng; 2. giá buốt; 3. dữ dội.

động

động₁ 洞 1. hang động, lỗ hổng; 2. rõ ràng.

động₂ 動 1. động, lay động, động đây, chuyển động; 2. chạm, mó, động chạm; 3. cử động, hành động, dùng đến; 4. cảm động, xúc động; 5. gây nên; 6. ăn, uống.

đột

đột₁ 凸 1. nhô lên, lồi lên; 2. lồi ra.

đột₂ 突 1. phá tung; 2. đột ngột, bất ngờ; 3. nhô lên.

đới

đới 帶 có âm đọc là *đái*. 1. cái đai, dây thắt lưng; 2. vùng, miền, dải; 3. dải đất dài rộng, đới; 4. mang, đeo, đeo, khoác; 5. kèm, có thêm.

đơn

đơn 單 1. lẻ, ít ỏi, lẻ loi, đơn chiếc, một; 2. tờ giấy ghi chép.

đức

đức 德 1. đạo đức; 2. ơn huệ; 3. ý chí, lòng dạ.

đương

đương 當 1. gánh lấy việc; 2. địch lại; 3. gặp lúc, đương lúc, đang lúc; 4. thích hợp, 5. chính giữa; 6. vừa cân, ngang bằng, bằng, tương đương.

đường

đường₁ 堂 1. nhà chính, gian nhà chính, phòng lớn; 2. chỗ bằng phẳng rộng rãi trên núi; 3. cao, cao ráo, đường bệ; 4. sáng sủa; 5. tiếng dùng để gọi mẹ người khác một cách trang trọng: lệnh *đường*; 6. cùng một họ: *đường* huỳnh đệ.

đường₂ 糖 1. đường ăn; 2. ngọt.

đường₃ 唐 1. nói khoác lác, nói ba hoa, giả dối, bậy bạ; 2. lớn; 3. nhà Đường, triều nhà Đường.

Vần G, g

gia

gia₁ 加 1. thêm; 2. tăng, tăng thêm; 3. cộng.

gia₂ 家 1. nhà, nhà ở; 2. gia đình; 3. người ở trong nhà, người hầu hạ trong nhà, giúp việc nhà; 4. người có học vấn cao, chuyên môn giỏi; 5. trường phái học thuật.

giả

giả₁ 者 thường dùng làm hậu tố đặt sau danh từ để chỉ người, như học giả, hiền giả, kí giả v.v...

giả₂ 假 1. không thật, giả; 2. mượn; 3. khoan dung.

giá

giá₁ 駕 1. cỗ xe, cỗ xe vua đi; 2. (hàm chỉ) của vua, thuộc về vua, như ngự giá, xa giá, hoan giá, hộ giá...

giá₂ 價 giá trị, giá trị của vật.

giá₃ 嫁 1. con gái đi lấy chồng; 2. đi đến chỗ mình muốn; 3. vu vạ cho người, đẩy họa hại đến cho người.

giá₄ 架 1. cái giá, cái giàu; 2. gác kèo (nhà), 3. đặt điều.

giác

giác₁ 覺 1. hiểu, hiểu ra, ngộ thấy; 2. cảm giác, tỉnh ra, tỉnh dậy; 3. giác ngộ.

giác₂ 角 1. sừng, cái sừng; 2. xương trán; 3. tóc trái đào; 4. góc; 5. xó xỉnh, nơi hẻo lánh.

giai

giai₁ 佳 đẹp, tốt, tốt đẹp.

giai₂ 偕 1. cùng, đều; 2. cường tráng, mạnh khỏe.

giai₃ 階 1. bậc thêm; 2. thang, bậc thang; 3. thứ bậc; 4. nấc thang.

giải

giải₁ 邂 không hẹn mà gặp.

giải₂ 解 1. tách rời ra, mở tách ra, xẻ ra; 2. li tán, chia lìa; 3. nói rõ, giải thích, hiểu ra; 4. cỏi ra, mở tung ra; 5. đạt tới, 6. giải (bài toán, phương trình); 7. bỏ, bãi bỏ, ngưng; 8. đổ đầu bảng thi, 9. giải đi, áp giải.

giam

giam₁ 監 1. coi, xem xét, giam; 2. nhà giam, nhà tù, nhà ngục.

giam₂ 緘 bịt lại, phong kín.

giảm

giảm 減 1. giảm, bớt, trừ bớt; 2. sút, kém đi, giảm đi.

giám

giám₁ 監 1. người trên đến với kẻ dưới; 2. tra xét, xem xét; 3. hoạn quan, thái giám; 4. trị sở.

giám₂ 鑑 1. cái gương; 2. chiếu vào, xem xét kỹ càng; 3. xem xét để làm gương.

gian

gian₁ 奸 1. gian manh, gian trá, xảo quyệt, gian; 2. cầu tìm; 3. dối trá; 4. phạm vào; 5. dâm loạn.

gian₂ 艱 1. khó khăn, nguy hiểm; 2. lo lắng, giữ.

gian₃ 間 1. khoảng giữa; 2. gian phòng, căn nhà.

giản

giản 簡 1. thành thật; 2. cái thẻ tre dùng viết chữ (Hán); 3. lược bớt, qua loa, sơ sài, cắt xén bớt; 4. tuyển chọn, lựa chọn.

gián

gián₁ 間 1. kẽ hở, chỗ hở; 2. cách, ngăn cách; 3. chia rẽ, li gián, cách ra.

gián₂ 諫 can gián.

gián₃ 間 1. xen vào chỗ sơ hở; 2. chia lìa, chia rẽ (li *gián*, nội *gián*); 3. dò xét rình xem, thám thính.

giang

giang₁ 江 sông lớn.

giang₂ 扛 hậu môn, lỗ đít.

giang₃ 扛 1. nâng, khiêng bằng hai tay; 2. dang tay.

giảng

giảng 講 1. nói chuyện; 2. kể; 3. giảng, giải thích; 4. bàn bạc.

giáng

giáng₁ 降 1. hạ xuống, rơi xuống, sa xuống, 2. giáng xuống, hạ chức vụ.

giáng₂ 絳 màu đỏ thắm.

giao

giao₁ 交 1. qua lại, trao đổi, giao dịch; 2. nộp, phó cho, giao cho; 3. kết hợp với nhau, 4. trước sau tiếp nhau, thông nhau; 5. tiếp giáp; 6. xen kẽ.

giao₂ 膠 1. keo; 2. gắn bó với nhau.

giao₃ 蛟 con giao (ở biển), con rắn khổng lồ (người xưa cho là cùng loại với rồng).

giao₄ 郊 1. vùng đất ở ngoài kinh đô; 2. lễ tế Trời.

giảo

giảo₁ 絞 1. dây quấn vào nhau; 2. thắt cổ chết.

giảo₂ 狡 1. xảo quyệt, gian xảo, giảo hoạt; 2. vội vàng, gấp gáp.

giảo₃ 咬(齧) nhai, cắn, nghiền nát.

giảo₄ 較 1. so sánh; 2. sơ lược; 3. số sai biệt (sau khi so sánh).

giảo₅ 姣 đẹp.

giáo

giáo 教 1. dạy bảo; 2. dạy (học trò); 3. tôn giáo.

giáp

giáp₁ 甲 1. mai, vảy, cái vỏ; 2. móng, vuốt; 3. áo giáp; 4. vị trí đầu tiên trong thập can, một, đầu; 5. một khu vực trong làng xã thời trước.

giáp₂ 夾 1. nằm giữa hai bên, bị kẹp giữa hai bên, bị kẹp ở giữa; 2. gần, xấp vào nhau, 3. kép, trái với đơn.

giáp₃ 頰 1. má, gò má, hai bên má; 2. mép, khóe miệng.

giới

giới₁ 界 1. ranh giới, giới hạn; 2. phạm vi; 3. giới.

giới₂ 介 1. ở giữa hai bên; 2. áo giáp, vỏ cứng.

giới₃ 戒 1. báo cho biết; 2. phòng bị; 3. răn, kiêng kị, cấm, không cho phép; 4. ăn chay, trai giới.

giới₄ 疥 ghẻ, mụn lở, ghẻ lở, nhọt.

Vần H, h

hà

hà₁ 河 1. sông; 2. Thiên Hà.

hà₂ 苛 1. nhỏ nhen, hà khắc, phiền nhiễu, phiền hà, nghiệt ngã; 2. bệnh nặng.

hà₃ 何 sao ? đâu ? gì ? nào ? thế nào ?

hà₄ 荷 cây sen cạn.

hà₅ 霞 1. ráng, ráng chiều; 2. ăn mặc sặc sỡ, màu sặc sỡ.

hà₆ 遐 xa xôi, rộng, cao rộng.

hạ

hạ₁ 夏 1. tên gọi người Trung Hoa xưa, là Hoa Hạ; 2. thời cổ, Trung Quốc gọi là Hạ, lấy tên của tộc người Hạ ở miền Bắc; 3. mùa hạ, mùa hè; 4. to lớn.

hạ₂ 下 1. dưới, bên dưới, thấp; 2. xuống, rơi xuống, đổ xuống, đi xuống; 3. thấp kém, nhún nhường; 4. lời tự xưng khiêm nhường (tại hạ, hạ quan, hạ thần...);

5. ban ra, ra lệnh; 6. đi về, đi xuống (nông thôn); 7. rời khỏi, đi khỏi; 8. kết thúc, 9. gỡ bỏ, cắt đi, đặt xuống; 10. sau, tiếp theo (hạ hồi: hồi sau).

hạ₃ 賀 1. chúc tụng, chúc mừng; 2. đem lễ vật đến mừng, lễ mừng.

hạc

hạc₁ 涸 khô, khô cạn.

hạc₂ 鶴 hạc, chim hạc.

hách

hách 赫 1. hùng hực, chói lọi, sáng rực; 2. giận dữ; 3. hiển hách, rạng rỡ, sáng láng.

hạch

hạch₁ 核 1. hạt; 2. nhân, hạt nhân.

hạch₂ 覈 1. khảo xét, xét kĩ, xét hỏi; 2. hạch sách, hoạnh học.

hài

hài₁ 孩 trẻ, trẻ em, trẻ con.

hài₂ 鞋 giày, dép.

hài₃ 諧 1. hòa hợp, hài hòa; 2. vui, điệu cợt, lời nói đùa.

hài₄ 骸 1. xương đùi; 2. xương, xương khô, bộ xương người chết.

hải

hải 海 biển.

hãi

hãi 駭 sợ, sợ hãi, hãi.

hại

hại 害 1. làm hại, có hại; 2. gây thiệt hại; 3. giết hại.

ham

ham 酣 ham thích, say sưa.

hàm

hàm₁ 含 1. ngậm, ngậm vào miệng; 2. chứa ở trong; 3. nuốt, nén (vào trong).

- hàm₂** 函 1. cái tráp, cái hộp (đựng sách, thư từ);
2. thư từ.
- hàm₃** 涵 1. bao hàm, dung nạp; 2. bao dung;
3. công ngầm.
- hàm₄** 銜 1. ngậm, miệng ngậm vật; 2. giữ lại trong
lòng; 3. hàm, quân hàm, học hàm.
- hàm₅** 咸 1. đều, tất cả, hết thảy, tất thảy; 2. mặn.
- hàm₆** 嗔 1. ngậm trong miệng; 2. ôm mỗi hận, ôm
hận trong lòng.

hãm

- hãm** 陷 1. cạm bẫy, hàm bẫy sập dã thú; 2. lập
kế để người ta mắc vào; 3. sa bẫy, lún,
thụt; 4. lồm, trũng; 5. hãm hại; 6. bị
chiếm, bị phá.

hám

- hám** 憾 1. chưa vừa ý, không hài lòng, hối hận;
2. ham, tiếc rẻ; 3. ôm hận.

hạm

- hạm** 艦 tàu chiến, chiến hạm.

hàn

- hàn₁** 寒 1. lạnh, rét lạnh, lạnh lẽo; 2. sợ hãi;
3. nghèo khổ, cơ hàn.
- hàn₂** 翰 1. lông vũ; 2. cái bút (bằng lông vũ);
3. chữ, thư, sách, văn từ.
- hàn₃** 韓 1. bức tường xây quanh miệng giếng;
2. tên nước Triều Tiên, từ đời nhà Thanh,
Triều Tiên gọi là nước Hàn, Hàn Quốc.

hãn

- hãn₁** 汗 mồ hôi.
- hãn₂** 悍 1. hung dữ; 2. mạnh, dũng mãnh, 3. ngung ngay.
- hãn₃** 罕 (罕) hiếm, ít.
- hãn₄** 捍 1. chống đỡ; 2. phòng giữ.

hán

- hán** 漢 1. tên sông: sông Hán Thủy; 2. tên triều
đại nhà Hán từ 206 trước Công Nguyên
đến năm thứ 7 sau CN, gọi là Tây Hán,
từ năm 25 đến 220 gọi là Đông Hán hay
Hậu Hán; 3. tên nước Trung Hoa từ đời
nhà Hán; 4. chữ Hán, người Hán.

hạn

- hạn₁** 旱 1. trời không mưa nhiều ngày, trời hạn; 2. cạn, không có nước.
- hạn₂** 限 1. cái ngạch cửa; 2. giới hạn, phạm vi được quy định; 3. kì hạn, thời gian được quy định.

hàng

- hàng₁** 航 1. thuyền bè, tàu bè; 2. thuyền, tàu (phương tiện đi lại).
- hàng₂** 降 chịu hàng phục.
- hàng₃** 行 1. bày từng hàng, từng dãy; 2. hàng thứ; 3. nghề nghiệp; 4. cùng hàng; 5. nghĩa như *hãng* (thương hàng là *hãng* buôn).

hanh

- hanh** 亨 thuận lợi.

hành

- hành** 行 1. đi, bước đi; 2. làm, đem dùng, thi hành; 3. trải qua; 4. trôi chảy, dời chuyển; 5. hành trang; 6. con đường.

hạnh

- hạnh₁** 幸 1. sướng, mừng; 2. may mắn; 3. mong, 4. không đúng phận mình mà được hưởng; 5. được sủng ái.
- hạnh₂** 行 nét na, đức hạnh, có nét tốt.
- hạnh₃** 荇 cây hạnh.

hao

- hao** 耗 1. tổn kém, giảm sút, hao tổn; 2. tin tức, 3. tiêu tan.

hào

- hào₁** 爻 tên các hào trong quẻ Kinh Dịch.
- hào₂** 豪 1. người có tài đức vượt trội; 2. phóng khoáng, hào hiệp; 3. ngang tàng, mạnh mẽ hơn người; 4. đơn vị (tiền) nhỏ: hào, xu, đơn vị rất nhỏ.
- hào₃** 壕 1. hào, rãnh; 2. hầm dài và sâu.
- hào₄** 餚(肴) thức ăn (dầu *hào*).

hảo

- hảo** 好 tốt lành, tốt đẹp.

hạo

hạo₁ 昊 1. trời, bầu trời; 2. trời mùa hạ.

hạo₂ 浩 1. rộng lớn bao la; 2. nhiều.

hạt

hạt 轄 1. cái chốt đầu trục xe; 2. cai quản, quản lí; 3. đơn vị quản lí: hạt.

hắc

hắc 黑 1. đen, màu đen; 2. tối tăm, u tối, hắc ám.

hạch

hạch 劾 hạch (tội), vạch (tội), hạch sách, đàn hạch là hạch tội (quan lại trước triều đình).

hằng

hằng 恆 1. lâu dài, lâu bền; 2. bền lòng, bền chí; 3. thường gặp, thường xuyên, thường hay, có sẵn; 4. không đổi.

hâm

hâm 歆 ưa thích, hâm mộ.

hân

hân 忻 (âm hân)= 欣 vui vẻ, hớn hờ.

hấn

hấn 釁 (衅) hiềm khích, tranh chấp (gây *hấn*, khởi *hấn*...).

hận

hận 恨 1. căm thù, thù hận, hận thù; 2. hối hận.

hấp

hấp 吸 hút vào, hút hơi vào, hít vào.

hầu

hầu₁ 侯 1. tước hầu, tước thứ 2 trong 5 tước phong: công, *hầu*, bá, tử, nam; 2. nhà quyền quý.

hầu₂ 喉 họng, cổ họng, yết hầu.

hậu

hậu₁ 候 1. chờ đợi, chờ; 2. hỏi thăm; 3. thời gian; 4. khí hậu; 5. tình hình xảy ra về sau.

hậu₂ 厚 1. dày; 2. sâu đậm, nồng hậu, sâu, đậm, 3. đầy đặn; 4. hậu hĩnh; 5. lớn, nhiều, sâu nặng.

hậu₃ 後 1. sau, đằng sau; 2. dưới, sau; 3. hậu tự, người nối dõi.

hậu₄ 后 1. hậu, vợ vua; 2. vua; 3. con hậu trong cờ vua.

hệ

hệ₁ 系 1. trên rủ xuống; 2. tổ chức, hệ thống, gộp lại thành từng loại; 3. loại, phái, nhóm; 4. khoa (ở trường Đại học); 5. kỉ (địa chất); 6. liên hệ, gắn bó; 7. trói, trói buộc.

hệ₂ 係 1. bị trói buộc; 2. kể tục; 3. bị đối phương bắt giữ, giam cầm; 4. hệ từ có nghĩa: là.

hệ₃ 繫 1. trói, treo lên; 2. liên tiếp; 3. thuộc về, liên quan tới; 4. hệ thống.

hi

hi₁ 希 1. hi vọng, trông mong, mong mỏi; 2. hiếm, ít thấy, của hiếm.

hi₂ 稀 1. ít, ít ỏi; 2. thừa thớt, loãng.

hi₃ 犧 1. con vật dùng tế thần; 2. một màu, không pha tạp.

hỉ

hỉ 喜 1. vui vẻ, phấn khởi; 2. mừng, vui mừng.

hí

hí 戲 1. chơi đùa; 2. trêu chọc, đùa cợt, trêu đùa; 3. kịch, tuồng.

hịch

hịch 檄 hịch, lời kêu gọi.

hiềm

hiềm 嫌 1. nghi ngờ, hiềm nghi; 2. oán trách; 3. chê trách, không hài lòng.

hiểm

hiểm 險 1. nơi hiểm trở; 2. nguy hiểm, có nguy cơ; 3. hiểm độc.

hiên

hiên 軒 1. cao; 2. mái hiên; 3. dáng tự đắc, ngang tàng, hiên ngang; 4. xe của quan lại thời xưa.

hiền

hiền 賢 1. hiền tài, tài giỏi; 2. người hiền tài, 3. tiếng tôn xưng người bằng vai hay bằng hàng con cháu (*hiền đệ, hiền huynh, hiền đệ*...); 4. tốt nét, có đức hạnh.

hiển

hiển 顯 1. hiện rõ; 2. tỏ rõ; 3. có danh vọng và quyền thế, đạt tới ngôi vị cao.

hiến

hiến₁ 憲 1. pháp độ, pháp lệnh; 2. học theo, bắt chước.

hiến₂ 獻 1. dâng, hiến, dâng tặng; 2. bày tỏ; 3. biểu diễn, thao diễn.

hiện

hiện₁ 現 1. hiện tại, bây giờ; 2. tức thì, tại chỗ; 3. lộ ra, hiện ra.

hiện₂ 見 1. có âm đọc là *kiến*, xem *kiến*; 2. thấy, hiện ra.

hiếp

hiếp 脅 1. sườn; 2. dọa, uy hiếp.

hiệp

hiệp₁ 協 1. cùng, chung; 2. giúp.

hiệp₂ 俠 1. hào hiệp, hiệp khách; 2. hiệp nghĩa.

hiệp₃ 狹 hẹp.

hiệp₄ 挾 1. kẹp giữ, kẹp dưới nách; 2. mang, đeo; 3. cậy, ý vào.

hiểu

hiểu 曉 1. hay, biết, hiểu biết; 2. bảo cho biết.

hiếu

hiếu₁ 孝 1. hiếu, có hiếu; 2. tang, tang trở, để trở; 3. đồ tang, tang phục.

hiếu₂ 好 1. ham, thích, ưa, ưa chuộng; 2. thường hay.

hiệu

hiệu₁ 號 1. tên hiệu, tên của một người; 2. số, số hiệu; 3. cỡ, cấp độ; 4. hiệu lệnh, kèn lệnh.

hiệu₂ 校 1. trường học; 2. chức quan.

hiệu₃ 效 1. hiệu nghiệm, có kết quả; 2. kiểm tính lại, kiểm tra; 3. bắt chước.

hình

hình₁ 形 1. hình, hình dáng; 2. sắc mặt; 3. hiện rõ, biểu hiện ra, lộ ra; 4. hình thể, địa thể.

hình₂ 刑 1. xử chém; 2. phạt, hình phạt, phạt đòn; 3. hình sự.

hình₃ 型 1. cái khuôn, khuôn đúc; 2. pháp thức, kiểu, loại, cỡ.

hoa

hoa₁ 花 I) 1. hoa, bông hoa; 2. tinh hoa; 3. hoa mắt, lơ mờ.

II) 1. lừa gạt, dối gạt; 2. tiêu, tiêu pha, tiêu xài; 3. dùng, xài.

hoa₂ 華 1. vinh hiển, vinh hoa; 2. lộng lẫy, tươi sáng; 3. màu sắc rực rỡ; 4. nước Trung Hoa cổ gọi là Hoa Hạ, Hạ là tộc người Hạ ở phương bắc; 5. chỉ có bề ngoài, rỗng, phù hoa.

hòa

hòa 和 1. hòa bình; 2. dịu dàng, êm thấm, hòa thuận; 3. hòa, không bên nào thắng; 4. tổng số.

hỏa

hỏa 火 1. lửa; 2. vũ khí, đạn dược; 3. chứng hỏa, theo Đông y; 4. màu đỏ; 5. khẩn cấp, hỏa tốc; 6. nóng nảy.

hóa

hóa₁ 化 1. đổi, biến đổi; 2. dạy dỗ, cảm hóa, 3. chảy ra, tan ra, tiêu trừ, trừ khử; 4. tịch, chết; 5. đi khuyến giáo, đi hóa duyên.

hóa₂ 貨 1. tiền của, hàng hóa; 2. trao đổi hàng hóa; 3. bán.

họa

họa₁ 畫 1. vẽ; 2. bức tranh, bức họa; 3. vạch, kẻ.

họa₂ 禍 1. tai họa, tai nạn; 2. làm hại.

hoạch

hoạch₁ 劃 1. vạch, rạch, kẻ; 2. định rõ.

hoạch₂ 畫 vạch ra.

hoài

hoài 懷 1. nhớ, buồn nhớ, buồn thương; 2. ôm, bao bọc, chất chứa trong lòng; 3. vỗ về.

hoại

hoại 壞 1. tồi, kém; 2. xấu, hư, hỏng nát, tồi tàn; 3. thối, ung.

hoan

hoan₁ 歡 hân hoan, vui vẻ.

hoan₂ 謹 1. nói to giọng, la om lên; 2. nói một cách vui vẻ.

hoàn

hoàn₁ 還 1. trở về; 2. khôi phục; 3. hoàn, hoàn lại, trả lại.

hoàn₂ 環 1. cái vòng, chiếc khuyên; 2. vòng quanh, bao quanh, xung quanh.

hoàn₃ 寰 vùng rộng lớn.

hoàn₄ 完 1. nguyên vẹn, trọn vẹn, đầy đủ; 2. hết, xong; 3. giao nộp.

hoàn₅ 丸 viên, thuốc viên.

hoán

hoán₁ 換 đổi.

hoán₂ 渙 1. tan ra, li tán, chia lìa, tan vỡ; 2. tên quẻ Hoán trong Kinh Dịch.

hoán₃ 喚 gọi, kêu to, hô hoán.

hoạn

hoạn₁ 患 1. lo lắng; 2. họa hại.

hoạn₂ 宦 1. làm quan; 2. đi hầu hạ người; 3. thiến, hoạn, người bị thiến, hoạn.

hoang

hoang₁ 荒 1. ruộng hoang hóa; 2. lúa hoang, mất mùa; 3. bỏ không, bỏ hoang, trống không; 4. xa xôi, to lớn, rộng lớn; 5. mê muội, mê loạn, phóng túng.

hoang₂ 誑 nói láo, nói bậy bạ, nói điều không có thực.

hoang₃ 育 vùng dưới tim, trên hoành cách mô.

hoàng

hoàng₁ 黃 1. màu vàng, màu đất; 2. từ gọi tắt chỉ ông vua: ông *hoàng*.

hoàng₂ 皇 1. lớn; 2. ông vua, ông hoàng; 3. đẹp tốt.

hoảng

hoảng 慌 1. gấp gáp; 2. sợ sệt, sợ cuống lên.

hoành

hoành₁ 橫 1. ngang, chiều ngang; 2. ngang trái.

hoành₂ 宏 rộng lớn.

hoạnh

hoạnh 橫 ngang ngược, phóng túng.

hoạt

hoạt₁ 活 1. sống, sức sống; 2. sinh kế, nghề để sống; 3. sinh động, linh hoạt, thanh thoát; 4. trơn tru.

hoạt₂ 滑 1. không ngưng trệ; 2. trơn tuột; 3. lưu loát, trôi chảy; 4. có tính hài hước.

hoắc

hoắc₁ 藿 1. rau hoắc; 2. cây hoắc hương.

hoắc₂ 霍 lan nhanh.

hoặc

hoặc 惑 1. mê loạn, lằm lằm, mê hoặc; 2. ngờ vực.

hoảng

hoảng 弘 rộng lớn.

học

học 學 1. hiểu ra điều chưa biết, học được; 2. bắt chước làm theo.

hòe

hòe 槐 cây lớn, họ đậu, hoa vàng quả dài mà bẹp, hột dùng làm thuốc: cây hòe.

hô

hô 呼 1. thở ra, trái với *háp* là hít vào; 2. gọi to.

hồ

hồ₁ 蝴 thành tổ tạo từ phức *hồ* điệp: con bướm.

hồ₂ 胡 1. lung tung, bừa bãi, càn bậy; 2. sao, sao vầy; 3. dài lâu, thọ, sống lâu; 4. tộc người Hồ.

hồ₃ 糊 1. bột ăn; 2. hồ dán; 3. lơ mơ, không phân biệt rõ ràng.

hồ₄ 湖 cái hồ rộng.

hồ₅ 糊 cháy sáng, sáng chói.

hồ₆ 狐 1. con cáo, chồn, hồ li; 2. tính giao hoạt của con cáo.

hồ₇ 弧 cái cung bằng gỗ.

hồ₈ 餬 cháo loãng.

hở

hở₁ 琥 hòn ngọc (hình con cạp), hở phách.

hở₂ 虎 cạp, hở, hùm.

hỗ

hỗ 互 lẫn nhau, đáp đối qua lại.

hộ

hộ₁ 户 1. cửa (loại cửa một cánh, khác với *môn* là cửa hai cánh, cổng); 2. nhà; 3. hộ gia đình.

hộ₂ 護 1. giúp đỡ, bảo hộ, bảo vệ, che chở; 2. bảo lãnh.

hồi

hồi₁ 迴 quay trở lại.

hồi₂ 回 1. xoay lại, trở lại, quay về; 2. quanh co; 3. một vòng; 4. chương hồi.

hối

hối₁ 悔 1. oán hận; 2. xấu, lỗi; 3. ăn năn, ân hận, hối lỗi; 4. mờ mịt, rối loạn.

- hối₂** 匯 1. vòng trở lại; 2. (hai nơi) chuyển tiền cho nhau.
- hối₃** 賄 1. tiền của, của cải; 2. lấy tiền để đút lót.
- hối₄** 誨 1. dạy bảo, hiểu rồi dạy lại người khác; 2. cuốn hút, hấp dẫn.

hội

- hội₁** 會 I) 1. cùng nhau, hợp lại; 2. gặp gỡ, gặp mặt; 3. họp, cuộc họp, hội họp; 4. hội, đoàn thể.
II) 1. hiểu, biết; 2. thạo, thành thạo.
III) trả tiền.
- hội₂** 繪 tô, tô vẽ.

hôn

- hôn₁** 昏 1. tối, trời tối, chiều tối; 2. tối tăm, hôn ám, mê loạn.
- hôn₂** 婚 lấy vợ, lấy chồng.

hồn

- hồn₁** 魂 1. hồn, linh hồn; 2. tinh thần.
- hồn₂** 浑 1. tự nhiên, không kiêu cách; 2. cả, tất cả.

hỗn

- hỗn₁** 混 1. lộn xộn, hỗn độn, lung tung; 2. nhập làm một, hòa làm một; 3. trà trộn, lẫn lộn; 4. (sống) buông thả, bừa bãi.
- hỗn₂** 譚 bông đùa, pha trò để đùa cợt.

hồng

- hồng₁** 紅 màu hồng, màu đỏ nhạt.
- hồng₂** 洪 1. lớn; 2. lũ lụt, nước lớn.
- hồng₃** 鴻 1. nghĩa như *hồng₂*, lớn, mạnh mẽ; 2. loài chim hồng rất lớn.

hốt

- hốt** 忽 1. thỉnh linh; 2. bỗng nhiên.

hợi

- hợi** 亥 vị trí thứ 12 trong địa chi (biểu tượng của chi Hợi là con heo).

hợp

- hợp** 合 1. đóng lại; 2. phối hợp, hợp lại, tụ hợp lại; 3. hòa hợp; 4. thuận theo, đúng, hợp, trúng; 5. quan hệ nam nữ.

hủ

hủ₁ 腐 1. mục nát, thối nát; 2. cũ nát, không dùng được, vô dụng.

hủ₂ 朽 1. gỗ mục; 2. già cả, suy yếu.

huân

huân 勳 công lao.

huấn

huấn 訓 1. dạy dỗ; 2. lời dạy bảo; 3. giảng giải, giảng nghĩa chữ; 4. thuận theo.

huề

huề 携 1. mang, dắt, nắm tay dắt; 2. diu dắt.

huệ

huệ₁ 惠 1. lòng nhân ái; 2. ban ơn, mang lại điều tốt lành.

huệ₂ 蕙 cây huệ, hoa huệ.

hung

hung₁ 兇 1. sợ hãi, hoảng hốt; 2. dữ dằn, độc ác.

hung₂ 凶 1. độc ác, hại người; 2. xấu xa, dữ, không may; 3. mất mùa.

hung₃ 匈 tộc người Hung ở phía bắc Trung Hoa xưa.

hung₄ 胸 ngực, vùng ngực.

hùng

hùng₁ 雄 1. đực, trống; 2. mạnh, hùng mạnh, dũng mãnh; 3. người có thể mạnh, sức mạnh hơn người.

hùng₂ 熊 con gấu.

huy

huy₁ 暉 1. ánh sáng, sáng sủa, ánh sáng chiếu rọi; 2. màu sắc mặt trời.

huy₂ 揮 1. rung, vẩy; 2. lay động, phát, vẩy; 3. chỉ huy.

huy₃ 徽 1. sợi dây lớn; 2. trói buộc; 3. tốt đẹp.

hủy

hủy₁ 毀 1. phá hư, làm hỏng; 2. hư nát, hư; 3. nói xấu.

hủy₂ 燬 lửa thiêu cháy rụi.

húy

húy 諱 1. giấu, giấu giếm; 2. kiêng nên phải giấu; 3. tránh, hủy kị.

huyên

huyên₁ 萱 1. cỏ huyên; 2. cỏ huyên được ví với người mẹ.

huyên₂ 暄 âm áp.

huyên₃ 喧 ồn ào, náo nhiệt.

huyền

huyền₁ 玄 1. màu tím đen; 2. nghĩa lí sâu xa; 3. thanh tĩnh, u huyền.

huyền₂ 絃 1. dây đàn; 2. cây đàn.

huyền₃ 弦 1. dây cung; 2. cái đàn.

huyền₄ 懸 1. treo, treo lơ lửng; 2. giá treo chuông, treo khánh; 3. cách xa, xa xôi.

huyễn

huyễn₁ 幻 1. giả, không có thực; 2. biến hóa ra như vậy chứ không có thực.

huyễn₂ 炫 1. rực rỡ, sáng sủa; 2. tự khoe khoang, tự khoe mình.

huyễn₃ 眩 1. nhìn không rõ, mắt mờ; 2. mê loạn, rối loạn con mắt; 3. không có thật; 4. hoa mắt.

huyện

huyện 縣 đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh.

huyết

huyết 血 máu, huyết.

huyệt

huyệt 穴 1. lỗ, hang nhỏ đào vào đất; 2. huyệt, chỗ hiểm trong cơ thể; 3. lỗ chôn người chết.

huynh

huynh 兄 anh, huynh.

huỳnh

huỳnh 黃 còn đọc là *hoàng*, như *hoàng*.

hư

hư 虛 1. trống rỗng; 2. bầu trời; 3. không có, 4. yếu, nhược, chân khí không đủ.

hứa

hứa 許 1. hẹn, hứa hẹn; 2. hứa lấy, nhận lời sẽ làm.

hung

hung 興 1. nổi lên, dấy lên; 2. thịnh vượng, phát lên, phát ra; 3. làm, thi hành.

hứng

hứng 興 chữ hưng còn có phiên âm là *húing* 1. vui thích, vui vẻ; 2. có hứng thú, có cảm hứng, cảm khoái.

hước

hước 誑 1. đùa bỡn, giỡn cợt; 2. nói chơi, nói đùa, bông đùa (hài hước, hí hước...).

hương

hương₁ 香 1. thơm, hương thơm; 2. nhang.

hương₂ 鄉 1. làng, xã, hương thôn; 2. nơi; 3. quê nhà, quê hương.

hưởng

hưởng₁ 享 1. dâng hiến; 2. hưởng, hưởng thụ, nhận lãnh sự ban cho.

hưởng₂ 響 1. tiếng động, tiếng ồn; 2. tiếng dội lại, tiếng vọng, đáp lại; 3. âm thanh vút cao.

hướng

hướng₁ 向 1. xoay về, hướng về; 2. xu hướng, nghiêng về; 3. xưa cũ, trước đây.

hướng₂ 嚮 1. xoay về, hướng về phía; 2. theo về, nghiêng về (hướng dẫn).

hưu

hưu 休 1. ngưng lại; 2. rảnh rỗi, nghỉ ngơi; 3. về nghỉ hưu, hưu trí, về vườn; 4. bỏ vợ, 5. tốt đẹp, vui vẻ.

hữu

hữu₁ 有 1. có, tự có; 2. giàu có, sung túc.

hữu₂ 友 1. người cùng chí hướng; 2. người bạn
kết giao, thân thiết; 3. người anh em
tốt, hòa thuận.

hữu₃ 右 1. giúp đỡ; 2. bên phải, bên hữu.

Vần I, i

ích

ích₁ 益 1. đầy đủ; 2. có lợi ích; 3. tăng thêm lên.

ích₂ 噍 họng, thịt ở họng.

Vần K, k

kê

- kê₁** 稽 1. lưu lại; 2. tìm xét, khảo cứu; 3. kê biên.
kê₂ 雞 gà, con gà.

kế

- kế₁** 計 1. tính, đếm, tính toán; 2. kế toán, môn kế toán; 3. mưu kế.
kế₂ 繼 1. nối tiếp; 2. sau đó, kế tiếp.

kệ

- kệ₁** 碣 (âm kiệt) cái bia đá hình tròn (cột mốc bằng đá).
kệ₂ 偈 1. một thể văn trong kinh Phật: bài kệ; 2. lời tán tụng diễn ý tứ trong Kinh ra.

kết

- kết** 結 1. kết liên; 2. kết thúc, cuối cùng; 3. thắt kết, buộc lại; 4. ngưng lại, đọng lại; 5. đơm hoa kết trái.

khả

- khả** 可 1. nên, được; 2. đáng, có thể.

khách

- khách** 客 1. khách; 2. ở ngụ; 3. người đi buôn xa; 4. khách hàng, khách đi tàu xe, hành khách.

khai

- khai** 開 1. mở, mở ra; 2. đuổi việc, bãi bỏ; 3. khai hoang, khai mỏ; 4. kê khai, khai ra, trình bày; 5. bắt đầu; 6. lên đường, khởi hành; 7. khai đào, đào kênh; 8. tuột, bong ra, thoát ra; 9. nở, nở hoa; 10. khai trương, mở cửa hàng.

khải

- khải₁** 啟 1. mở (thư), mở (niêm phong); 2. gọi mở, trình bày (lên trên); 3. bắt đầu; 4. bài khải.
khải₂ 凱 1. hát mừng thắng lợi; 2. sự thắng lợi, 3. bài ca chiến thắng.

khái

- khái₁** 咳 ho.
khái₂ 概 1. bao quát, lược, đại lược, tóm lược, 2. đại loại.

khái₃ 慨 1. tức bực; 2. thở dài (vì buồn bực),
3. rộng rãi, phóng khoáng.

kham

kham 堪 chịu đựng được, chịu nổi (có thể dùng
độc lập, làm vị ngữ).

khảm

khảm₁ 坎 tên quẻ Khảm trong Kinh Dịch.
khảm₂ 嵌 khảm, hãm vào trong.

khám

khám 勘 khảo xét.

khán

khán 看 1. nhìn, xem; 2. thấy, cho rằng; 3. thăm
hỏi; 4. khám (bệnh).

khang

khang₁ 康 1. khỏe mạnh, bình yên, yên vui; 2. con
đường.
khang₂ 糠 trấu, cám gạo (tao *khang*).

khảng

khảng 慷 mạnh mẽ.

kháng

kháng 抗 1. chống cự, chống lại, chống giữ; 2. đưa
tay đỡ; 3. cất giấu.

khanh

khanh₁ 坑 1. cái hố khoét sâu xuống đất; 2. hãm
hại, chôn sống.

khanh₂ 卿 tên chức quan thời xưa.

khánh

khánh 慶 1. mừng, chúc mừng; 2. lễ kỉ niệm hàng
năm; 3. sống lâu, thọ.

khao

khao 犒 1. mở tiệc thiết đãi nhân việc mừng,
2. thết đãi người lập công lớn.

khảo

khảo₁ 考 1. già lão; 2. xét, tra xét, kiểm tra,
3. khảo hạch.

khảo₂ 拷 đánh, tra khảo.

khát

khát 渴 1. khát, muốn uống nước; 2. lòng mong muốn, ao ước.

khắc

khắc₁ 刻 1. chạm khắc; 2. khắc sâu, in sâu; 3. khát khe, khắc bạc; 4. thì giờ, đơn vị thời gian tính theo nước nhỏ giọt (đồng hồ thời xưa), tính ra một ngày đêm bằng 100 khắc (bách khắc); 5. thước đo thời gian bằng bóng mặt trời, tính ra mỗi ngày có sáu khắc bóng mặt trời.

khắc₂ 克 1. chế ngự, kiềm chế; 2. vượt qua, thắng được.

khẳng

khẳng 肯 được, chấp nhận được.

khâm

khâm₁ 欽 1. kính cẩn; 2. từ dùng để biểu thị sự tôn kính bậc đế vương, bề trên.

khâm₂ 衾 1. cái chăn; 2. tấm vải liệm người chết.

khẩn

khẩn₁ 懇 1. lòng thành, thành thực; 2. khẩn cầu.

khẩn₂ 垦 cày ruộng, khai phá.

khẩn₃ 緊 1. khẩn, gấp gáp, cần kíp; 2. kéo căng.

khấp

khấp 泣 khóc, khóc chảy nước mắt mà không thành tiếng.

khất

khất 乞 1. xin, ăn xin, ăn mày; 2. người ăn xin.

khẩu

khẩu 口 1. miệng, nói; 2. nhân khẩu.

khấu

khấu₁ 叩 1. cúi đầu sát đất, khấu đầu; 2. đem ra hỏi.

khấu₂ 扣 1. bắt giữ; 2. khấu, trừ, khấu trừ, rút bớt.

khấu₃ 寇 1. bạo loạn; 2. trộm cướp, ăn cướp; 3. kẻ trộm cướp, kẻ cừ địch.

khê

khê 溪 khe nước, suối nước.

khế

khế 契 1. ước hẹn; 2. tờ hẹn, tờ khế ước; 3. hợp, thích hợp; 4. cắt, mở ra.

khì

khì 欺 1. lừa dối; 2. khinh, khinh nhờn, khinh dễ.

khỉ

khỉ 起 có âm đọc là *khởi*, xem *khởi*. 1. dấy lên, 2. dấy; 3. mở đầu, khởi.

khí

khí₁ 氣 hơi, khí.

khí₂ 器 1. dụng cụ, khí cụ; 2. tài năng, tài trí; 3. độ lượng; 4. coi trọng tài năng.

khí₃ 棄 1. bỏ đi; 2. chia lìa; 3. quên, quên bẵng đi.

khích

khích₁ 激 (âm kích) 1. khích, nói khích, nói kháy; 2. bị kích động; 3. dấy lên.

khích₂ 隙 khe, khe hở.

khiêm

khiêm 謙 nhún nhường, khiêm nhường, kính.

khiêm

khiêm 歉 1. thiếu ăn, mất mùa; 2. ăn chưa no, còn đói bụng.

khiếm

khiếm 欠 1. thiếu, vắng; 2. nợ, thiếu nợ, mắc nợ.

khiên

khiên 牽 1. dắt đi; 2. lôi nhau đi, liên lụy tới, dính dáng; 3. gượng ép; 4. bị trói buộc.

khiển

khiển₁ 遣 1. sai, khiển, sai phái; 2. thả ra, phân phát ra; 3. giải bỏ (tiêu *khiển*).

khiển₂ 譴 1. trách hỏi, phê phán; 2. lên án, khiển trách, bị giáng chức.

khiếp

khiếp 怯 1. sợ, nhát gan; 2. hèn yếu, khiếp nhược.

kiết

kiết 潔 1. sạch sẽ; 2. trong sạch.

kiêu

kiêu₁ 挑 1. khiêng; 2. kêu chọc, kích động, 3. lựa chọn.

kiêu₂ 跳 nhảy.

kiểu

kiểu₁ 叫 1. kêu; 2. kêu oan, kiện.

kiểu₂ 窾 1. lỗ, huyết, lỗ trống; 2. then chốt sự việc.

khinh

khinh 輕 1. nhẹ; 2. nhỏ nhẹ; 3. coi thường, khinh thường.

khoa

khoa₁ 科 1. khoa, bộ môn; 2. bậc, loại, trình độ; 3. khoa thi.

khoa₂ 誇 1. khoe, khoe khoang; 2. tự đại; 3. lớn.

khóa

khóa₁ 課 1. dạy, học; 2. môn học; 3. bài học, 4. ban, phòng; 5. thuế khóa.

khóa₂ 胯 1. háng; 2. xương chậu.

khóa₃ 拷 1. khoác tay, khoác nơi khuỷu tay; 2. đeo ở lưng, ở vai.

khóa₄ 跨 1. cưỡi lên; 2. chiếm giữ; 3. vượt qua, bước một bước dài.

khóa₅ 銬 (âm khảo) 1. cái khóa; 2. cái vòng khóa thắt lưng; 3. khóa lại.

khóa₆ 袴 (âm khổ) cái khổ, cái đeo ở háng.

khóa₇ 垮 (âm khoa) 1. đổ, đổ vỡ, vỡ; 2. quy, mệt quy, ốm quy; 3. gục xuống.

khoái

khoái₁ 快 1. nhanh, chóng, mau; 2. sắp, sắp sửa; 3. sắc, sắc sảo; 4. thoải mái, khoan khoái; 5. mừng, mừng vui, vui sướng.

khoái₂ 膾 thịt thái nhỏ, thịt băm.

khoan

khoan₁ 髌 xương cùn, xương cụt.

khoan₂ 寬 1. độ lượng, rộng rãi, rộng lượng, 2. lớn, chứa được nhiều; 3. có dư, có thừa; 4. khoan thai, từ tốn; 5. che chở.

khoản

khoản 款 I) 1. chân thành, ân cần; 2. chiêu đãi, khoản đãi.
II) 1. điều khoản; 2. món, số, khoản.
III) chậm rãi.

khoán

khoán 券 1. bằng cứ; 2. tờ giấy làm bằng (bằng khoán).

khoáng

khoáng₁ 鑛 quặng lấy dưới lòng đất, mỏ.
khoáng₂ 曠 1. rộng lớn sáng sủa; 2. trống không, bỏ không, trống trải; 3. xa xôi, xa tít mù; 4. lâu dài.

khoảnh

khoảnh 頃 1. khoảnh bằng 100 mẫu Trung Quốc; 2. nhanh, thời gian rất ngắn; 3. vừa mới, chưa bao lâu; 4. khoảnh, khoảng.

khoát

khoát 闊 1. rộng rãi; 2. rộng lượng; 3. nói rộng ra; 4. xa lạ, không đúng với sự thực; 5. lờ lợt.

khô

khô 枯 1. khô, khô héo; 2. khô ráo, khô kiệt.

khổ

khổ 苦 1. đắng; 2. khổ, đau khổ; 3. gắng sức, hết lòng; 4. quá mức.

khô

khô 庫 1. kho, kho chứa; 2. nơi chứa vật phẩm, 3. kho bạc.

khốc

khốc 酷 1. bạo ngược; 2. rất, cực điểm.

khôi

khôi₁ 魁 1. người đứng đầu, cầm đầu; 2. to lớn, 3. mũ trận mạc.

khôi₂ 瑰 1. đẹp đẽ, khôi ngô; 2. ngọc đẹp; 3. quý lạ, quý hiếm, hiếm quý.

khôi₃ 悝 đùa cợt.

khôi₄ 灰 1. tro; 2. màu tro, màu xám tro.

khôi₅ 恢 1. rộng lớn, bao la; 2. có chí lớn; 3. lấy lại được dáng ban đầu, phục hồi.

khôn

khôn 坤 1. tên quẻ Khôn trong bát quái; 2. khôn tượng là đất, đàn bà, nhu thuận v.v...

khốn

khốn 困 1. cùng khổ, khốn đốn; 2. mệt mỏi.

không

không 空 1. rỗng, trống không; 2. hư không, viển vông, suông; 3. bầu Trời, không trung, 4. tồn công vô ích.

khổng

khổng 孔 1. lỗ hổng; 2. thông suốt; 3. khoảng trống; 4. họ Khổng.

khống

khống 控 1. báo lên trên, tố cáo, tố giác; 2. hạn chế, gò ép; 3. khống chế, điều khiển.

khởi

khởi 起 1. dậy, đứng dậy; 2. phần chẵn, phần khởi, húng khởi; 3. phát khởi, phát lên; 4. trỗi dậy; 5. mở đầu, khởi đầu.

khu

khu₁ 區 1. phân biệt, khu biệt; 2. khu, khu vực.

khu₂ 軀 1. thân thể; 2. xác thịt.

khu₃ 驅 1. đánh ngựa; 2. đi trước; 3. đuổi, đuổi bắt, xua đuổi; 4. bức bách, trừ khử.

khuẩn

khuẩn 菌 1. khuẩn, vi khuẩn; 2. nấm.

khuất

khuất 屈 1. cong, co lại; 2. chịu yên, khuất phục; 3. oan uổng, oan khuất; 4. sai trái.

khúc

khúc 曲 1. gấp khúc; 2. một đoạn cắt ra, một khúc; 3. chỗ cong, chỗ quanh co; 4. vụn vặt, 5. khúc ca, bài hát.

khuê

khuê₁ 圭 1. một thứ ngọc đẹp hình đầu tròn dưới vuông; 2. trong sạch.

khuê₂ 閨 1. cửa nhỏ trong phòng (hình bán nguyệt, trên tròn dưới vuông ngang); 2. khuê phòng, chỗ ở người con gái chưa đi lấy chồng; 3. chỗ ở của đàn bà, con gái nhà quyền quý.

khuê₃ 睽 1. xa, xa cách, chia lìa, lìa xa; 2. trái ngược, vi phạm.

khuếch

khuếch 擴 (có âm đọc là *khoách*) nói rộng ra, làm cho to lên.

khung

khung 穹 cao rộng bao la, khung.

khủng

khủng 恐 1. sợ hãi; 2. dọa cho sợ.

khuông

khuông 匡 cứu giúp, nâng đỡ, khuông phò.

khuy

khuy₁ 虧 1. thiếu; 2. tổn kém, thiệt hại.

khuy₂ 窺 nhìn trộm, nhìn lén.

khuyên

khuyên 圈 1. vòng tròn; 2. đồ trang sức hình khuyên, cái khuyên, cái vòng đeo cổ.

khuyển

khuyển 犬 con chó.

khuyến

khuyến 勸 1. khuyên bảo; 2. khuyến khích.

khuyết

khuyết₁ 缺 1. sút, sút mẻ; 2. thiếu, hư hỏng; 3. sai sót.

khuyết₂ 闕 1. lầu gác trước cung vua (cửa *khuyết*);
2. cung điện vua ở (cung *khuyết*),
3. khuyết trống; 4. hủy hoại.

khuyết₃ 闕 1. xong việc đóng cửa; 2. ngưng, nghỉ;
3. xong, hết.

khuyh

khuyh 傾 1. nghiêng sang một bên, đổ nghiêng;
2. nghiêng về, có xu hướng ngã về.

khử

khử 去 1. làm cho mất hết tác dụng; 2. trừ khử, tiêu diệt, giết.

khứ

khứ 去 1. đi; 2. đã qua; 3. từ bỏ, bỏ qua.

khước

khước 卻 1. ruồng bỏ, từ chối, khước từ; 2. lui.

khương

khương 薑 gừng, củ gừng.

khuru

khuru 邱 1. gò đất cao; 2. tên húy của Khổng Tử.

khứu

khứu 嗅 ngửi, dùng mũi ngửi.

kì

kì 期 1. hạn, kì, kì hạn; 2. thời kì; 3. hẹn, kì hẹn; 4. mong, chờ đợi.

kì₂ 耆 nhiều tuổi, tuổi cao, lâu năm.

kì₃ 奇 1. lạ, khác thường; 2. kì dị, kì lạ.

kì₄ 其 1. chỗ ấy, người ấy; 2. dùng làm trợ từ.

kì₅ 祈 cầu phúc.

kì₆ 棋 1. con cờ; 2. cuộc cờ.

kì₇ 旗 cờ, lá cờ.

kì₈ 麒 con kì (kì lân – con đực gọi là *kì*, con cái gọi là *lân*).

kì₉ 崎 gập ghềnh.

kỉ

kỉ₁ 几 1. kí hiệu thứ 6 hàng can: giáp, ất, bính, đinh, mậu, *kỉ*; 2. tự mình (tự *kỉ*).

kỉ₂ 紀 1. 12 năm (bằng một *kỉ*); 2. kỉ luật, kỉ cương, giềng mối; 3. ghi chép, chép các việc; 4. tụ, gộp lại.

kỉ₃ 幾 1. số; 2. bao nhiêu; 3. nguy hiểm (đọc âm *kỉ*).

kĩ

kĩ₁ 技 1. nghệ thuật, tài năng; 2. kĩ năng, có tay nghề.

kĩ₂ 妓 1. ả đào, đào hát; 2. gái đĩ.

kí

- kí₁** 記 1. ghi nhớ; 2. ghi chép; 3. sách biên chép các sự việc; 4. thể kí sự.
- kí₂** 寄 1. gửi; 2. ủy thác, kí thác; 3. sống nhờ, sống kí sinh.
- kí₃** 既 đã qua rồi.

kị

- kị₁** 騎 1. cưỡi, cưỡi ngựa; 2. ngựa đã buộc yên cương.
- kị₂** 忌 1. ghét, ghen ghét; 2. sợ, e sợ; 3. kiêng, kiêng kị; 4. chừa, bỏ.

kích

- kích₁** 激 1. (nước bị chặn) bắn vọt lên, dấy lên; 2. chảy xiết, chảy mau; 3. khích, nói khích, nói kháy; 4. xúc động, bị kích động; 5. gay go, kịch liệt.
- kích₂** 擊 1. đánh, tấn công; 2. chém, giết; 3. đụng vào, chạm vào; 4. bài xích.
- kích₃** 戟 1. cái kích có đầu nhọn dùng làm binh khí thời xưa; 2. xia ngón tay đâm vào mắt người.

kịch

- kịch** 劇 1. rất, quá lắm; 2. nhanh; 3. rối rắm, 4. kịch, trò, diễn trò.

kiêm

- kiêm** 兼 1. gấp đôi, kèm thêm; 2. nhiều thứ, 3. gồm cả, kiêm nhiệm.

kiềm

- kiềm₁** 鉗 1. cái kiềm, cái kẹp (bằng sắt).
- kiềm₂** 箝 1. cái kẹp bằng tre; 2. kẹp chặt, giữ chặt, kiềm chế, kèm cặp.
- kiềm₃** 鹵 1. chất kiềm.

kiểm

- kiểm** 檢 1. soát lại, rà soát; 2. xem xét, kiểm tra.

kiếm

- kiếm** 劍 1. cây kiếm, binh khí thời xưa.

kiệm

- kiệm** 儉 1. dè xèn, không hoang phí; 2. ít, thiếu.

kiên

kiên₁ 堅 bền vững.

kiên₂ 肩 vai.

kiền

kiền₁ 虔 1. vững bền; 2. kính trọng.

kiền₂ 乾 1. quẻ Càn trong Kinh Dịch; 2. trời, vua
(*kiền* tượng: trời, *kiền* cương: quyền vua).

kiến

kiến₁ 見 1. thấy, nhìn thấy; 2. sự hiểu biết, ý thức.

kiến₂ 建 1. thành lập, dựng nên; 2. dựng thẳng.

kiện

kiện₁ 健 khỏe mạnh, mạnh khỏe, Khang kiện.

kiện₂ 件 1. từ chỉ đơn vị đếm: kiện; 2. giấy tờ, văn kiện.

kiếp

kiếp 劫 1. hiếp đáp, ức hiếp; 2. cướp đoạt; 3. tai họa.

kiết

kiết 拮 1. quần bách, túng thiếu; 2. bận rộn, tay làm hàm nhai.

kiệt

kiệt₁ 竭 1. hết, cạn; 2. mất.

kiệt₂ 傑 1. tài trí hơn người, tuấn tú hơn cả, vượt trội hơn người; 2. đặc sắc.

kiêu

kiêu₁ 驕 1. ngạo mạn, cao ngạo, coi thường người khác; 2. mạnh, chói chang.

kiêu₂ 驍 1. con ngựa hay; 2. mạnh mẽ, nhanh nhẹn.

kiều

kiều₁ 僑 1. con lớn; 2. ngụ cư, ở trọ nơi quê người.

kiều₂ 嬌 1. đẹp, xinh đẹp; 2. yêu chiều; 3. đẹp dịu dàng khả ái, mềm mỏng dễ thương.

kiều₃ 蹻 (âm kiêu) 1. giày cỏ; 2. gót chân, cất bước.

kiều₄ 橋 1. cái cầu; 2. vật có gác xà ngang.

kiểu

kiểu 矯 1. nắn cho thẳng, uốn nắn cho thẳng; 2. sửa lại, chữa, sửa lại cho đúng; 3. giả dạng, giả bộ; 4. kiểu (dáng); 5. mạnh mẽ.

kiệu

kiệu 輜 1. phương tiện dùng để khiêng, cáng người đi thời xưa, cái kiệu. 2; khiêng, công kênh, kiệu, cáng.

kim

kim₁ 今 nay, rày, hiện nay.

kim₂ 金 1. kim loại, vàng; 2. hành kim, một trong ngũ hành: *kim*, mộc, hỏa, thủy, thổ. 3. tiền bạc; 4. kim khí, bằng kim khí.

kinh

kinh₁ 經 1. đường dọc, đường dọc của Trái Đất (kinh tuyến); 2. phép tắc, đạo thường; 3. sách do thánh hiền viết ra; 4. kinh mạch trong thân thể người; 5. qua, trải qua.

kinh₂ 京 1. to lớn; 2. thủ đô, đô thị trung tâm của cả nước.

kinh₃ 驚 1. ngựa hoảng sợ; 2. kinh sợ, làm (gây) kinh sợ; 3. rối loạn; 4. chứng bệnh co giật ở trẻ con.

kinh

kinh₁ 勍 1. mạnh mẽ, kinh; 2. đối địch, kịch liệt.

kinh₂ 鯨 cá voi, cá kinh.

kính

kính₁ 敬 1. cẩn thận, nghiêm túc; 2. kính cẩn, kính trọng.

kính₂ 鏡 1. cái gương soi; 2. soi gương; 3. sáng sủa.

Vân L, l

la

- la₁** 羅 1. cái lưới; 2. bày rộng ra, giăng bủa khắp nơi.
la₂ 鑼 cái thanh la, cái công.
la₃ 邏 đi tuần tra.
la₄ 騾 (âm *loa*, chữ Nôm: la) con la.
la₅ 囉 (dùng trong từ *lâu la*) 1. lải nhải, lôi thôi; 2. dùng như trợ từ.

lạc

- lạc₁** 落 1. rơi xuống đất, đổ, sập xuống; 2. rơi rụng, rớt, thi trượt; 3. hạ, xuống thấp (nước thủy triều); 4. lặn khuất (trăng, mặt trời...); 5. tàn tạ, tiêu điều, tan tác; 6. rớt lại sau, tụt lại sau; 7. tông tích, thăm hỏi, lưu dấu vết; 8. lầm lạc, sai lạc, lạc lối; 9. khánh thành.
lạc₂ 樂 1. vui vẻ, vui mừng; 2. an vui.
lạc₃ 絡 1. kinh lạc (thần kinh và mạch máu) trong thân thể người; 2. sợi tơ, sợi dây nối.

- lạc₄** 駱 giống ngựa trắng bờm đen, lạc đà.
lạc₅ 洛 1. nước chảy xuống; 2. nước đóng băng; 3. từ dùng chỉ tên riêng (sông Lạc).

lai

- lai** 來 1. đến, lại; 2. về sau; 3. lai lịch, nguồn gốc.

lại

- lại** 吏 1. quan cai trị; 2. thuộc viên trong phủ quan.

lam

- lam₁** 藍 1. cây chàm; 2. màu chàm, màu xanh đậm; 3. nơi chùa Phật.
lam₂ 襪 áo rách.
lam₃ 嵐 lam khí, khí núi bốc lên.
lam₄ 婪 tham ăn, tham lam.

lãm

- lãm** 覽(覽) xem, xem xét (du *lãm*, lịch *lãm*, duyệt *lãm*, ngự *lãm*, nhàn *lãm*).

lạm

lạm 濫 1. tràn ra, nước tràn lênh láng; 2. quá mức, quá đáng.

lan

lan₁ 攔 1. ngăn, chặn; 2. cản.

lan₂ 蘭 cây lan, hoa lan.

lãn

lãn 懶 (âm lại, dùng như chữ 懶 âm lãn) lười, lười biếng, biếng nhác, nhác.

lang

lang₁ 郎 1. con trai, đàn ông trẻ tuổi; 2. tiếng vợ gọi chồng: lang quân; 3. chức quan.

lang₂ 良 (âm *Lương* = lương thiện) 1. thầy lang, thầy thuốc; 2. tốt, lành, khéo, giỏi.

lang₃ 狼 1. con lang, chó sói; 2. tính tàn nhẫn, âm độc.

lang₄ 廊 hành lang hai bên nhà, mái hiên.

lãng

lãng₁ 浪 1. sóng nước lớn; 2. phóng túng, buông thả; 3. lạm quá.

lãng₂ 朗 1. sáng sủa, trong sáng; 2. ngâm nga, ngân vang.

lãnh

lãnh₁ 領 1. cái cổ, cổ áo; 2. điều mầu chót; 3. dẫn, dắt, người dẫn đường; 4. nhận, nhận lấy; 5. hiểu rõ, hiểu; 6. phần sở hữu.

lãnh₂ 冷 1. lạnh lẽo; 2. thanh nhàn.

lãnh₃ 嶺 1. đường đi trên núi; 2. sườn núi; 3. một dãy núi.

lánh

lánh 另 1. chia tách ra, riêng ra; 2. khác.

lao

lao₁ 勞 1. khó nhọc, mệt nhọc; 2. lo lắng; 3. công việc nặng nhọc.

lao₂ 牢 1. chuồng trâu; 2. nhà lao, nhà tù, nhà ngục; 3. vững chắc; 4. buồn lo, bồn chồn lo lắng.

lao₃ 癆 bệnh lao.

lão

lão 老 1. tuổi già; 2. lâu năm, lâu, mãi; 3. suy nhược, yếu kém.

lao

lao 勞 an ùi (ùy *lao*).

lăng

lăng₁ 陵 1. gò đất lớn; 2. lăng mộ vua chúa.

lăng₂ 凌 1. xâm phạm, làm nhục, đè nén; 2. sát, gần; 3. lên cao.

lăng₃ 棱 cạnh, góc, góc cạnh.

lâm

lâm₁ 林 1. rừng, rùng rậm; 2. nơi tụ hội đông đảo, đông đúc; 3. hưng thịnh.

lâm₂ 臨 1. bậc trên đến với kẻ dưới; 2. tới, đến, vào; 3. gần, sát, kề, sắp; 4. mô phỏng theo, rập khuôn.

lẫm

lẫm₁ 廩 kho chứa thóc.

lẫm₂ 凜 1. rất lạnh, giá buốt; 2. nghiêm, kính sợ.

lân

lân₁ 鄰 1. người ở gần, hàng xóm láng giềng (Theo Chu Lễ, cứ 8 (5) nhà ở một khu gọi là lân); 2. gần gũi, lân cận.

lân₂ 鱗 vảy cá.

lân₃ 麟 con kì lân.

lân₄ 憐 thương, thương tiếc, thương hại.

lập

lập 立 1. đứng, dựng đứng; 2. lập nên, gây dựng, xây; 3. lên ngôi (vua), kế vị; 4. ngay lập tức.

lâu

lâu₁ 樓 lâu, nhà lầu.

lâu₂ 嘍 tay chân bọn trộm cướp.

lậu

lậu₁ 漏 1. đồng hồ ngày xưa, dùng nước nhỏ giọt xuống bình có khắc dấu chỉ thời gian; 2. nhỏ giọt, rò rỉ, tiết ra; 3. tiết lộ, để lộ ra.

lậu₂ 陋 1. nhỏ hẹp; 2. xấu xí, hèn hạ; 3. kiến thức nông cạn, học vấn thấp kém.

lê

- lê₁** 黎 1. màu đen; 2. dân thường, dân đen.
lê₂ 梨 cây lê, quả lê.

lễ

- lễ** 禮 1. nghi thức, chào, lễ; 2. quà, lễ vật.

lệ

- lệ₁** 淚 nước mắt (có âm đọc là *lụy*).
lệ₂ 隸 phụ thuộc, lệ thuộc.
lệ₃ 例 1. so sánh; 2. thành phép, thành lệ.
lệ₄ 荔 cây vải, trái vải.

lệnh

- lệnh** 令 1. ra lệnh, bố cáo ra; 2. quan huyện, huyện lệnh; 3. lời kính xưng đối với người khác.

li

- li₁** 離 1. xa, xa cách, chia tay; 2. lìa ra, tách rời.
 3. tên quẻ Li trong Kinh Dịch.
li₂ 罹 bị, mắc, gặp phải.

lí

- lí₁** 里 I) 1. lớp trong, lõi, ruột chẵn; 2. trong, bên trong, nhà trong.
 II) 1. quê hương, làng xóm; 2. hàng xóm, hàng phố.
 III) một dặm Trung Quốc (500 mét)
lí₂ 理 1. lẽ, lí lẽ, lí sự; 2. khoa học tự nhiên.
 3. vật lí học; 4. sửa, xếp gọn; 5. quản lí, lo liệu; 6. quan tâm.
lí₃ 俚 1. lí, điệu lí; 2. bài ca dân dã, bài ca đồng quê.
lí₄ 李 1. cây mận, trái mận; 2. hành lí, vật mang đi đường.
lí₅ 鯉 cá chép, cá gáy.

lị

- lị** 痢 bệnh lị, kiết lị.

lịch

- lịch₁** 歷 1. trải qua, từng trải; 2. vượt quá, vượt quá vị trí của mình; 3. rành rẽ, rõ ràng.
lịch₂ 曆 1. phép tính toán năm, tháng, ngày, giờ;
 2. niên đại; 3. ghi việc hàng ngày.

liêm

liêm 廉 1. liêm khiết, trong sạch; 2. giá rẻ.

liễm

liễm 斂 1. thu lại, góp lại; 2. giảm bớt.

liệm

liệm 殮 liệm, mặc quần áo cho người chết trước khi bỏ vào quan tài.

liên

liên₁ 連 1. tiếp nối; 2. nối liền, dính liền nhau.

liên₂ 聯 1. liên, nối liền; 2. hòa hợp, liên hợp, hợp thành; 3. hai câu thơ đối nhau thành một *liên*.

liên₃ 憐 1. thương, thương hại; 2. yêu, thích.

liên₄ 蓮 sen, hoa sen, cây sen.

liệt

liệt₁ 列 1. sắp, bày thành hàng, hàng, lối; 2. ngôi thứ, thứ hạng; 3. các, những, nhiều.

liệt₂ 烈 1. lửa cháy mạnh, nóng bỏng; 2. lửa sáng, sáng sủa; 3. dữ dội; 4. trọng nghĩa khí, xem thường cái chết, oanh liệt; 5. có sự nghiệp lớn.

liệt₃ 劣 1. xấu, kém cỏi; 2. yếu, thấp kém.

liêu

liêu₁ 僚 1. quan, quan lại (người bằng vai với mình, cùng làm việc với mình); 2. bạn bè.

liêu₂ 遼 xa, xa xôi.

liêu₃ 寥 1. thừa thớt, lác đác; 2. im ắng, trống không, trống vắng (cô *liêu*).

liêu₄ 聊 1. tạm, tạm bợ, nương nhờ; 2. cầu thả; 3. tán gẫu.

liễu

liễu₁ 柳 cây liễu.

liễu₂ 了 1. hiểu; 2. xong việc, xong rồi.

liệu

liệu₁ 料 1. đo lường, định liệu, dự liệu, tính toán; 2. vật liệu.

liệu₂ 療 trị liệu, chữa bệnh.

linh

linh₁ 羚 con dê (*linh* dương).

linh₂ 伶 1. nhanh nhẹn; 2. sai khiến; 3. người làm nghề ca xướng thời xưa.

linh₃ 零 1. vụn, vụn vặt, lẻ tẻ; 2. lẻ, ngoài, số không; 3. số thừa.

linh₄ 靈 1. thần linh; 2. linh hiển, linh nghiệm. 3. điều lành, tốt lành, phúc lành; 4. uy nghiêm, uy linh; 5. hiệu nghiệm, ứng nghiệm, có kết quả; 6. linh hồn, hồn người đã chết, vong linh; 7. linh hoạt, tinh nhạy.

loa

loa 螺 1. con ốc; 2. hình xoắn tròn ốc.

lỗa

lỗa₁ 裸 ở trần, trần truồng, lỗa thể.

lỗa₂ 夥 (âm *hóa* hoặc *khóa*) nhiều, đông, bọn, đồng lỗa.

loại

loại 類 1. loài, loại, thứ, cùng loại; 2. phép tắc, phép độ; 3. đại loại.

loan

loan₁ 鸛 chim loan.

loan₂ 鑾 1. chuông đeo ở cổ ngựa; 2. xe ngựa của vua đi.

loạn

loạn 亂 1. loạn lạc; 2. rối loạn, mất trật tự; 3. việc quân.

long

long₁ 龍 1. rồng, con long; 2. vua; 3. thao túng.

long₂ 隆 1. tốt, thịnh; 2. đầy đặn, vật cao hẳn lên, nơi nhô cao.

lộ

lộ₁ 路 1. con đường, đường đi; 2. nơi quan trọng; 3. khu vực hành chính: lộ cai quản như châu, huyện thời xưa.

lộ₂ 露 1. giọt sương, giọt móc, sương; 2. bộc lộ, lộ ra, bày ra ngoài.

lộ₃ 賂 1. tặng, biếu cho, biếu xén (hỏi *lộ*); 2. tiền của.

lỗ

lỗ 魯 chậm lụt, đần độn.

lộc

lộc₁ 祿 1. phúc lành; 2. bổng lộc.

lộc₂ 鹿 1. hươu, nai; 2. họ Lộc.

lôi

lôi 雷 sấm.

lỗi

lỗi 磊 1. đá chồng lên đá, đá lờm chờm; 2. to lớn, nhiều.

lộng

lộng 弄 1. đùa giỡn, đùa bỡn, bỡn cợt; 2. nhờn, khinh nhờn, không kiêng dè; 3. quá khuôn phép; 4. loạn, lung tung, ngoa ngoắt.

lợi

lợi₁ 利 1. sắc bén; 2. nên, có lợi, thuận lợi; 3. có ích, có công dụng; 4. giàu có; 5. lợi tức.

lợi₂ 俐 nhanh nhẹn, lanh lợi, linh lợi.

luân

luân₁ 淪 1. chìm, chìm đắm, đắm; 2. gợn sóng trên mặt nước; 3. tàn tạ, sa sút.

luân₂ 倫 1. luân lí; 2. trật tự, thứ tự; 3. cùng loại.

luân₃ 輪 1. bánh xe; 2. hình tròn; 3. luân phiên, lần lượt đổi cho nhau.

luân₄ 掄 1. chọn lựa, chọn lọc; 2. có trật tự đầu vào đó.

luận

luận 論 1. bàn bạc, suy xét, nghị luận; 2. biện luận, bình phẩm, cân nhắc; 3. luận tội, xác định tội.

luật

luật 律 1. phép tắc; 2. sách chép về luật; 3. sợi dây làm chuẩn mực.

lục

lục₁ 六 sáu, số sáu.

lục₂ 陸 trên đất, trên cạn, trên đất liền.

lục₃ 錄 sao chép, ghi vào, biên vào, sao lục

lục₄ 綠 màu lục, màu xanh lá cây.

lục₅ 戮 1. giết chết, giết chết phơi thây; 2. làm nhục.

lung

lung₁ 籠 cái lồng tre, cái lồng chim.

lung₂ 矚 mắt nhìn không rõ.

lũng

lũng 壟 gò đất cao, gò đất giữa ruộng.

lũy

lũy₁ 累 1. chồng thêm, đắp thêm, chồng lên;
2. gấp lên nhiều lần.

lũy₂ 壘 1. thành lũy, đắp đất lên cao thành lũy;
2. hàng rào che chắn bằng cây.

lụy

lụy₁ 累 1. bị liên lụy, dính dấp tới, dính vào;
2. phiền lụy, nợ nần; 3. mệt nhọc.

lụy₂ 淚 (âm *Lệ*) nước mắt, lệ.

luyện

luyện 戀 1. thương mến; 2. nhớ nhung, không rời xa, quyến luyến.

luyện

luyện₁ 練 1. lựa trắng; 2. chuỗi (tơ), kéo (tơ);
3. luyện tập, lịch duyệt.

luyện₂ 鍊 chế biến bằng tác động ở nhiệt độ cao.

lư

lư₁ 廬 1. lều, nhà nhỏ; 2. chỉ địa danh: Lư Sơn.

lư₂ 閭 1. cổng làng; 2. hàng xóm.

lữ

lữ 旅 1. tổ chức biên chế quân đội, tương đương trung đoàn; 2. đi du lịch, du lịch.

lự

lự 慮 1. lo nghĩ, suy tính; 2. ngờ, đắn đo, cân nhắc; 3. tính liệu.

lực

lực 力 sức, sức mạnh.

lược

lược₁ 略 1. qua loa, sơ sài; 2. lược bỏ, lược bớt, tóm lược; 3. mưu kế.

lược₂ 掠 1. cướp, chiếm lấy (xâm lược); 2. sát, sát phạt, đánh, quất; 3. sát, lướt qua.

lượng

- lượng₁** 糧 1. lúa nếp, lúa gạo; 2. lương; 3. lương thực.
lượng₂ 良 tốt, lành, khéo, giỏi.
lượng₃ 梁 1. xà nhà, xà ngang, rường; 2. cầu cảng;
 3. sông (núi, mũi).
lượng₄ 凉 1. mát, lạnh lẽo; 2. mỏng; 3. tiu nghỉu.

lưỡng

- lưỡng** 兩 hai, chẵn đôi, một đôi.

lượng

- lượng₁** 量 1. đo, đạc, đong; 2. đoán chừng, ước
 lượng; 3. sức chứa.
lượng₂ 諒 1. rộng lượng, tha thứ, lượng thứ.
 2. ngờ rằng, đoán chừng.
lượng₃ 亮 1. sáng, sáng sủa; 2. thanh cao.

lưu

- lưu₁** 琉 lưu hoàng, lưu huỳnh.
lưu₂ 留 1. lưu lại, ở lại; 2. giữ lại; 3. dừng.
lưu₃ 流 1. chảy, trôi chảy; 2. di chuyển; 3. luồng,
 dòng chảy; 4. dòng nước, sông ngòi.
lưu₄ 琉 một thứ ngọc màu xanh.

Vần M, m

ma

- ma₁** 磨 1. mài; 2. có khó khăn; 3. phai mờ, bị diệt.
ma₂ 魔 1. quỷ, ma; 2. ham mê, mê hoặc người.
ma₃ 摩 1. hai vật mài vào nhau, chà xát vào nhau;
 2. cọ xát, mài giũa; 3. bị tiêu ma.

mã

- mã₁** 碼 1. mã hiệu, kí hiệu; 2. dụng cụ chỉ số.
 3. xếp, chất lên; 4. từ chỉ đơn vị sự việc.
mã₂ 馬 con ngựa.
mã₃ 瑪 mã瑙.

mạc

- mạc₁** 幕 1. cái màn che; 2. che, che đậy; 3. chẳng,
 không có, đừng; 4. họ người: họ Mạc.
mạc₂ 漠 sa mạc.

mạch

- mạch₁** 脈 1. đường ống dẫn máu trong cơ thể;
2. hệ thống dây dẫn nối tiếp nhau.
mạch₂ 麥 lúa mạch, lúa mì.

mai

- mai₁** 埋 1. chôn; 2. cất giấu, giấu đi.
mai₂ 梅 mai, cây mai.

mãi

- mãi** 買 mua.

mại

- mại** 賣 bán.

man

- man₁** 曼 1. dịu dàng, êm dịu; 2. dài rộng, mênh
mông man mác.
man₂ 蠻 1. man, lối gọi trịnh thượng của người
Trung Hoa xưa đối với các nước ở miền
xa xôi hẻo lánh; 2. thô lỗ, ngang ngạnh.

- man₃** 瞞 1. lừa bịp, bung bít, lừa dối; 2. khinh
mạn, vô lễ.
man₄ 蔓 (âm mạn) 1. cây, cành mọc bò lan ra.
2. lan man.

mãn

- mãn** 滿 1. đầy, làm cho đầy, đầy cả; 2. tự cho là
đủ, thỏa mãn, kiêu căng; 3. tên gọi tộc
người Mãn ở phía Bắc Trung Quốc.

mạn

- mạn₁** 漫 1. ngập đầy, nước tràn ra; 2. đầy tràn,
tràn ngập; 3. khắp nơi nơi; 4. tùy thích,
không gò bó.
mạn_{2,3} 謾 嫚 1. coi nhẹ, khinh thường, khinh
mạn; 2. ngạo mạn, vô lễ; 3. lừa, bịp, bịp
bợm; 4. tiến triển chậm.
mạn_{4,5} 慢慢 1. chậm chạp, lười biếng; 2. lâu dài.

mang

- mang₁** 芒 đòng đòng của cây lúa.
mang₂ 忙 1. việc nhiều không rảnh rỗi; 2. lòng
bận rộn
mang₃ 茫 1. nước lai láng; 2. mờ mịt.

mãng

mãng₁ 莽 1. cỏ rậm, bụi rậm; 2. thô, thô tục, thô lỗ.
mãng₂ 蟒 con rắn lớn, con trăn.

manh

manh₁ 盲 1. mắt không có con ngươi, thông manh; 2. tối tăm, mù quáng; 3. không hiểu lí lẽ.
manh₂ 萌 1. mầm mới mọc, mới mọc ra; 2. cất cô, bừa cô; 3. dân đen, dân thường.

mãnh

mãnh 猛 1. mạnh và dữ tợn, ác dữ; 2. nghiêm khắc; 3. bỗng nhiên, đột nhiên, thành linh.

mạnh

mạnh 孟 1. đầu, đứng đầu, lớn nhất, có sức mạnh; 2. bắt đầu; 3. găng gỏi; 4. họ người: họ Mạnh.

mao

mao₁ 茅 1. cỏ tranh, cỏ mao; 2. họ người: họ Mao.
mao₂ 毛 1. lông, tóc; 2. nhỏ hết lông, vật sạch lông; 3. vật thô kệch, xấu xí.

mão

mão 卯 1. vị trí thứ tư trong 12 chi: tí, Sửu, dần, *mão*, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, Dậu, Tuất, Hợi; 2. khoảng thời gian từ 5 giờ sáng đến 7 giờ là giờ *mão*.

mạo

mạo₁ 冒 1. che, trùm lên; 2. xúc phạm, đụng chạm đến; 3. giả mạo; 4. lỗ mãng, hấp tấp.
mạo₂ 貌 dáng mặt, diện mạo, hình tướng.

mạt

mạt 末 1. ngọn cây; 2. ngọn, đầu ngọn, ngọn ngành; 3. cuối cùng, hết; 4. già lão.
 5. kém cỏi, nông cạn; 6. nhỏ bé, vụn vặt.

mặc

mặc₁ 默 1. im, thâm lặng; 2. âm thầm, lặng lẽ.
mặc₂ 墨 1. mực; 2. chữ, tranh (viết vẽ bằng mực Tàu); 3. học vấn, kiến thức; 4. hình phạt thích chữ vào trán rồi bôi mực lên; 5. họ Mặc.

mẫn

mẫn₁ 憫 lo buồn, thương xót.

mẫn₂ 愍 1. lo lắng, lo sợ; 2. xót thương, thương.

mẫn₃ 敏 1. nhanh nhẹn, linh hoạt; 2. gắng sức, gắng gỏi; 3. thông minh, minh mẫn.

mật

mật₁ 密 1. mau, dày; 2. gần, thân; 3. tỉ mỉ, tinh; 4. bí mật, kín đáo.

mật₂ 蜜 1. mật ong; 2. ngọt, ngọt ngào.

mâu

mâu 矛 thứ binh khí cổ có cán dài mũi nhọn: cây mác, cây giáo, cây mâu.

mẫu

mẫu₁ 母 1. mẹ; 2. bà bác, cô, dì, mợ; 3. mái, giống cái.

mẫu₂ 畝 mẫu, đơn vị đo ruộng đất bằng 10 sào (3.600 m² ở Bắc Bộ), mẫu Trung Quốc bằng 666 m².

mẫu₃ 姆 người phụ nữ nuôi dạy trẻ, cô bảo mẫu.

mẫu₄ 牡 1. giống đực của cầm thú, con đực; 2. mẫu.

mậu

mậu₁ 戊 vị trí thứ 5 trong 10 thiên can: giáp, ất, bính, đinh, *mậu*.

mậu₂ 貿 buôn bán, mua bán, trao đổi.

mậu₃ 茂 1. cây cỏ tốt tươi; 2. tốt đẹp.

mậu₄ 懋 1. khuyến khích; 2. hưng thịnh.

mậu₅ 謬 sai lầm, bậy bạ.

mê

mê 迷 1. mơ hồ, không rõ, mê; 2. lằm, mê muội, lằm lằm; 3. không tỉnh, thiếp đi, mê man.

mễ

mễ 米 gạo.

mệnh

mệnh 命 1. sai khiến; 2. mệnh trời, số mệnh, mệnh người.

mi

mi 眉 lông mày.

mĩ

mĩ 美 1. đẹp, sắc đẹp; 2. việc tốt, tốt; 3. cái đẹp, sự hoàn hảo, hoàn thiện.

mị

mị₁ 媚 1. nịnh hót, nịnh bợ, lấy lòng; 2. đẹp, đáng yêu.

mị₂ 眯 nằm mộng thấy chuyện dữ, mộng mị.

mịch

mịch 寞 yên lặng, im ắng, không có tiếng (tĩnh *mịch*, tịch *mịch*).

miên

miên₁ 綿 1. kéo dài, liên miên; 2. mềm mại, mỏng manh.

miên₂ 眠 ngủ.

miễn

miễn₁ 免 1. trút bỏ, bãi bỏ; 2. tránh được, thoát được; 3. khỏi phải chịu, miễn cho.

miễn₂ 勉 1. gắng sức; 2. khuyên nên gắng sức.

miến

miến 麵 1. mì, bột mì; 2. mì sợi, miến.

miện

miện 冕 mũ lễ ngày xưa.

miệt

miệt 蔑 khinh thường, khinh miệt.

miêu

miêu₁ 貓 con mèo.

miêu₂ 描 tô, vẽ theo, theo kiểu mà vẽ.

miêu₃ 苗 1. cây mới mọc, cây non mới nhú, mạ.
2. con giống; 3. dòng giống.

miếu

miếu 廟 1. nơi thờ tổ tiên, nơi thờ thần, miếu thờ;
2. điện trước cung vua.

minh

minh₁ 冥 1. tối tăm, âm u, u tối; 2. đêm tối; 3. u mê, ngu si, đần độn; 4. nghĩ thầm trong bụng; 5. xa xôi, nơi xa xăm; 6. trầm lặng, u tịch; 7. cõi âm ti.

minh₂ 明 1. sáng, chiếu rọi; 2. sáng suốt; 3. trong sạch, sạch sẽ; 4. xét rõ, minh xét; 5. khí dương.

minh₃ 盟 1. thề ước; 2. hội họp hẹn nhau thề ước.

minh₄ 銘 1. ghi nhớ, ghi khắc vào; 2. thể văn cổ thường khắc lên vật dụng.

mô

mô₁ 模 1. khuôn mẫu, phép tắc; 2. làm mẫu, mẫu mực.

mô₂ 謨 1. kế hoạch, sách lược, mưu mô.

mỗ

mỗ 某 đại từ phiếm chỉ (ai đó, cái đó, nào đó, nơi nào đó).

mộ

mộ₁ 墓 1. gò đất; 2. ngôi mộ, mồ mả.

mộ₂ 慕 1. nhớ nhung, quyến luyến; 2. yêu thích, hâm mộ.

mộ₃ 募 1. tìm khắp nơi để tụ tập lại, chiêu mộ. 2. xin, quyên.

mộ₄ 暮 1. chiều tối, chiều muộn, chiều hôm. 2. muộn; 3. già lão.

mộc

mộc₁ 木 1. cây, cây gỗ; 2. gỗ, bằng gỗ; 3. chất phác; 4. hành mộc (trong ngũ hành: kim, *mộc*, hỏa, thủy, thổ); 5. tên sao Mộc: Mộc tinh.

mộc₂ 沐 1. gội, gội đầu; 2. nghỉ ngơi, ngày nghỉ.

môi

môi 媒 1. người làm mối, mối lái; 2. tính chất trung gian.

mỗi

mỗi 每 1. từng cái, mỗi một, mỗi; 2. thường, hay, luôn.

môn

môn 門 1. cửa cổng 2. gia đình.

mông

mông₁ 蒙 1. tên quẻ Mông trong Kinh Dịch.
2. phủ lên, trùm lên, che trùm; 3. mông
muội, tối, tối tăm; 4. trẻ thơ, trẻ nhỏ.

mông₂ 矇 1. mờ mịt, tối tăm; 2. lúc trời chưa sáng.

mông₃ 濛 rộng, bao la, mênh mông, mưa nhỏ.

mộng

mộng 夢 1. hiện tượng thấy những việc, người,
vật như thật xảy ra trong giấc mơ; 2. thấy
trong mộng, mộng thấy; 3. điều mơ hiện
ra trong mộng.

một

một 沒 1. chìm mất; 2. hết; 3. cuối cùng; 4. mất,
không có, chưa có; 5. tịch thu tiền của.

mục

mục₁ 目 1. mắt, con mắt; 2. nhìn chăm chú; 3. chỗ
cốt yếu.

mục₂ 牧 1. nuôi gia súc; 2. người nuôi (chăn) súc
vật, gia súc; 3. quan đứng đầu một châu;
4. viên quan chủ một việc gì; 5. nuôi dưỡng.

mục₃ 睦 1. hòa thuận, hòa mục; 2. tin cậy, thân thiết.

mùi

mùi 未 (âm vị, thường đọc là mùi) 1. vị trí thứ 8
trong 12 địa chi: tí, sửu, dần, mão, thìn,
tị, ngọ, *mùi*...; 2. giờ mùi, từ 13 giờ đến
15 giờ.

muội

muội₁ 昧 1. tối; 2. u muội, u mê, không hiểu.
3. mờ, mất mờ.

muội₂ 妹 em gái.

muộn

muộn 悶 trong lòng không vui, phiền muộn,
buồn phiền.

muru

muru 謀 1. tính toán, trù liệu, mưu tính; 2. mưu
liệu, tìm cách; 3. kế sách.

Vần N, n

nã

nã 拿 1. dẫn dắt, dắt đến; 2. bắt kẻ có tội, tầm nã.

nại

nại 耐 1. chịu nhịn, nhẫn nhịn, nhẫn nại; 2. chịu được, có thể; 3. tội nhẹ.

nam

nam₁ 南 nam, phương Nam.

nam₂ 男 1. đàn ông, con trai; 2. giới tính nam, trái với *nữ*; 3. tước thứ 5 trong 5 bậc tước phong: công, hầu, bá, tử, *nam*.

nan

nan 難 khó, khó khăn, vất vả.

nạn

nạn 難 1. điều khó khăn, cái nạn; 2. tai vạ, họa hại.

nang

nang 囊 cái túi, cái bao (cầm nang, phế nang, hạ nang).

não

não₁ 腦 não, óc.

não₂ 惱 buồn bực tức giận, phiền não.

náo

náo 鬧 1. ồn ào, ầm ĩ; 2. rộn, làm rộn lên.

nạp

nạp₁ 納 1. thu, thu vào; 2. nhận, dân nộp.

nạp₂ 衲 1. vá áo; 2. áo của tăng sĩ; 3. tiếng xưng hô khiêm tốn của nhà sư: lão *nạp*.

nặc

nặc 匿 giấu, giấu không cho biết.

năng

năng 能 1. tài cán, sức làm việc, tài năng; 2. có thể làm, gánh nổi việc.

nệ

nệ 泥 1. câu thúc, cố chấp; 2. cố giữ lấy.

nga

nga₁ 娥 1. người con gái đẹp; 2. tốt đẹp.

nga₂ 蛾 1. loài sâu tưa con tằm, con tằm, con ngài; 2. lông mày phụ nữ.

nga₃ 鵝 con ngỗng.

ngã

ngã 我 1. tôi, ta; 2. chính bản thân mình, bản ngã, cái tôi.

ngạ

ngạ 餓 đói, rất đói.

ngạc

ngạc₁ 瞿 đáng sợ, kinh sợ, sợ hãi.

ngạc₂ 愕 dửng như *ngạc*₁.

ngạc₃ 鱣 cá sấu.

ngạch

ngạch 額 1. cái trán; 2. số lượng đã quy định; 3. hạng, mức.

ngải

ngải 艾 1. cây ngải cứu; 2. người 50 tuổi gọi là ngải.

ngạn

ngạn₁ 岸 bờ (tả *ngạn*, hữu *ngạn*).

ngạn₂ 諺 1. lời truyền tụng trong dân gian (*ngạn* ngữ); 2. lời từ đời xưa truyền lại.

ngang

ngang 昂 1. cất cao lên; 2. không chịu thua ai.

ngạnh

ngạnh₁ 梗 1. cành cây; 2. ngăn trở, ngáng trở. 3. đại khái.

ngạnh₂ 硬 1. cứng; 2. mạnh, thẳng thừng.

ngao

ngao₁ 敖 rong chơi, chơi rong.

ngao₂ 遨 như *ngao*₁.

ngạo

ngạo 敖(陂) kiêu căng, khinh mạn.

ngâm

ngâm 吟 1. ngâm, ngâm nga, đọc to có âm điệu;
2. khúc ngâm.

ngân

ngân 銀 1. bạc, tiền bạc; 2. màu trắng như bạc,
màu bàng bạc.

ngấn

ngấn 痕 (âm *ngân*) 1. vết sẹo; 2. dấu vết.

ngật

ngật 屹 1. cao vút, cao ngất; 2. trơ trọi.

ngẫu

ngẫu 偶 1. tình cờ; 2. thành linh; 3. số chẵn;
4. từng đôi, đôi lứa.

nghe

nghe₁ 鯢 cá kình.

nghe₂ 霓 ráng đỏ, mây sắc đỏ (cầu vồng).

nghe

nghe 藝 1. tài năng, tài nghệ; 2. nghệ, nghệ thuật;
3. gieo hạt giống để trồng.

nghi

nghi₁ 宜 1. thích hợp, thích đáng; 2. đáng, nên.

nghi₂ 儀 1. phép tắc, đúng lễ; 2. đúng lễ; 3. dung mạo.

nghi₃ 疑 1. ngờ vực, nghi ngờ; 2. lo sợ; 3. lấy làm
lạ, quái lạ.

ngĩ

ngĩ 擬 1. xem xét, phán đoán sự vật, sự việc bằng
tư duy; 2. nhớ đến; 3. cho là, cho rằng.

ngị

ngị₁ 議 1. bàn bạc, thảo luận; 2. ý kiến phát biểu,
xem xét; 3. chọn lựa, chuẩn định.

ngị₂ 毅 quả quyết, cứng cỏi.

nghĩa

nghĩa 義 1. việc nên làm, cái lẽ đúng, lẽ phải; 2. ý
nghĩa; 3. việc chung, việc nghĩa, việc lợi
chung; 4. tình nghĩa.

ngịch

ngịch 逆 1. dự liệu trước, tính toán trước.
2. ngang ngược, trái ngược; 3. làm loạn, làm phản; 4. tiếp rước.

nghiêm

nghiêm 嚴 1. kín, chặt chẽ; 2. nghiêm trọng;
3. nghiêm khắc, nghiêm; 4. oai nghiêm, kính sợ; 5. từ dùng để gọi cha mình: *nghiêm* đường.

nghiễm

nghiễm 儼 1. có dáng nghiêm trang; 2. hết như vậy, in như vậy; 3. thờ ơ.

nghiệm

nghiệm 驗 1. chứng nghiệm, làm chứng được.
2. hiệu nghiệm, có công hiệu, có kết quả như ý.

nghiên

nghiên 研 1. nghiền nhỏ, mài dũa, mài (mực);
2. tìm tòi, nghiên cứu, nghiền ngẫm.

nghiễn

nghiễn 硯 1. cái nghiên để mài mực Tàu; 2. bạn học.

nghiệp

nghiệp 業 1. bản in sách vở; 2. nghề nghiệp, chức vụ; 3. sự nghiệp, cơ nghiệp, sản nghiệp;
4. nguy hiểm; 5. việc đã qua.

nghiệt

nghiệt₁ 孽 1. chồi non, mầm mới mọc; 2. cái mầm hoạ, mầm ác; 3. tội lỗi, tai hoạ, ác nghiệt.

nghiệt₂ 業 như *nghiệt*₁.

ngình

ngình 迎 1. nghênh đón, đón tiếp, tiếp rước.
2. nhắm thẳng vào.

ngọ

ngọ 午 1. vị trí thứ 7 trong 12 địa chi: tí, Sửu, dần, Mão, Thìn, Tị, *ngọ*; 2. giữa trưa, giờ ngọ; 3. giao nhau, một đường ngang một đường dọc.

ngoa

ngoa 訛 1. lầm; 2. lờ bịp, quá với sự thật.

ngõa

ngõa 瓦 1. ngói, viên ngói; 2. đồ làm bằng đất nung.

ngọa

ngọa 臥 nằm, nằm trên giường.

ngoại

ngoại 外 1. bên ngoài, mặt ngoài; 2. nơi khác, nước ngoài; 3. bên họ ngoại; 4. xa lạ.

ngoan

ngoan 頑 1. ngu ngốc, đần độn; 2. ngoan cố, bướng bỉnh, ương bướng; 3. chơi; 4. không thay đổi ý kiến, không từ.

ngoạn

ngoạn 玩 1. chơi đùa; 2. thưởng thức, ngắm, thưởng ngoạn; 3. trêu người.

ngọc

ngọc 玉 đá quý.

ngô

ngô₁ 吾 ta (tiếng tự xưng).

ngô₂ 吳 nước Ngô bên Tàu thời xưa.

ngô₃ 梧 cây ngô đồng.

ngô₄ 蜈 con rết.

ngỗ

ngỗ 忤 trái, ngang bướng.

ngộ

ngộ₁ 遇 1. gặp, gặp gỡ; 2. gặp tình cờ, không hẹn mà gặp; 3. hòa hợp.

ngộ₂ 悟 hiểu ra, tỉnh ngộ.

ngộ₃ 誤 1. lầm, lầm lẫn; 2. mê hoặc.

ngôn

ngôn 言 1. lời, lời nói, ngôn; 2. nói, ngôn từ; 3. lời, chữ.

ngu

ngu 愚 1. ngu đần, kém thông minh, ngu dốt.
2. tiếng tự xưng khiêm tốn, nói về mình một cách khiêm nhường.

ngũ

ngũ 五 năm, số 5.

ngụ

ngụ 寓 1. ở, cư trú; 2. nơi ở làm ăn, chứ không phải quê; 3. gửi gắm.

ngục

ngục 獄 nhà tù, nhà giam, nhà lao.

nguy

nguy 危 1. nguy, nguy hiểm; 2. sắp chết; 3. cao; 4. ngay ngắn.

ngụy

ngụy 偽 1. gian trá, dối; 2. giả, không thật, dỏm.

nguyên

nguyên₁ 元 1. đầu, bắt đầu; 2. đứng đầu; 3. lớn.

nguyên₂ 原 1. nguồn gốc, ban đầu; 2. nguyên là, vốn là; 3. tha thứ, lượng thứ; 4. đồng bằng, vùng đất bằng.

nguyện

nguyện 願 nguyện, điều nguyện ước trong lòng, lời nguyện cầu.

nguyễn

nguyễn 阮 họ Nguyễn.

nguyệt

nguyệt 月 mặt trăng, nguyệt, tháng.

ngư

ngư₁ 魚 cá, con cá.

ngư₂ 漁 nghề cá, đánh bắt cá.

ngữ

ngữ 語 1. tiếng nói, lời nói; 2. nói, ngôn ngữ; 3. ngôn ngữ, thành ngữ.

ngự

ngự₁ 御 1. đánh xe ngựa, cầm cương ngựa.
2. thống trị, cai trị; 3. dâng tiến vua.
4. thuộc về vua.

ngự₂ 禦 1. chống lại, ngăn lại; 2. ngăn ngừa.

ngưng

ngưng 凝 1. đọng lại, tụ lại; 2. định yên.

ngược

ngược₁ 虐 độc ác, tai hại.

ngược₂ 瘡 1. bệnh tật; 2. bệnh sốt rét.

ngưỡng

ngưỡng 仰 1. nâng cao lên; 2. ngẩng mặt lên;
3. kính mến, ngưỡng mộ.

ngưu

ngưu 牛 trâu, bò.

nha

nha₁ 牙 1. răng; 2. vật làm bằng ngà voi; 3. người
đứng giới thiệu việc mua bán; 4. cái mầm
mới nhú, manh nha.

nha₂ 衙 1. dinh quan, nơi làm việc của quan lại
thời trước; 2. việc quan nha.

nhã

nhã 雅 1. tao nhã, thanh lịch; 2. lễ phép, lịch
thiệp; 3. đẹp thanh nhã.

nhạc

nhạc₁ 樂 âm nhạc.

nhạc₂ 岳 1. trái núi lớn; 2. bố mẹ vợ, ông, bà nhạc.

nhạc₃ 嶽 núi cao, trái núi cao nhất trong dãy núi.

nham

nham₁ 巖 1. vách núi cao, đất đá; 2. hang đá;
3. hiểm yếu, hiểm trở.

nham₂ 岩 đất đá.

nhân

nhân 顏 1. sắc mặt, nét mặt, mặt; 2. sắc, nhan sắc.

nhàn

nhàn 閒 thư thả, thông thả, rỗi rãi, ung dung.

nhãn

nhãn 眼 mắt, thị giác.

nhạn

nhạn 雁 chim nhạn.

nhâm

nhâm₁ 壬 kí hiệu thứ 9 trong 10 can, nhâm kết hợp với 6 địa chi thành lục nhâm: *nhâm* tí, *nhâm* dần, *nhâm* thìn, *nhâm* ngọ, *nhâm* thân, *nhâm* tuất, dùng trong phép độn lục *nhâm*.

nhâm₂ 妊 đàn bà có thai.

nhậm

nhậm 任 1. nhận; 2. tin cậy, cử làm, phụ trách. 3. mặc sức, tha hồ; 4. bất kì, bất cứ.

nhân

nhân₁ 人 người, con người, nhân.

nhân₂ 仁 1. lòng nhân đạo, lòng thương người. 2. cái lõi trong hạt.

nhân₃ 因 1. theo, kế theo, kế tiếp; 2. nguyên do.

nhân₄ 姻 1. họ nhà trai; 2. hôn nhân.

nhẫn

nhẫn 忍 1. nhịn, chịu đựng, nhẫn nhịn; 2. tàn nhẫn, tàn bạo; 3. nữ, lòng không nữ.

nhận

nhận 認 1. bằng lòng lấy; 2. nhận biết.

nhập

nhập 入 1. từ ngoài vào trong, nhập vào; 2. thu nạp, đưa vào, nhận vào; 3. tham gia, gia nhập.

nhất

nhất₁ 一 một, nhất.

nhất₂ 壹 chuyên nhất, hợp lại làm một.

nhật

nhật 日 1. ngày, một ngày; 2. mặt trời; 3. ban ngày.

nhì

nhì 兒 trẻ em, người còn trẻ.

nhĩ

nhĩ 耳 tai.

nhị

nhị₁ 二 1. hai; 2. dưới bậc một, bậc nhất; 3. vai trò thứ yếu.

nhị₂ 貳 1. phó, chức phó; 2. hai, số 2 (viết nhiều nét để khỏi thêm, bớt, tẩy, xóa); 3. nghi ngờ, khác; 4. lỗi lầm, sai lầm.

nhị₃ 膩 1. chán, ngấy, ngậy; 2. tình tế (tế nhị); 3. dính.

nhiễm

nhiễm 染 1. nhuộm, nhuộm vào; 2. nhiễm, lây nhiễm.

nhiệm

nhiệm 任 1. nhận, gánh vác, đảm nhiệm; 2. mặc sức, tùy ý; 3. bất kì, bất cứ.

nhiên

nhiên₁ 然 1. đúng, vâng chịu; 2. như thế, như vậy; 3. nhưng.

nhiên₂ 燃 cháy, thấp.

niếp

niếp 攝 1. nắm lấy, thu lấy; 2. thay thế.

niệt

niệt 熱 1. nóng, nhiệt độ tăng; 2. nhiệt lượng; 3. tạng nhiệt, nóng, trái với hàn.

niều

niều 擾 làm rối loạn, quấy rối, gây nhiễu.

nho

nho 儒 1. học thuyết của Khổng Tử, Nho giáo; 2. người trí thức thời phong kiến, người học rộng, uyên bác.

nhu

nhu₁ 柔 1. mềm, mềm dẻo; 2. làm cho mềm.
nhu₂ 需 1. nhu động (của dạ dày); 2. cần thiết, cần có, cần dùng.

nhũ

nhũ 乳 1. vú; 2. cho bú; 3. sữa.

nhuận

nhuận₁ 閏 thừa ra, dôi ra, nhuận.

nhuận₂ 潤 1. nhuận nhả; 2. bổ, bổ dưỡng, bồi bổ.

nhục

nhục₁ 肉 thịt.

nhục₂ 辱 1. nổi nhục, sự xấu hổ; 2. chịu khuất.

nhuệ

nhuệ 銳 1. sắc sảo, bén nhọn; 2. tinh, tinh nhuệ.

nhung

nhung 戎 1. binh khí; 2. quân binh; 3. sự chinh phạt, chiến tranh, đánh dẹp.

những

những 冗 1. gian dối; 2. rối ren, lộn xộn, lồi thối, phiền hà; 3. thừa thãi.

nhuyễn

nhuyễn 軟 mềm, mịn, nhuyễn.

nhụy

nhụy 蕊 nhị hoa, nhị cái, bộ phận sinh sản cái của hoa.

như

như 如 như (*bằng, cùng*: từ dùng để so sánh).

nhưng

nhưng 仍 vẫn, như.

nhược

nhược₁ 弱 1. nhược, yếu đuối; 2. suy yếu, suy nhược; 3. tuổi còn trẻ.

nhược₂ 若 1. thuận theo; 2. ví bằng; 3. nếu mà, giá như, nhược bằng; 4. hoặc là.

nhương

nhương 攘 1. cướp, xua đuổi, trừ dẹp; 2. khước từ.

nhưỡng

nhưỡng 壤 đất mềm, đất trồng trọt.

nhượng

nhượng 讓 1. nhường, nhường nhịn, nhún nhường;
2. nhường lại.

ni

ni 尼 người phụ nữ tu hành, nữ tu sĩ.

niêm

niêm 粘(黏) dính, dính nhau, dán dính.

niệm

niệm 念 1. nhớ, nghĩ tới thường xuyên; 2. đọc lầm
nhầm, niệm.

niên

niên 年 1. năm; 2. tuổi tác.

niết

niết₁ 涅 nát, niết: trong tiếng Hán có hai âm đọc; như
niết bàn (phiên âm từ tiếng Phạn), không có
nghĩa từ vựng khi đứng độc lập.

niết₂ 梟 phép tắc, luật lệ.

niệu

niệu 尿 nước tiểu, nước đái.

ninh

ninh 寧 1. thuận theo; 2. yên ổn, làm cho yên bình.

nịnh

nịnh 佞 1. nịnh nọt, nịnh hót; 2. khéo léo.

noãn

noãn₁ 卵 1. trứng; 2. hòn đá; 3. bộ phận hình
trứng trong nhị hoa.

noãn₂ 暖 ấm áp.

nô

nô 奴 1. người đầy tớ gái, nô tì; 2. tôi tớ, nô lệ.

nỗ

nỗ₁ 弩 cái nỏ, cái cung.

nỗ₂ 努 gắng sức, ra sức cố gắng.

nộ

nộ 怒 tức giận, giận.

nội

nội 內 1. trong, bên trong; 2. cung vua; 3. thân
cận, bên nội; 4. khoa nội.

nông

nông 農 1. làm ruộng; 2. người làm ruộng, người làm nông.

nòng

nòng 濃 nòng, đậm, đặc.

nùng

nùng 濃 như *nòng*.

nữ

nữ 女 1. con gái; 2. thuộc giới nữ.

nương

nương 娘 1. cô gái, người con gái trẻ; 2. tiếng gọi mẹ.

Vần O, o

oa

oa 窩 1. tổ, hang, ổ; 2. chỗ lõm xuống; 3. cát giấu, chứa chấp.

oai

oai 威 1. có âm đọc *uy*; 2. có dáng mạo, cung cách, tác phong uy nghi chững chạc.

oan

oan 冤 1. chịu oan khuất; 2. bị trừng phạt một cách sai trái, vô lí.

oán

oán 怨 thù hận, căm hận trong lòng.

oanh

oanh₁ 鶯 chim oanh vàng.

oanh₂ 轟 1. tiếng đoàn xe chạy ầm ầm; 2. vang dội; 3. bắn phá ầm ầm.

Vần Ô, ô

ô

- ô₁** 烏 1. quạ, con quạ; 2. màu đen; 3. mặt trời.
ô₂ 汚 1. ô bẩn, dơ bẩn; 2. nhiễm bẩn, xấu xa
 bẩn thỉu.

ố

- ố** 惡 chán, ghét, ác.

ốc

- ốc₁** 屋 nhà.
ốc₂ 沃 (ruộng, đất) tốt, phì nhiêu.

ôn

- ôn₁** 溫 1. ấm, ấm áp; 2. ôn hòa; 3. làm ấm lên.
 4. ôn lại, nhắc lại cho nhớ.
ôn₂ 瘟 bệnh dịch, ôn dịch.

ổn

- ổn** 穩 an ổn, bình ổn, ổn.

ông

- ông** 翁 1. tiếng tôn xưng người già cả, ông già;
 2. bố, cha, bố chồng; 3. bố vợ.

Vần P, p

phá

phá 破 1. làm hư hỏng; 2. vỡ ra, bỏ ra, chẻ ra;
3. phá vỡ, phá tan.

phác

phác 樸 1. thật thà, chất phác, mộc mạc; 2. sơ
qua, sơ sài; 3. đẽo gổ sơ qua, chưa
thành vật dụng.

phách

phách₁ 魄 cái vía con người, hồn vía.

phách₂ 拍 1. cái phách để gõ nhịp; 2. phách nhạc,
nhịp hát; 3. vỗ tay, vỗ.

phái

phái 派 1. môn phái; 2. sai đi, cử đi, phái đi.

phàm

phàm₁ 凡 1. gồm tất cả, hễ cứ là, đều, phàm là;
2. khái lược những nét chính; 3. tầm
thường; 4. trần tục, phàm tục.

phàm₂ 帆 buồm, cái buồm.

phạm

phạm₁ 犯 1. xâm phạm, trái phép; 2. kẻ vi phạm
pháp luật.

phạm₂ 範 1. khuôn phép, phép tắc; 2. giới hạn của
sự vật.

phan

phan₁ 潘 1. nước vo gạo; 2. họ Phan.

phan₂ 幡 lá cờ phan, lá cờ rũ xuống.

phàn

phàn 磬 phèn.

phản

phản 反 1. ngược lại, trái lại; 2. quay trở về, trở
lại; 3. làm phản; 4. hối hận.

phán

phán 判 1. tách ra, phân ra rạch ròi; 2. nhận xét, phán xét, phân rõ đúng sai; 3. xử, kết án, phán quyết.

phạn

phạn 飯 cơm, ăn.

phăng

phăng 髻 lò mờ, giống như, hao hao giống.

phao

phao 抛 1. ném, bỏ, vứt đi; 2. ném xuống.

pháo

pháo 炮 pháo, súng lớn, đại bác.

pháp

pháp 法 1. phép tắc, luật lệ; 2. cách thức, phương cách, phép; 3. giáo lí nhà Phật.

phát

phát₁ 發 1. bắn ra; 2. nổi lên, hứng khởi; 3. mở ra, phát ra, lộ ra; 4. sáng ra, sáng.

phát₂ 髮 1. tóc trên đầu; 2. mười hào.

phạt

phạt 伐 1. chặt, đốn, đẵn; 2. đánh, đem quân đi đánh (chính *phạt*, thảo *phạt*); 3. tự khoe mình, tự khoe công; 4. đồ binh khí.

phẩm

phẩm 品 1. các loại phẩm vật, các thứ vật. 2. phẩm trật, loại, hạng; 3. phẩm cách, phẩm bậc, thứ bậc; 4. so hơn kém.

phân

phân₁ 分 1. chia ra, phân riêng ra; 2. một phần, số nhỏ trong số lớn; 3. phân biệt.

phân₂ 紛 nhiều thứ, lộn xộn.

phản

phản₁ 焚 đốt, đốt cháy.

phân₂ 墳 mô đất đắp cao.

phân₃ 粉 cây phân, thuộc họ buri.

phân₄ 份 1. phần, một phần trong toàn thể; 2. suất (đơn vị chỉ số lượng).

phẫn

phẫn₁ 憤 1. buồn phiền, phiền muộn, buồn bực.
2. oán hận, thù hận, uất hận, giận hờn.

phẫn₂ 忿 oán hận, giận dữ.

phấn

phấn₁ 粉 phấn, bột.

phấn₂ 奮 1. rung động, gây kích thích; 2. ra sức, đột nhiên nổi lên.

phận

phận 分 1. phần; 2. phận, cái phận.

phất

phất₁ 拂 1. phui, phẩy; 2. rũ, phất; 3. làm trái ngược, chướng.

phất₂ 拂 lơ mờ, hao hao giống (phảng *phất*).

phật

phật₁ 佛 phật, người tu hành đức đạo.

phật₂ 拂 1. uất ức, tức tối; 2. ngang trái, ngược, trái.

phẫu

phẫu 剖 1. cắt ra, mổ xẻ, xẻ ra; 2. phân tách rõ ràng.

phê

phê 批 1. lấy tay đánh, tát, vả; 2. phê bình, bình phẩm.

phế

phế₁ 廢 1. hư hỏng, không dùng được; 2. bỏ đi, không dùng.

phế₂ 肺 phổi, phế.

phi

phi₁ 非 1. sai, sai trái, không đúng; 2. không, chưa từng, không có; 3. không phải, không thuộc về.

phi₂ 飛 1. (chim) bay, bay, bay lượn; 2. phát phơ theo gió; 3. quăng bay ra xa; 4. mau lẹ, cao vọt.

- phi₃** 駢 phi, ngựa phi, chạy nhanh như bay
phi₄ 伬 1. mạnh mẽ, cực khỏe, to khỏe; 2. khác thường.
phi₅ 妃 1. đẹp đôi, sánh đôi; 2. người vợ; 3. vợ thứ của vua, bà phi; 4. vợ chính của thái tử.

phì

- phì** 肥 1. béo; 2. phân bón ruộng.

phỉ

- phỉ₁** 誹 chê bai, bêu riếu.
phỉ₂ 匪 bọn phỉ, bọn cướp (ở rừng núi).

phí

- phí** 費 1. tiêu hoang, lãng phí; 2. món tiền dùng, tiền tiêu dùng.

phiếm

- phiếm_{1,2}** 泛/汎 1. trôi nổi, lênh đênh; 2. rộng khắp, qua loa; 3. không thiết thực (phù *phiếm*).

phiên

- phiên₁** 翻 1. lật lại, xem lại, làm trái lại; 2. đổ, lật nhào; 3. phiên dịch, phiên, chuyển.
phiên₂ 藩 1. hàng rào, bờ dậu; 2. bình phong che chắn; 3. các nước làm bình phong che chắn (phên dậu) cho nước lớn; 4. đất đai một vùng, khu vực.
phiên₃ 番 phiên, lần lượt, lượt.

phiền

- phiền** 煩 1. nóng nảy, buồn bực, bực bội; 2. mệt nhọc, làm phiền người khác.

phiến

- phiến₁** 片 1. một tấm, một mảnh, một nửa; 2. tấm có bề mặt phẳng.
phiến₂ 煽 1. quạt lửa bùng lên; 2. xúi giục, xúi bậy, kích động, khơi dậy.

phiêu

- phiêu₁** 飄 1. bay trong gió, gió cuốn, gió thổi; 2. bay dạt, vật vờ.
phiêu₂ 漂 1. nghĩa như *phiêu₁*; 2. trôi nổi lênh đênh.

phiếu

phiếu₁ 票 1. giấy tờ làm chứng; 2. cái tiêu đề;
3. tấm vé, tờ phiếu.

phiếu₂ 漂 tẩy, giặt.

phò

phò₁ 扶 (âm *phù*) giúp, giúp đỡ, theo giúp.

phò₂ 駟 1. con ngựa đi theo; 2. con rể vua.

phó

phó₁ 傅 1. phụ giúp; 2. thầy dạy.

phó₂ 付 giao phó, trao cho, cấp cho.

phó₃ 訃 cáo tang.

phó₄ 副 1. bậc thứ, phó; 2. sao y.

phó₅ 赴 chạy đến, đến chỗ đã định.

phong

phong₁ 丰 1. đầy đủ, dồi dào; 2. lớn; 3. đẹp.

phong₂ 風 1. gió; 2. phong cách, sự giáo hóa dạy
dỗ; 3. phong tục, thói quen; 4. phong tục
tốt; 5. loại dân ca.

phong₃ 瘋 1. bệnh đau ở đầu; 2. phong, bệnh
phong; 3. bệnh cuồng.

phong₄ 封 1. phong đất lập ấp, lập nước, phong
chức, tước; 2. phong kiến; 3. đóng kín,
phủ kín, dán kín, bịt kín.

phong₅ 峰 đỉnh núi, ngọn núi.

phong₆ 楓 cây phong.

phong₇ 烽 đốt lửa báo tin có giặc ở biên giới.

phong₈ 蜂 1. con ong; 2. như ong, đông đúc, ồn ào.

phong₉ 鋒 1. mũi (kiếm, đao, kiếm); 2. mũi nhọn, đầu
nhọn; 3. đi đầu, tiên phong (xung *phong*).

phòng

phòng₁ 房 1. gian nhà; 2. một chi trong họ;
3. từng phòng, từng ngăn.

phòng₂ 防 1. bờ đê; 2. giữ gìn, phòng ngừa, ngăn ngừa.

phỏng

phỏng₁ 倣 1. bắt chước, phỏng theo; 2. áng chừng,
phỏng chừng.

phỏng₂ 訪 1. hỏi, hỏi thăm; 2. đến thăm và hỏi;
3. tìm kiếm, tìm tòi.

phóng

phóng₁ 放 1. buông ra, thả ra, tha ra; 2. buông thả; 3. đuổi bỏ đi; 4. phát ra; 5. mở ra cho lớn, cho to rộng, phóng to.

phóng₂ 倣 như *phông₁*.

phóng₃ 訪 như *phông₂*.

phô

phô 鋪 1. bày ra, trưng ra; 2. trải phẳng.

phổ

phổ 普 1. rộng; 2. khắp nơi.

phố

phố₁ 圃 1. vườn, nơi trồng cây; 2. người làm vườn.

phố₂ 铺 chỗ bán hàng (phố thị).

phôi

phôi₁ 胚 1. đàn bà có thai một tháng; 2. cái mầm mới nhú.

phôi₂ 坯 1. đồ đất chưa nung, mới nặn thành phôi; 2. vật mới làm phác, chưa hoàn thành.

phối

phối 配 1. sánh đôi, kết đôi; 2. cùng hưởng, hưởng chung; 3. đầy kẻ có tội đi nơi xa, đi đầy; 4. giao phối, phối giống; 5. pha, pha hòa; 6. phân phối.

phồn

phồn₁ 蕃 um tùm, sum suê, tươi tốt.

phồn₂ 繁 1. nhiều, đông, đầy đủ; 2. hỗn tạp.

phu

phu 夫 1. người đàn ông trưởng thành; 2. người chồng; 3. người làm phu, làm công việc nặng nhọc.

phù

phù₁ 扶 1. nâng đỡ, giúp đỡ; 2. phò trợ.

phù₂ 浮 1. nổi, nổi trên mặt nước; 2. trôi nổi, lênh đênh.

phù₃ 符 1. tín bài bằng tre, dấu hiệu làm tin. 2. hợp; 3. lá bùa, bùa phép.

phù₄ 蜉 con phù du, con thiêu thân.

phù₅ 茱 cây phù dung.

phủ

- phủ₁** 撫 1. an ủi, vỗ về; 2. vỗ, cầm, nắm.
3. thương xót.
- phủ₂** 斧 1. cái rìu, cái búa; 2. vũ khí, binh khí có dạng rìu.
- phủ₃** 否 không có, bác bỏ, không thừa nhận có, phủ nhận.
- phủ₄** 府 1. nơi làm việc của quan lại; 2. nơi ở của quan lại, nhà, phủ, kho; 3. cúi lạy.
- phủ₅** 父 người già lão, cụ già (ngư *phủ*: ông lão đánh cá).
- phủ₆** 腑 tạng phủ gồm dạ dày, tam tiêu, ruột non, ruột già, bọng đại, mật.

phú

- phú₁** 富 giàu có.
- phú₂** 賦 1. giao cho, cấp cho, phú cho; 2. nhận được; 3. phú: một thể thơ văn cổ, thường có vần điệu, câu dài thường chia làm hai vế đối nhau.
- phú₃** 覆 1. che trùm, che đậy, che giấu; 2. che chở.

phụ

- phụ₁** 父 1. bố, cha; 2. các thế hệ đàn ông trong gia tộc.
- phụ₂** 負 1. gùi, công, đeo, vác; 2. gánh vác.
3. chịu, mắc phải, mắc; 4. bị, phải; 5. bỏ, làm trái, phụ bạc; 6. thua, thất bại; 7. cậy, dựa vào, dựa lưng vào.
- phụ₃** 婦 1. đàn bà, phụ nữ; 2. vợ.
- phụ₄** 輔 1. giúp đỡ; 2. xương má.
- phụ₅** 附 1. kèm theo, phụ thêm; 2. gần, áp gần, sát gần; 3. theo ý, theo lệnh người khác.

phúc

- phúc₁** 福 phúc lành.
- phúc₂** 覆 1. trái lại, trái ngược lại; 2. lật lại, úp lại;
3. trả lời, báo lại; 4. xét kĩ lại.
- phúc₃** 腹 1. bụng; 2. bụng dạ, tấm lòng, lòng dạ.

phục

- phục₁** 復 1. tên quẻ Phục trong Kinh Dịch; 2. báo đáp, phúc đáp, trả lời; 3. lại, lặp lại; 4. lấy lại, khôi phục.

phục₂ 服 1. áo quần; 2. đồ tang; 3. làm việc, phục vụ; 4. ăn uống; 5. tuân theo, nghe theo.

phục₃ 伏 1. che đậy, ẩn nấp; 2. cúi xuống thấp. 3. chịu tội; 4. rình rập, mai phục.

phún

phún 噴 1. phun (từ miệng) phun ra, phun; 2. phun lên (từ dưới đất).

phùng

phùng 逢 gặp.

phúng

phúng₁ 諷 1. chế nhạo, chê cười, châm biếm; 2. đọc.

phúng₂ 贈 lễ vật đi điều người chết.

phụng

phụng 奉 1. vâng chịu, vâng lệnh; 2. suy tôn; 3. phụng (dưỡng).

phức

phức₁ 複 1. kép, hai bản, nhiều lớp; 2. ghép, phức.

phức₂ 馥 thơm, mùi hương thơm.

phương

phương₁ 方 1. vuông, hình vuông; 2. lũy thừa. 3. mét vuông, mét khối; 4. đứng đắn, chính trực; 5. phương, hướng bên. 6. miền, vùng, nơi; 7. đang, còn đang, mới đang; 8. đơn thuốc, phương thuốc, cách trị bệnh; 9. cách, phương cách, phương thức.

phương₂ 芳 1. thơm, thơm tho; 2. đức hạnh tốt.

phương₃ 妨 1. trở ngại; 2. hại, tổn hại.

phường

phường 坊 1. tổ chức những người cùng nghề, làng nghề, làng; 2. bọn người tầm thường, đáng khinh; 3. một khu ở trong thành phố: đơn vị hành chính dưới cấp quận; 4. phố nhỏ, phố thị.

phưởng

phưởng 仿 (âm *phảng*) hơi hơi giống, hao hao giống.

phượng

phượng 鳳 còn đọc là *phụng*, chim phụng.

Vần Q, q

qua

qua₁ 瓜 cây dưa, quả dưa (khô *qua*: dưa đắng, mướp đắng).

qua₂ 戈 1. cái giáo, thứ vũ khí thời xưa; 2. chiến tranh, can qua.

quả

quả₁ 果 1. trái, trái cây; 2. nhân quả, gieo gì được nấy, kết cục; 3. mạnh mẽ, kiên quyết, quả quyết; 4. quả thật như vậy, thật thà, không thay đổi; 5. chịu.

quả₂ 寡 1. ít ỏi, nhạt nhẽo; 2. đàn ông không có vợ, đàn bà không có chồng; 3. lời nhún nhường, lời nói khiêm nhường.

quá

quá 過 1. vượt lên, vượt quá giới hạn quy định; 2. đã qua, trải qua; 3. làm, làm lỗi.

quách

quách₁ 郭 1. lớp thành ngoài (thành *quách*).
2. phần bọc ngoài của vật gì; 3. họ Quách.

quách₂ 槨 lớp gạch xây bọc ngoài quan tài chôn người chết.

quái

quái₁ 怪 1. lạ lùng, kì dị; 2. yêu quái, vật kì dị;
3. nghi ngờ, nghi kị; 4. rất, lắm.

quái₂ 卦 quẻ trong Kinh Dịch, gồm 3 vạch liền hoặc vạch đứt gọi là quẻ đơn.

quan

quan₁ 官 1. người coi sóc xử lí việc nước; 2. ra làm quan, chủ, làm chủ; 3. phép tắc; 4. cơ quan trong cơ thể người.

quan₂ 觀 1. xem, trông xem; 2. quan sát thấy;
3. cảnh tượng nhìn thấy; 4. ý thức được;
5. bộ mặt, diện mạo.

quan₃ 關 1. đóng; 2. cửa vào một nước ở chỗ hiểm yếu; 3. nơi quan trọng, nơi hiểm yếu, then chốt; 4. có quan hệ, có dính líu;
5. cái then cửa.

quan₄ 冠 mũ, mũ nón.

quan₅ 棺 cái hòm, cái áo quan.

quản

quản 管 1. ống sáo, ống quản, ống quyển; 2. ống (tròn rỗng ruột); 3. trông nom, trông coi, cai quản, đứng đầu; 4. gánh vác quản lí;
5. chăm nom, săn sóc.

quán

quán₁ 貫 1. xuyên qua, chọc thủng; 2. thông, suốt, thông suốt, thấu hiểu; 3. nói nhau, xâu vào một xâu; 4. quê nhà của mình; 5. một quan tiền (xâu lại đủ một quan).

quán₂ 慣 1. quen, từng quen; 2. sức ỳ; 3. nuông, chiều, chiều chuộng.

quán₃ 館 nhà khách, quán khách.

quán₄ 館 1. nhà cửa, phòng ốc; 2. chỗ dạy học trò;
3. dinh thự, quan thự.

quán₅ 冠 1. đội mũ (lễ đội mũ); 2. cao hơn cả, vượt trội hơn hẳn.

quán₆ 觀 1. nơi ở (nơi thờ) của đạo sĩ (đạo quán);
2. Suy xét kĩ.

quang

quang₁ 光 1. sáng, ánh sáng; 2. cảnh vật; 3. vẻ
vang, vinh quang, danh giá; 4. nhẵn, trơn,
trần trụi, trọc lóc; 5. hết sạch, hết ráo.

quang₂ 胱 bàng quang, bọng đái.

quảng

quảng 廣 1. rộng; 2. đông, nhiều.

quát

quát₁ 聒 1. ồn ào, tiếng ồn ào; 2. nói to, quát tháo,
nói ồn ào.

quát₂ 括 bao rộng ra (bao quát).

quắc

quắc₁ 矚 1. nhìn trừng trừng, quắc mắt nhìn;
2. mạnh khỏe.

quắc₂ 𦓐 khoeo chân.

quắc₃ 幘 cái khăn chít đầu của đàn bà, con gái
thời xưa.

quân

quân₁ 均 1. bằng nhau, như nhau; 2. điều hòa;
3. cái khuôn đúc gạch ngói.

quân₂ 君 1. vua, chủ; 2. người có địa vị cao, đáng
kính; 3. ông (gọi với ý kính trọng).

quân₃ 軍 1. quân đội, quân sự; 2. nơi đóng quân;
3. vào quân đội, sung quân.

quần

quần₁ 裙 1. cái quần; 2. cái váy.

quần₂ 群 1. đàn, đám, bầy; 2. quần tụ, thành đàn,
thành đám, thành bầy.

quẫn

quẫn 窘 khôn đốn, cùng quẫn, bế tắc.

quận

quận 郡 1. đơn vị hành chính thời cổ: quận; 2. đơn
vị hành chính cấp dưới thành phố.

quật

quật₁ 掘 1. đào, đào lên; 2. vọt đứng dậy, vùng đứng lên.

quật₂ 倔 cường ngạnh, ương ngạnh.

quế

quế 桂 cây quế, vỏ có vị cay thơm dùng làm thuốc.

quệ

quệ 蹶 1. ngã, vấp ngã; 2. vấp vấp, thua thiệt, sa sút (kiệt *quệ*).

quốc

quốc 國 nước.

quy

quy₁ 規 1. quy tắc, quy chế; 2. khuyên khích, khích lệ; 3. trù liệu.

quy₂ 歸 1. về, trở về; 2. trả về, trả lại; 3. đổ vào, quy vào, hướng về; 4. quy phục, theo về; 5. vu quy, con gái về nhà chồng.

quy₃ 龜 con rùa.

quỷ

quỷ₁ 鬼 1. ma quỷ; 2. người âm hiểm.

quỷ₂ 詭 1. giả dối, quỷ quyệt; 2. lạ lùng; 3. trái, phản.

quỹ

quỹ₁ 揆 1. tủ, chạn, chỗ đựng cất; 2. cái quỹ (chứa, cất đựng), quỹ, vốn.

quỹ₂ 軌 1. đường ray, đường sắt; 2. dấu xe đi.
3. phép tắc, kỉ cương, nề nếp.

quý

quý₁ 癸 vị trí thứ 10 (cuối) trong 10 thiên can: giáp, ất, bính, đinh, mậu, kị, canh, tân, nhâm, *quý*.

quý₂ 季 1. tháng thứ 3 của một quý, tháng cuối, (3 tháng là 1 quý); 2. cuối, út, nhỏ; 3. mùa.

quý₃ 貴 1. có địa cao, đáng tôn quý; 2. giàu có, sang trọng; 3. quý trọng; 4. yêu thích và ham chuộng.

quý₄ 愧 1. hổ thẹn, thẹn thùng, xấu hổ; 2. hạ nhục và làm người khác hổ thẹn.

quỵ

quỵ 跪 quỳ, quỳ gối sát đất.

quyên

quyên₁ 捐 1. bỏ, bỏ đi; 2. đóng góp tiền.

quyên₂ 鵑 chim quyên, chim từ quy.

quyền

quyền₁ 權 1. quả cân; 2. cân nhắc; 3. quyền biến; 4. tạm nắm quyền; 5. thế lực.

quyền₂ 拳 1. nắm tay; 2. thuật đánh võ bằng tay; 3. nhỏ như nắm tay.

quyển

quyển₁ 卷 1. cuốn sách; 2. quyển, bài làm trong khi thi hạch, văn bài sĩ tử đi thi thời xưa.

quyển₂ 捲 thu lại, giấu đi.

quyến

quyến 眷 1. nhìn đến, được để ý tới; 2. người thân thuộc.

quyện

quyện 倦 chán, chán ngán.

quyết

quyết 決 1. phán đoán, quyết định; 2. chắc chắn phải thế; 3. xử, xử chém, xử trảm.

quyệt

quyệt 譎 1. quỷ quyệt, xảo quyệt, xảo trá; 2. lừa lọc, dối trá, lừa lọc.

quỳnh

quỳnh 瓊 1. cây quỳnh; 2. ngọc quý màu đỏ.

Vần S, s

sa

- sa₁** 沙 1. cát, đá vụn ở dưới nước; 2. Gạt đi (sa thải).
sa₂ 砂 cát, sạn, sỏi.
sa₃ 袈 sa, áo cà sa.
sa₄ 鯨 sa nhám (cá nhám, cá giao, còn gọi là *sa giao* 鯨 鯨).

sách

- sách₁** 策 1. kế, mẹo; 2. sách (bằng thẻ tre); 3. bài văn sách.
sách₂ 索 1. tìm, tìm tòi, sục sạo; 2. đòi, yêu sách.
sách₃ 冊 1. sổ, sách; 2. quyển.

sai

- sai** 差 1. sai lầm; 2. so le, không đều nhau; 3. sai khiến.

sài

- sài₁** 柴 1. củi; 2. khô xốp; 3. quắt queo lại.
sài₂ 豺 chó sói.

sái

- sái** 洒 1. rảy (nước), rắc; 2. rơi vãi.

sàm

- sàm** 讒 nói xấu, gièm pha.

sám

- sám** 懺 hối hận vì lỗi lầm.

san

- san** 刪 1. dọn bớt cho gọn; 2. tước bỏ những chỗ rườm rà.

sản

- sản** 產 1. sinh, đẻ, sinh ra; 2. sản vật; 3. sản nghiệp.

sạn

- sạn** 棧 1. kết gỗ lại làm đường đi, cầu treo bắc qua khe núi; 2. cái giàn gỗ, giàn tre; 3. nơi chứa hàng; 4. nơi cho khách qua đường tạm trú (khách *sạn*).

sang

- sang₁** 瘡 1. mụn, nhọt, đầu đinh; 2. vết thương.
sang₂ 創 1. bị thương; 2. vết thương.
sang₃ 搶 (âm *thường* = cướp đoạt, âm *thương* = đập, húc, âm *thường* = thuyền ngược gió) tranh cướp, cướp đoạt.

sàng

- sàng** 床 giường, giường nằm (long *sàng*, đồng *sàng* dị mộng).

sảng

- sảng** 爽 1. sáng suốt; 2. thoải mái.

sáng

- sáng** 創 dựng lên, khởi dựng.

sảnh

- sảnh** 廳 1. gian nhà lớn, phòng lớn để tiếp khách; 2. công đường.

sao

- sao₁** 抄 viết lại, chép lại, sao chép.
sao₂ 炒 sao, rang trên lửa.

sào

- sào** 巢 1. ổ, tổ; 2. tổ chim.

sáo

- sáo** 套 1. bao, túi, bọc; 2. khoác ngoài, bao ngoài; 3. phỏng, phỏng theo khuôn; 4. khuôn sáo.

sát

- sát₁** 殺 1. giết, diệt; 2. đánh; 3. tiêu trừ, giảm bớt.
sát₂ 察 1. xem xét, thấy sát đúng, thấy rõ, sát đúng; 2. sát hạch, kiểm tra.
sát₃ 擦 chà xát mạnh và mau, xoa xát.

sắc

- sắc₁** 色 1. sắc mặt; 2. màu sắc; 3. sắc đẹp đàn bà, con gái; 4. cảnh tượng, cảnh sắc, có hình tượng.
sắc₂ 敕 chiếu chỉ của vua, sắc lệnh, lệnh.

sắt

sắt 瑟 1. loại đàn cổ của Trung Quốc, có 25 dây;
2. xào xạc, rậm rạp.

sâm

sâm₁ 參 1. tên ngôi sao: sao Sâm; 2. sâm, củ sâm
dùng làm thuốc; 3. không đều.

sâm₂ 森 1. cây rậm rạp, rậm rạp; 2. tối tăm, u tối;
3. nghiêm chỉnh.

sầm

sầm 岑 núi nhỏ mà cao.

sấm

sấm 讖 lời nói tiên tri, lời sấm truyền.

sân

sân 嗔 giận (thường dùng trong liên hợp từ
tham, sân, si).

sầu

sầu 愁 1. sầu, buồn rầu; 2. cảnh vật buồn thảm.

sênh

sênh 笙 (âm *sanh* = cái sênh) 1. loại nhạc khí thổi
bằng hơi có bầu chứa không khí để
chuyển cho một hệ thống ống trúc, khi
biểu diễn dùng tay bịt hoặc mở các lỗ
thoát hơi; 2. nhạc khí cổ làm bằng hai
thời gỗ cứng, dùng để điểm nhịp.

si

si 癡 ngu ngốc, ngây dại.

sỉ

sỉ 恥 xấu hổ, nhục nhã.

sĩ

sĩ₁ 士 1. học trò; 2. quân sĩ, binh lính; 3. giới có
học: trí thức; 4. con trai, con em, người
nói chung.

sĩ₂ 仕 1. làm quan; 2. công việc làm, như *sự*.

siểm

siểm 諂 nịnh hót, ton hót.

siêu

siêu 超 1. vượt qua, vượt lên, vượt quá; 2. hơn hẳn, vượt xa những điều thường tình.

sinh

sinh 生 1. sống; 2. đẻ ra, sinh sản; 3. kẻ sĩ, người đi học; 4. lạ, không quen.

sính

sính₁ 逞 1. thích ý, vừa ý; 2. buông tuồng, không giữ gìn.
sính₂ 聘 1. thăm hỏi; 2. nạp lễ (để cưới vợ).

soán

soán 篡 chiếm đoạt lấy.

soạn

soạn 撰 1. thuật lại; 2. soạn ra và ghi chép lại.
3. cầm nắm.

sóc

sóc 朔 1. bắt đầu; 2. phương bắc Trung Hoa, phía bắc Trung Hoa; 3. ngày mùng 1 của tháng âm lịch.

song

song₁ 雙 hai cái, một đôi, một cặp.
song₂ 窗 cửa sổ.

sổ

sổ 數 1. tính, tính toán; 2. sổ, gạch thẳng từ trên xuống; 3. xóa bỏ; 4. nhiều lần.

số

số 數 1. số mục, con số; 2. vận số, vận mệnh con người.

sơ

sơ₁ 初 1. ban đầu, khởi đầu; 2. lần đầu.
sơ₂ 疏 1. thưa, thưa thớt; 2. ít, vài; 3. xa, không thân thiết.

sở

sở₁ 所 1. chốn, nơi, cơ quan; 2. xứ sở; 3. đại từ có nghĩa *sở hữu*.
sở₂ 楚 1. khổ sở, khổ; 2. rõ ràng, bày ra la liệt;
3. tên nước Sở.

sớ

sớ 疏 tò điều trần dâng vua.

sơn

sơn 山 1. núi; 2. vùng lũng mộ.

suất

suất₁ 率 1. tỉ lệ, tỉ suất; 2. tiêu chuẩn, noi theo.

suất₂ 帥 1. (người) thống suất, đi đầu dẫn đường;
2. tuân theo.

súc

súc₁ 畜 1. thú nuôi trong nhà, gia súc; 2. nuôi;
3. chứa.

súc₂ 蓄 1. chứa, cất; 2. chất chứa, chứa đựng.

sung

sung 充 1. đầy, đầy đủ, no đủ; 2. thể vào cho đủ,
thêm vào cho đầy.

sùng

sùng 崇 1. cao; 2. tôn kính, suy tôn; 3. tăng trưởng.

sủng

sủng 寵 1. yêu, yêu quý, yêu mến, quý trọng;
2. vinh hạnh.

suy

suy₁ 推 1. đẩy, xô; 2. suy ra, suy rộng ra;
3. nhường; 4. từ chối, thoái thác, thoái từ;
5. lùi lại, đẩy lùi lại; 6. cử, bầu, suy tôn,
đề cao.

suy₂ 衰 1. yếu, yếu đuối; 2. xuống dần, suy yếu
dần; 3. thôi.

suyễn

suyễn 喘 1. hen, hen suyễn; 2. bệnh suyễn.

sư

sư₁ 師 1. tổ chức quân đội thời xưa ở Trung
Quốc; 2. sư là đơn vị gồm 2. 500 quân; 3.
quân đội; 4. bậc thầy, thầy dạy; 5. tên quê
Sư trong Kinh Dịch.

sư₂ 獅 sư tử.

sử

- sử₁** 史 sách ghi chép sự kiện xảy ra trong một nước, qua từng triều đại, thời kì.
sử₂ 使 1. cử, sai bảo, sai khiến; 2. dùng, sử dụng; 3. khiến cho, làm cho.

sứ

- sứ** 使 người thừa lệnh đi làm việc.

sự

- sự** 事 1. việc, chuyện, sự cố; 2. việc có quan hệ đến; 3. làm, tham gia; 4. nghề nghiệp.

sức

- sức** 飾 đồ trang sức.

sương

- sương₁** 霜 hơi sương, hạt sương.
sương₂ 孀 người đàn bà góa.

sướng

- sướng** 暢 1. thông suốt; 2. thỏa thích.

suru

- suru₁** 搜 1. tìm tòi, tìm kiếm; 2. lục, lục soát, sục sạo.
suru₂ 蒐 1. tụ họp, thu góp lại; 2. góp, đóng góp, nhóm góp.

sửu

- sửu** 丑 1. kí hiệu thứ hai trong 12 địa chi: tí, sửu...; 2. giờ sửu, từ 1 giờ đến 3 giờ sáng.
 3. tượng của chi Sửu là con trâu: tuổi Sửu, năm Sửu.

Vần T, t

ta

ta 嗟 lời than thở, than.

tà

tà₁ 邪 1. cong, không thẳng, tà vạy; 2. tà, không chính; 3. không bình thường, thất thường; 4. tà ma.

tà₂ 斜 lệch, nghiêng, xiên.

tả

tả₁ 左 1. bên trái, phía trái; 2. thiên về tả, về phía trái, hàm ý tiến bộ.

tả₂ 寫 1. viết bằng tay; 2. mô phỏng giống, bày tỏ ra.

tả₃ 瀉 ỉa chảy, bệnh tả.

tá

tá₁ 佐 1. vay, mượn; 2. cho vay, cho mượn. 3. vin, viện (cớ), mượn (cớ).

tá₂ 佐 1. giúp đỡ; 2. (ở bên cạnh) trợ giúp.

tá₃ 左 chữ *tả*, có âm đọc là *tá*, có nghĩa giáng xuống bất ngờ.

tạ

tạ₁ 謝 1. cảm ơn; 2. nhận lỗi, xin lỗi, tạ lỗi; 3. tạ từ, chối từ; 4. rơi, rụng (hoa, lá).

tạ₂ 榭 1. nhà xây trên đài cao (đền *tạ*); 2. nhà xây bên bờ nước (thủy *tạ*).

tạ₃ 藉 nhờ, mượn.

tác

tác 作 1. viết, soạn; 2. tác phẩm; 3. làm, làm ra vẻ; 4. coi như, coi làm.

tạc

tạc₁ 炸 nổ.

tạc₂ 鑿 1. đục lỗ, đục vào gỗ, đá; 2. cái đục, cái dùi; 3. ghi, khắc, ghi khắc; 4. đào.

tạc₃ 昨 (ngày) hôm qua, hôm trước.

tai

tai 災 tai họa, họa hại.

tài

tài₁ 才 1. tài, giỏi, thạo; 2. người có tài, người toàn tài.

tài₂ 財 1. của cải; 2. tài chính.

tài₃ 裁 1. cắt may, cắt may quần áo; 2. cắt giảm, giảm bớt, bỏ bớt; 3. xét xử, quyết định, lường định; 4. giết, tự tử.

tài₄ 材 1. gỗ để làm đồ dùng; 2. vật liệu; 3. tính chất; 4. tài năng.

tài₅ 栽 1. trồng cây; 2. cây còn non, cây giống.

tải

tải 載 I) năm.

II) 1. chở, chở hàng, chuyên chở; 2. đẩy.

III) ghi, đăng báo, đăng tải.

tái

tái₁ 再 1. hai lần; 2. lần thứ hai, thêm lần nữa.

tái₂ 塞 1. nơi hiểm yếu; 2. nơi biên giới có phòng thủ, biên tái, vùng biên cương.

tại

tại 在 1. ở đây; 2. ở, cư ngụ; 3. còn đang.

tam

tam 三 ba, số ba.

tàm

tàm₁ 慙 thẹn, thẹn thùng, hổ thẹn.

tàm₂ 蠶 con tằm.

tạm

tạm 暫 1. tạm, tạm bợ, không lâu; 2. chốc lát, thoáng qua.

tàn

tàn 殘 1. làm hại, làm hư hại, giết hại; 2. hung ác; 3. tàn, tàn khuyết, sút mẻ, còn thừa lại; 4. tàn phai, tàn héo, héo úa.

tản

tản 散 1. rời, rời rạc, tản mác; 2. thông thả; 3. tán bột.

tán

- tán₁** 贊 1. khen; 2. trình bày; 3. loại văn tán tụng.
tán₂ 散 1. tan ra, phân tán ra, giã ra; 2. khúc hát.

tang

- tang₁** 贓 1. đồ vật ăn trộm được; 2. tang vật; 3. của ăn hối lộ.
tang₂ 桑 cây dâu.
tang₃ 喪 tang, lễ tang.

tàng

- tàng** 藏 1. giấu kín, cất giấu; 2. ẩn giấu.

táng

- táng₁** 喪 mất.
táng₂ 葬 chôn người chết.

tạng

- tạng** 臟 tạng, các bộ phận khí quan trong cơ thể người như tim, gan, thận...

tao

- tao₁** 遭 1. gặp tình cờ, tình cờ gặp; 2. giáp một vòng, một lượt, lần.
tao₂ 騷 1. nhộn nhạo, rối loạn; 2. thơ văn.
tao₃ 糟 1. bã rượu; 2. mục nát.

tào

- tào₁** 曹 1. bên nguyên bên bị trong một vụ án; 2. bọn, lũ, bầy, đám đông; 3. các bộ phận trong công sở ngày xưa (sáu *tào* trong lục bộ).
tào₂ 漕 vận chuyển bằng đường thủy, đường sông.

tảo

- tảo₁** 早 sớm, sớm mai.
tảo₂ 藻 1. thực vật bậc thấp, đơn bào; 2. rong, tảo, rong biển.
tảo₃ 掃 quét, làm sạch.

táo

- táo₁** 躁 vội, nóng nảy, hấp tấp.
táo₂ 燥 khô nóng, khô hanh, khô giòn.
táo₃ 灶 bếp, bếp nấu ăn.

tạo

tạo 造 1. dựng nên, làm ra, tạo dựng; 2. tạo nên, chế tạo; 3. tạo lập, dựng nên lần đầu; 4. bày đặt ra, bịa đặt (ngụy *tạo*).

tạp

tạp 雜 1. pha tạp nhiều thứ, tạp nhạp; 2. lộn xộn, hỗn lộn; 3. xen lẫn, trộn lẫn.

tắc

tắc₁ 則 1. quy định, phép tắc; 2. bắt buộc, học theo.
tắc₂ 塞 1. ách tắc, không thông; 2. làm qua loa.

tặc

tặc 賊 1. trộm, cướp, trộm cướp, đạo tặc; 2. hại; 3. người làm loạn.

tăng

tăng₁ 增 thêm vào, tăng thêm.
tăng₂ 憎 ghét.
tăng₃ 僧 thầy tăng, thầy tu.

tàng

tàng₁ 曾 1. đã từng, trải qua; 2. ông cố, tăng tổ.
tàng₂ 層 lớp, tầng, bậc.

tặng

tặng 贈 tặng cho, đưa tặng.

tâm

tâm 心 1. tim, trái tim; 2. lòng dạ, suy nghĩ, tâm lòng; 3. bản tính, tâm tính; 4. chính giữa, trung ương.

tầm

tầm 尋 1. tìm kiếm; 2. đơn vị đo: 8 thước bằng 1 tầm, 2 tầm bằng 1 thường.

tắm

tắm₁ 浸 1. ngấm vào dần dần, thấm vào; 2. ngâm tắm; 3. tắm ướt, tưới ướt.
tắm₂ 寢 1. nằm ngủ, ngủ; 2. nghỉ ngơi; 3. nơi ở, nhà ở, nơi ngủ; 4. lãng tắm.

tân

- tân₁** 新 1. mới; 2. làm mới, tân trang.
tân₂ 賓 khách.
tân₃ 辛 1. vị thứ 8 của hàng thiên can: giáp, át, bính, đinh, mậu, kị, canh, *tân*...; 2. cay đắng, khổ sở, buồn rầu.
tân₄ 津 1. bến đò; 2. nước miếng.

tần

- tần₁** 秦 1. tên nước Tần ở Trung Quốc thời cổ đại; 2. triều đại Tần Thủy Hoàng, nhà Tần.
tần₂ 蘋 cây bèo, rau tần.
tần₃ 頻 nhiều lần.

tấn

- tấn₁** 訊 1. hỏi, tra vấn, tra hỏi; 2. hỏi thăm, hỏi han, thăm hỏi; 3. báo cho biết; 4. mau lẹ, nhanh chóng.
tấn₂ 迅 mau chóng, nhanh.
tấn₃ 進 tiên, tiến lên.

tận

- tận** 盡 1. hết, chấm dứt, tận cùng; 2. thả sức.

tập

- tập₁** 襲 1. chồng lên lần nữa, thêm lần nữa; 2. nối theo, đời đời nối theo chức tước; 3. làm theo; 4. tập kích, đánh úp, đánh bất ngờ.
tập₂ 習 1. học đi học lại, ôn tập; 2. thông thạo, quen thuộc; 3. thói quen.
tập₃ 集 1. gom góp, tụ hội, tụ họp; 2. thành tựu.

tất

- tất₁** 必 1. hẳn như vậy, ắt phải thế; 2. chắc chắn, nhất định, quả nhiên.
tất₂ 畢 1. hết, xong xuôi, cuối; 2. đến cùng, rốt cùng.
tất₃ 漆 sơn, cây sơn.

tật

- tật₁** 疾 1. tật bệnh, bệnh; 2. tật bẩm sinh; 3. mau gáp; 4. ghét.
tật₂ 嫉 ghen ghét.

tẩu

tẩu₁ 走 chạy, chạy trốn.

tẩu₂ 嫂 chị dâu.

tấu

tấu 奏 1. tâu lên vua, tâu lên, trình lên; 2. đánh nhạc, biểu diễn nhạc.

tây

tây 西 1. hướng tây, hướng mặt trời lặn; 2. chỉ các nước thuộc châu Âu.

tẩy

tẩy 洗 giặt, tẩy rửa.

tê

tê 犀 con tê ngưu (con tê giác).

tề

tề 齊 1. tên nước Tề ở Trung Quốc thời cổ đại; 2. tề chỉnh, ngang bằng; 3. gọn gàng.

tể

tể 宰 1. làm chủ, cai trị; 2. tên chức quan đứng đầu triều; 3. giết, giết chết (đồ tể: kẻ hung ác giết hại nhiều người).

tễ

tễ 劑 thuốc tễ, thuốc đông y dạng viên tròn.

tế

tế₁ 祭 tế lễ, cúng tế, lễ cúng.

tế₂ 细 1. nhỏ bé; 2. tinh vi, tinh tế, kĩ càng.

tế₃ 濟 1. bến đò; 2. đưa đò, qua sông; 3. cứu giúp, chẩn cứu.

tệ

tệ₁ 敝 1. hỏng nát, xấu xa, rách nát; 2. mệt mỏi; 3. bỏ đi; 4. từ khiêm nhường nói về mình, của mình.

tệ₂ 弊 1. giả mạo, dối trá, xấu; 2. hại, điều xấu có hại.

tệ₃ 幣 1. những thứ quý như ngọc, lụa, da ngựa; 2. tiền bạc.

tha

tha₁ 他 1. đại từ ngôi thứ ba: nó, người ấy, của người ấy; 2. khác, cái khác, nơi khác, người khác.

tha₂ 磋 1. mài, dũa; 2. suy nghĩ kĩ, nghiên cứu kĩ.

thác

thác₁ 託 1. ủy thác, gửi nhờ, nhờ người trông nom; 2. vin vào, vin cớ, thác cớ; 3. nhờ, dựa.

thác₂ 躐 phóng túng quá mức.

thác₃ 拓 (âm *tháp* = rập, in, âm *thác* = nâng, ấn, gạt ra) rập, rập in (để lấy chữ).

thác₄ 錯 1. hòn đá mài; 2. lẫn lộn; 3. làm lẫn, sai lầm.

thạc

thạc 碩 to lớn.

thạch

thạch 石 1. đá; 2. một thạch bằng 10 lít (đơn vị đo dung tích của Trung Quốc thời xưa).

thai

thai₁ 台 tên đất: núi Thiên Thai.

thai₂ 胎 1. cái thai trong bụng; 2. có thai, có mang, có thai ba tháng.

thải

thải 汰 gạn bỏ, chắt lọc.

thái

thái₁ 太 1. to lớn, lớn lao; 2. quá lớn, lớn cùng cực.

thái₂ 采 1. màu mỡ tốt đẹp; 2. lộc đất vua phong.

thái₃ 泰 1. lớn; 2. an vui, yên vui.

thái₄ 態 tình trạng bề ngoài.

tham

tham₁ 參 1. tham dự vào; 2. đến xin gặp; 3. xem, xem xét.

tham₂ 貪 1. thèm muốn; 2. cố cầu cho bằng được.

tham₃ 探 1. dò tìm, thăm dò; 2. dò xét; 3. hỏi thăm.

thảm

thảm₁ 慘 1. thảm, thảm hại; 2. buồn rầu, sầu thảm; 3. đau đớn; 4. tàn ác; 5. nhọt nhọt, tối, âm u.
thảm₂ 毯 tấm thảm, cái thảm.

thám

thám 探 1. thăm dò; 2. thám tử, gián điệp; 3. thăm viếng; 4. nhô ra, thò ra; 5. tham dự, quan tâm.

thản

thản 坦 1. bằng, phẳng; 2. điềm nhiên.

thán

thán₁ 嘆 1. than thở, than vãn; 2. ngâm nga, ngâm vịnh; 3. tấm tắc khen.
thán₂ 炭 1. than, than gỗ, than củi; 2. than đá.

thang

thang 湯 1. nước nóng; 2. thang thuốc.

thẳng

thẳng 倘 nếu, nếu như, ví dầu.

thanh

thanh₁ 青 1. sắc xanh, màu xanh đậm, màu xanh lục; 2. (cỏ) xanh, (hoa màu) chưa chín, còn xanh; 3. tuổi trẻ, thanh xuân.
thanh₂ 清 1. trong; 2. vắng lặng, êm đềm; 3. thanh khiết, trong sạch; 4. rõ ràng, rạch ròi, rành mạch; 5. suông, đơn thuần; 6. trả xong, xong hết; 7. loại bỏ, làm cho trong sạch.
thanh₃ 聲 1. tiếng, âm thanh; 2. nói, lên tiếng; 3. tiếng tăm, thanh danh; 4. âm đầu.

thành

thành₁ 成 1. xong, thành, thành tựu, trọn vẹn; 2. kết quả, thành công, đẹp yên; 3. thành.
thành₂ 城 1. vùng, khu vực, thành phố; 2. bờ cõi, giới hạn.
thành₃ 誠 thực thà, thành thực.

thánh

thánh 聖 1. thánh, tài giỏi, cao siêu; 2. bậc thánh, thánh nhân, vị thánh; 3. từ tôn xưng vua: *thánh* thượng.

thạnh

thạnh 盛 xem mục từ *thịnh*.

thao

thao₁ 操 1. cầm, nắm, nắm giữ; 2. diễn tập, thao diễn.

thao₂ 滔 1. nước lớn mênh mông; 2. nước chảy cuộn cuộn; 3. tràn ngập.

thảo

thảo₁ 草 1. cỏ; 2. bản thảo, bản nháp; 3. nơi thảo dã; 4. thô thiển, không chọn lọc.

thảo₂ 討 1. tìm tòi, bàn bạc; 2. sửa trị, trừng phạt, trừ diệt; 3. trừ bỏ đi.

tháo

tháo 操 cái chí của mình (tiết *tháo*).

tháp

tháp₁ 插 1. cắm vào, cắm; 2. tháp vào, ghép vào, cây vào thân cây.

tháp₂ 塔 cái tháp, lầu tháp.

thăng

thăng₁ 升 1. đơn vị đo lường thời trước, 10 thăng bằng một đấu; 2. lên, lên cao.

thăng₂ 昇 1. mặt trời lên; 2. tiến lên, tốt đẹp lên.

thăng₃ 勝 đủ khả năng đảm nhiệm.

thắng

thắng 滕 1. thắng, được, dùng sức mà khuất phục người; 2. hơn, đẹp.

thặng

thặng₁ 剩 dư ra, dôi ra, thừa ra.

thặng₂ 乘 1. cỗ xe có 4 ngựa kéo; 2. sự giàu có lớn (thượng *thặng*).

thâm

thâm 深 1. sâu; 2. độ sâu, bề sâu; 3. thăm, sẫm; 4. nồng nàn; 5. sâu kín, sâu sắc, khó hiểu; 6. khuya, lặn, rất, lắm.

thăm

thăm 審 1. tỉ mỉ; 2. chặt chẽ; 3. thăm tra, duyệt; 4. thăm vấn, xét hỏi; 5. quả nhiên, đúng là; 6. biết.

thậm

thậm₁ 甚 rất, quá chừng.

thân

thân₁ 親 1. cha mẹ; 2. thân thuộc, ruột thịt; 3. họ hàng, bà con; 4. thân, thân thiết, gần gũi; 5. đích thân.

thân₂ 紳 1. cái dải thắt lưng của sĩ đại phu. 2. người có học thức.

thân₃ 身 1. mình, thân thể; 2. ta, chính thân ta; 3. tài sức của người.

thân₄ 申 1. vị trí thứ 9 trong 12 địa chi: tí, Sửu, dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, *thân*...; 2. giờ Thân từ 15 giờ đến 17 giờ; 3. nói, trình bày, trình bày lên trên; 4. rõ ràng, minh bạch.

thần

thần₁ 晨 buổi sáng mai, sáng sớm.

thần₂ 神 1. thần; 2. tinh thần, sức chú ý; 3. vẻ mặt, nét mặt; 4. thông minh, lanh lợi.

thần₃ 臣 tôi, bầy tôi (đối với vua).

thận

thận₁ 慎 cẩn thận, thận trọng.

thận₂ 腎 thận, quả thận, quả cật.

thấp

thấp 濕 ẩm, ướt, ẩm thấp.

thập

thập 十 1. mười, mười lần, số mười; 2. chữ thập; 3. mức cao nhất, hoàn toàn.

thất

thất₁ 七 bảy, số bảy.

thất₂ 失 1. mất; 2. thua; 3. sai lầm.

thất₃ 室 1. phòng nhà; 2. nhà.

thất₄ 匹 1. dài bốn trượng; 2. cùng một nhóm, loại; 3. bạn bè ngang nhau về kiến thức; 4. chữ dùng để đếm ngựa, đếm tấm vải.

thâu

thâu 收 thường đọc là *thu*, xem từ mục *thu*.

thấu

thấu 透 1. thấm qua, lọt qua, xuyên qua; 2. để lọt, ngấm vào; 3. thấu đáo, hết mức, thông suốt, hiểu tường tận.

thê

thê₁ 淒 1. lạnh lẽo; 2. buồn bã tịch mịch.

thê₂ 妻 vợ chính.

thê₃ 悽 1. buồn thảm; 2. xót thương.

thê₄ 梯 cái thang.

thể

thể₁ 體 1. thân thể; 2. hình trạng; 3. cách thức quy chế; 4. thành hình thể, thể (loại); 5. làm, thực hiện.

thể₂ 彩 1. tia sáng rực rỡ; 2. màu sắc rực rỡ, đẹp.

thế

thế₁ 世 1. đời (khoảng 30 năm); 2. truyền thừa, truyền kế; 3. có tình giao hảo từ đời trước; 4. một kiếp người; 5. thời đại; 6. thế giới.

thế₂ 勢 1. có sức mạnh, có thế lực; 2. sức phát ra, khí thế, khí khái; 3. cơ hội; 4. tình trạng, trạng thái.

thế₃ 替 1. phé bỏ, phé; 2. thay, thay thế, thế.

thế₄ 剃 cắt tóc (đi tu).

thệ

thệ 誓 1. thề, ước hẹn; 2. lời thề.

thi

thi₁ 詩 thơ.

thi₂ 施 1. thi hành, thực hiện; 2. làm; 3. bỏ thí, cho không.

thi₃ 弑 (âm *thí* giết, kẻ dưới giết người trên) xác chết, thi thể. (=屍)

thì

thì 時 xem mục từ *thời*.

thí

thí₁ 施 1. thi hành, thực hiện; 2. làm; 3. cấp cho, cho làm phúc; 4. bỏ, không giữ, thí bỏ.

- thị₂** 試 1. thử, thí nghiệm; 2. thi.
thị₃ 弑 người dưới giết bậc trên, giết.

thị

- thị₁** 市 1. chợ, thị trường, thị; 2. buôn bán; 3. thành phố, thành thị, phố thị.
thị₂ 視 1. nhìn; 2. xem, coi; 3. xem xét, theo dõi.
thị₃ 侍 1. hầu, hầu hạ; 2. theo hầu; 3. người đi theo hầu.
thị₄ 示 tỏ rõ, báo cho biết.
thị₅ 是 chính là, khẳng định là đúng.
thị₆ 嗜 1. ham thích, thèm muốn; 2. nghiện.
thị₇ 氏 1. họ (Lã *thị*: họ Lã, Trương *thị*: họ Trương); 2. chị, bà, đàn bà (tự xưng).
thị₈ 侍 1. cây, dựa; 2. chỗ dựa.

thích

- thích₁** 刺 1. mũi nhọn; 2. đâm vào, chích; 3. dò xét ngầm.
thích₂ 釋 1. giảng, giải thích; 2. bỏ đi, trừ bỏ đi. 3. thả ra, phóng thích.

- thích₃** 適 1. thích hợp; 2. vừa vặn, vừa lúc; 3. vừa với ý muốn.
thích₄ 戚 thân thuộc bên ngoại.

thiềm

- thiềm** 蟾 1. con cóc; 2. cái bóng đen trên mặt trăng.

thiên

- thiên₁** 千 1. ngàn, nghìn; 2. nhiều lắm.
thiên₂ 天 1. bầu trời, trời, ông trời; 2. tự nhiên; 3. mùa.
thiên₃ 遷 1. dời đi, dời đổi; 2. giáng chức; 3. biến đổi.
thiên₄ 偏 1. lệch về một bên, nghiêng lệch; 2. một nửa phần, một nửa, một phía.
thiên₅ 篇 1. nhiều chương gộp lại thành một *thiên*; 2. bài thơ, bài văn.

thiền

- thiền₁** 禪 1. niệm (kinh), niệm thân; 2. thiền, ngồi thiền, ngồi lặng yên chú tâm vào một vấn đề gì.
thiền₂ 嬋 (dáng điệu) đẹp đẽ, xinh đẹp (*thiền* duyên).

thiển

thiển 淺 1. nông cạn, cạn hẹp; 2. hẹp, đơn giản;
3. nghèo nàn, nông cạn, nhạt nhẽo.
4. màu nhạt, nhợt.

thiện

thiện₁ 善 1. tốt lành, thiện; 2. thành thạo.
thiện₂ 膳 1. bữa ăn; 2. dâng bữa ăn lên vua (ngự *thiện*).

thiếp

thiếp 涉 1. lội qua sông, lội nước; 2. trải qua, lịch
thiếp; 3. dính líu đến.

thiếp

thiếp₁ 妾 1. vợ lẽ, vợ hầu; 2. từ người nữ tự xưng
với đàn ông, vợ xưng với chồng.
thiếp₂ 帖 1. tấm thiếp; 2. thiếp mời; 3. lá thư, lá thiếp.

thiết

thiết₁ 切 1. cắt; 2. khắc vào; 3. gần; 4. cần.
thiết₂ 設 1. đặt ra, bày, xếp; 2. lập, thành lập; 3. ví
phông, giả sử, giả thiết.

thiết₃ 鐵 1. sắt; 2. màu đen như sắt; 3. sắt đá, bền
vững, gang sắt.

thiết₄ 竊 1. trộm cắp; 2. tư riêng, trộm (nghĩ);
3. nông cạn.

thieu

thieu 燒 đốt, thiêu.

thieu

thieu 韶 đẹp.

thiếu

thiếu 少 ít, thiếu.

thiếu

thiếu 少 1. trẻ tuổi, nhỏ tuổi; 2. chức quan hàng
phó, hàng thứ; 3. chưa đến 30 tuổi.

thìn

thìn 辰 1. vị trí thứ 5 trong 12 địa chi: tí, sừu, dần,
mão, *thìn*, tượng con rồng; 2. giờ Thìn, từ
7 giờ đến 9 giờ sáng.

thỉnh

thỉnh 請 1. mời; 2. xin, yêu cầu; 3. hỏi người trên.

thính

thính 聽 1. nghe; 2. nghe theo, tiếp thu; 3. xét đoán.

thịnh

thịnh 盛 1. thịnh, thịnh vượng, trái với *suy*; 2. lớn, dài; 3. nhiều.

thỏ

thỏ 兔 (còn đọc là *thố*) 1. con thỏ; 2. khôn, nhanh như thỏ.

thọ

thọ 壽 1. sống lâu, tuổi thọ, tuổi cao; 2. phong tước cho bậc trên.

thoa

thoa 釵 cái trâm cài tóc.

thỏa

thỏa 妥 1. thỏa đáng, ổn; 2. xong xuôi, ổn thỏa.

thóa

thóa 唾 1. nước miếng trong miệng; 2. nhổ, phun ra.

thoái

thoái 退 1. lui, lùi lại; 2. rút, tháo lui; 3. thôi, khước từ; 4. giảm, hạ xuống, rút xuống; 5. hoàn trả.

thoại

thoại 話 1. lời nói, lời thoại; 2. nói chuyện; 3. câu chuyện.

thoán

thoán 篡 (âm *soán*) soán, cướp đoạt.

thoát

thoát 脫 1. róc thịt; 2. thoát ra, thoát khỏi; 3. tuột ra, mất đi; 4. đáng an nhàn thanh thoát.

thô

thô 粗 1. to, cồng kềnh, bự; 2. thô ráp, sần sùi, xù xì; 3. thô bạo, sỗ sàng; 4. qua loa, bồi bác, sơ sài.

thổ

thổ₁ 吐 1. mửa, nôn, ói, nhả ra; 2. nói ra.

thổ₂ 土 1. đất, đất đai; 2. địa phương, bản địa.
3. trong nước; 4. dân dã; 5. quê mùa, chất phác.

thổ

thổ₁ 措 1. sắp đặt, bày đặt ra; 2. làm ra, thi thổ ra, thi hành; 3. phê bỏ.

thổ₂ 兔 thổ, con thổ, *xem* mục từ *thỏ*.

thốc

thốc 禿 1. hói, sỏi (tóc); 2. trọc.

thôi

thôi₁ 推 đây.

thôi₂ 催 1. thúc giục, giục giã; 2. xô đẩy; 3. ép buộc.

thối

thối 退 *xem thoái*.

thôn

thôn₁ 吞 1. nuốt (vào họng); 2. thôn tính, chiếm đoạt.

thôn₂ 村 1. làng xóm, làng quê, thôn quê; 2. quê mùa.

thốn

thốn 寸 tác, một phần mười của thước.

thông

thông₁ 聰 1. thính (tai); 2. tai nghe hiểu, nghe hiểu.

thông₂ 通 1. rộng, thông, làm cho thông; 2. thông tới, thông suốt; 3. truyền đạt, báo cho biết; 4. người thông thạo, am hiểu.
5. chính thống, thông dụng.

thống

thống₁ 統 1. buộc, cột các sợi tơ làm một mối, mối; 2. dòng, hệ thống, tổng quát, toàn bộ; 3. hợp lại, nắm lấy để trị; 4. đời đời nối tiếp.

thống₂ 痛 1. đau, đau đớn; 2. kịch liệt, đem hết sức lực ra.

thốt

thốt 猝 rất gấp, thỉnh linh.

thời

thời 時 1. thời, thời gian; 2. mùa, thời vụ; 3. hiện thời, trước mắt; 4. giờ; 5. thời, thời cơ, dịp; 6. thường, luôn; 7. lúc, có lúc.

thu

thu₁ 秋 1. mùa thứ ba trong một năm, tháng 7, 8 và 9 âm lịch; 2. năm, mùa.

thu₂ 收 1. bắt, bắt giữ; 2. thu lấy, giữ lấy, lấy vào. 3. thu vén, tụ tập; 4. kết thúc việc, xong việc.

thù

thù₁ 雠 1. thù oán, thù địch, thù ghét; 2. kẻ thù; 3. mối thù.

thù₂ 酬 1. mời rượu; 2. đền đáp lại; 3. thù lao; 4. giao tiếp, cư xử; 5. thực hiện.

thù₃ 殊 1. khác nhau; 2. rất đặc biệt, quá chừng, quá mực; 3. vô cùng.

thủ

thủ₁ 首 1. đầu, cái đầu; 2. người đứng đầu (nguyên thủ); 3. bắt đầu, đầu tiên; 4. bài, bài thơ, bài phú.

thủ₂ 手 1. tay, chi trên của thân thể người; 2. tự tay làm, động tác bằng tay; 3. giỏi tay nghề.

thủ₃ 取 1. lấy, thu lấy, lấy làm của mình; 2. lựa chọn, chọn lấy.

thủ₄ 守 1. coi giữ, trông giữ; 2. giữ gìn; 3. đợi.

thú

thú₁ 戍 1. chức quan, như thái thú; 2. trấn thủ biên cương; 3. lính thú, lính trấn thủ, quân phòng thủ.

thú₂ 獸 con thú, loài thú, thú vật.

thú₃ 趣 thú, hứng thú, ý vị thích thú.

thú₄ 首 thú (tội), tự nhận tội.

thú₅ 娶 lấy vợ, thành hôn, hôn thú.

thụ

thụ₁ 售 1. bán ra, bán hàng; 2. làm, thi hành.

- thụ₂** 受 1. tiếp nhận, dung nạp; 2. tiếp thu, vâng theo; 3. chứa đựng; 4. chấp hành.
thụ₃ 授 1. trao cho; 2. dạy học.
thụ₄ 樹 1. cây cối, cây; 2. trồng cây; 3. lập nên, dựng nên; 4. kiến thiết xây dựng.

thuần

- thuần₁** 純 1. tinh khiết, thuần khiết, không pha tạp; 2. hoàn toàn, tinh, tuyền; 3. đơn thuần; 4. điều luyện, thành thạo.
thuần₂ 淳 1. thuần hậu, chất phác; 2. trong sạch.
thuần₃ 醇 1. rượu ngon; 2. thuần hậu, thuần tính; 3. thuần, không pha tạp.
thuần₄ 蓴 1. rau rút, rau thuần.

thuấn

- thuấn** 盾 cái mộc (để đỡ tên và đỡ mũi giáo, mác).

thuận

- thuận** 順 1. theo, đi theo, nghe theo; 2. sắp xếp lại cho vừa, cho hợp; 3. phục theo, theo thứ tự; 4. thuận lợi, thuận theo, chiều theo.

thuật

- thuật₁** 述 1. nói theo; 2. thuật lại, nói ra, nói theo.
thuật₂ 術 1. nghề, tài nghệ; 2. phương thuật.

thúc

- thúc₁** 束 1. bó, buộc lại; 2. một bó; 3. ràng buộc, bó buộc.
thúc₂ 叔 chú, em cha.
thúc₃ 條 mau lẹ, gấp gáp.

thục

- thục₁** 淑 1. hiền lành, yên lành; 2. đẹp, hiền hậu, hiền thục.
thục₂ 熟 1. nấu chín; 2. chín (về trái cây); 3. kĩ cang, tinh thục (về đất trồng); 4. quen thuộc.

thuế

- thuế** 稅 khoản tiền mà người dân nộp cho nhà nước, khoản tiền mà tổ chức kinh doanh nộp cho nhà nước theo quy định.

thung

thung₁ 從 1. khoan thai, nhàn nhã; 2. rộng rãi, đàng hoàng; 3. khăm khá.

thung₁ 樅 (âm *tung*) cây tùng.

thũng

thũng 肿 bệnh phù thũng.

thuộc

thuộc 屬 1. lệ thuộc, phụ thuộc; 2. thuộc về; 3. gia đình, thân thuộc.

thùy

thùy₁ 垂 1. nơi biên thùy xa xôi; 2. buông xuôi, rũ xuống.

thùy₁ 陲 như *thùy₁*.

thủy

thủy₁ 始 1. mở đầu, bắt đầu; 2. mới.

thủy₂ 水 nước, chất lỏng.

thúy

thúy₁ 翠 1. xanh biếc, xanh rờn; 2. ngọc màu xanh biếc; 3. chim trả, chim bói cá (có lông màu xanh biếc).

thúy₂ 邃 1. xa xưa, xưa cũ, xưa; 2. sâu xa, sâu sắc, tinh thâm (thâm *thúy*).

thụy

thụy₁ 瑞 điềm lành, điều lành.

thụy₂ 睡 ngủ.

thụy₃ 諡 1. tên thụy, tên hiệu; 2. tên đặt cho người (vua) sau khi chết.

thuyên

thuyên₁ 痊 đỡ, nhẹ, bớt (nói về bệnh).

thuyên₂ 銓 1. cái cân; 2. cất nhắc, xét khả năng để chọn làm quan chức.

thuyền

thuyền 船 thuyền, tàu thuyền.

thuyết

thuyết 說 1. dùng lời nói giải thích, nói, kể;
2. bàn luận, chủ trương; 3. báo cho biết; 4. học thuyết.

thư

thư₁ 書 1. sách vở, biên chép, viết thư; 2. thư, thư tín.
thư₂ 舒 1. duỗi ra, giãn; 2. chậm rãi, thông thả, ung dung.
thư₃ 姐 1. người chị gái; 2. đáng yêu kiều.
thư₄ 雌 1. con mái, giống cái; 2. yếu đuối, mềm mại.
thư₅ 疽 1. nhọt độc ngấm ở trong thịt (ung thư).

thứ

thứ₁ 次 1. bậc, thứ; 2. xứ sở; 3. nhà ngủ trọ, nghỉ dừng trên đường đi; 4. lần.
thứ₂ 庶 1. đông đảo, nhiều; 2. gần; 3. chi thứ, sinh sau.
thứ₃ 刺 1. xem xét, tra xét việc kiện; 2. chức quan.

thử

thử 暑 nắng, nóng.

thự

thự 墅 1. nhà riêng biệt, dinh thự; 2. nhà có vườn, biệt thự vườn (biệt thự, dinh thự).

thừa

thừa₁ 丞 1. giúp, phụ giúp; 2. trợ lí; 3. chức quan.
thừa₂ 承 1. vâng lệnh; 2. hứng, đón lấy; 3. chịu, chịu nhận, chịu trách nhiệm; 4. nối tiếp, tiếp tục, liên tục.
thừa₃ 乘 1. đi bằng phương tiện, đáp tàu xe; 2. nhân lên, làm tăng lên; 3. thừa số, số nhân.

thức

thức₁ 識 1. biết, quen biết; 2. hiểu biết, kiến thức, tri thức; 3. nhận ra được.
thức₂ 式 1. kiểu, kiểu thức, lối, cách thức.

thực

thực₁ 食 1. ăn; 2. thức ăn, đồ ăn, thực phẩm; 3. bổng lộc.
thực₂ 實 1. đầy, đặc; 2. thực là, chân thực; 3. thực tế, sự thật; 4. quả, hạt.
thực₃ 殖 1. sinh con đẻ cái; 2. tăng thêm, sinh lợi.

thực₄ 植 1. trồng, trồng trọt; 2. các loại cây cỏ sinh trưởng bằng rễ; 3. sinh trưởng, lớn lên.

thước

thước 鵲 chim khách.

thực

thực 芍 cây thực dược.

thương

thương₁ 商 1. buôn bán; 2. suy tính, đắn đo. 3. một trong ngũ âm: cung, *thương*, giốc, chủy, vũ.

thương₂ 傷 1. bệnh, bị thương; 2. thiệt hại, khuyết tật; 3. làm tổn thương; 4. buồn thương.

thương₃ 滄 1. xanh, màu xanh biếc; 2. lạnh, lạnh lẽo.

thường

thường 常 1. luôn luôn, mãi mãi, thường gặp. 2. khuôn phép phải theo, lễ thường. 3. thường, bình thường; 4. phổ thông.

5. đơn vị đo lường cổ: 8 thước là một *tầm*, nhân đôi tầm là một *thường* (tầm thường).

thưởng

thưởng 賞 1. ban thưởng; 2. ngắm xem; 3. khen ngợi; 4. chuộng, mền chuộng.

thượng

thượng₁ 上 1. trên, thượng, trên cao; 2. trước, đầu; 3. vua (chúa *thượng*); 4. lên, lên trên, tiến lên.

thượng₂ 尙 1. chuộng, quý trọng, cao; 2. chủ trì.

ti

ti₁ 司 ti, sở.

ti₂ 卑 1. thấp; 2. thấp hèn, hèn, hèn kém (lời tự khiêm).

ti₃ 絲 1. sợi tơ tằm, tơ, sợi tơ; 2. vải tơ lụa, loại đàn có dây tơ; 3. (sợi) nhỏ như sợi tơ, rất bé nhỏ.

tì

tì₁ 婢 đầy tớ gái.

- tì₂** 脾 tì, lá lách.
tì₃ 琵琶 cái đàn (đàn tì bà).
tì₄ 裨 1. giúp đỡ; 2. phò, trợ giúp.

tỉ

- tỉ₁** 比 1. so, so sánh; 2. sánh với, gần gũi;
 3. ngang, ngang bằng.
tỉ₂ 姊 chị.

tí (tý)

- tí₁** 子 1. kí hiệu thứ nhất trong 12 địa chi, tượng
 là con chuột; 2. giờ tí, nửa đêm, canh ba.
tí₂ 痹 1. bệnh tê; 2. bệnh tê liệt.

tị (tỵ)

- tị₁** 巳 1. vị trí thứ 6 trong 12 địa chi: tí, sửu,
 dần, mao, thìn, tị, tượng của tị là con rắn.
 2. giờ tị, từ 9 giờ đến 11 giờ trưa.
tị₂ 避 1. tránh, trốn tránh, né tránh; 2. miễn, tha;
 3. kiêng (tên húy).

tích

- tích₁** 跡(踏/迹) 1. vết, dấu vết; 2. di tích; 3. hành vi.
tích₂ 勛 công, công lao.
tích₃ 積 1. gom góp, góp nhặt; 2. tích chứa; 3. số nhân.
tích₄ 析 tiếc, quý tiếc.
tích₅ 析 1. chẻ, tách; 2. tách rời; 3. phân tích rạch rời.
tích₆ 脊 xương sống, cột sống.

tịch

- tịch₁** 夕 1. chiều, chiều tối; 2. đêm; 3. không đoan
 chính, không ngay thẳng.
tịch₂ 寂 1. im ắng, không có tiếng động; 2. yên
 tĩnh, yên ổn.
tịch₃ 辟 1. nhịn, kiêng nhịn; 2. trừ bỏ, bỏ; 3. xa
 xôi, vắng vẻ.
tịch₄ 籍 1. sách vở (thư tịch); 2. sổ sách, sổ biên,
 tịch (điền); 3. thu lấy sung công; 4. quê
 quán, nơi ở gốc (quốc tịch).
tịch₅ 席 1. chiếc chiếu; 2. chỗ ngồi.

tiêm

tiêm₁ 漸 1. chảy vào; 2. ngâm, tắm, thấm ướt.

tiêm₂ 尖 1. sắc nhọn, vật nhọn; 2. tiêm chích; 3. khát khe, nóng nảy.

tiềm

tiềm 潜 1. chìm dưới nước, đi dưới nước; 2. trốn giấu, giấu đi; 3. ở ẩn, không ra mặt.

tiếm

tiếm 僭 1. lừa gạt, lừa dối, dối gạt; 2. lừa gạt để chiếm; 3. lừa dối trên.

tiệm

tiệm 漸 dần dần, từ từ.

tiên

tiên₁ 仙 1. tiên, vị tiên; 2. thần tiên.

tiên₂ 先 1. trước, đầu; 2. tổ tiên; 3. (bậc tôn trưởng) đã chết, đã tạ thế, đã qua đời.

tiên₃ 鮮 1. tươi, sống (cá, thịt, hoa...); 2. sáng sủa, trong sạch, đẹp đẽ; 3. tốt lành.

tiên₄ 鞭 1. roi, cái roi, roi ngựa; 2. hình phạt đánh bằng roi.

tiền

tiền₁ 前 1. trước; 2. phía trước, mặt trước; 3. tiến lên.

tiền₂ 錢 tiền, đồng tiền.

tiễn

tiễn₁ 餞 1. đưa chân người lên đường, tiễn đưa; 2. tiệc tiễn khách.

tiễn₂ 翦 1. cái kéo; 2. cắt, cắt đứt; 3. làm cho sạch.

tiễn₃ 箭 1. mũi tên để bắn cung (cung *tiễn*, lệnh *tiễn*); 2. cái que tre.

tiện

tiện₁ 便 1. tiện, thuận tiện; 2. yên ổn; 3. bài tiết, ỉa đái.

tiện₂ 賤 1. thấp hèn, hèn mọn; 2. khinh, khinh thường, xem thường; 3. tiếng tự khiêm khi nói về mình.

tiếp

tiếp 接 1. tiếp, nối tiếp, nối theo sau; 2. giao tiếp; 3. liên tiếp, không bị đứt đoạn; 4. gần cạnh; 5. đón nhận.

tiệp

tiệp 捷 1. thắng trận, thành công; 2. mau lẹ.

tiết

tiết₁ 節 1. đốt (tre, mía); 2. một đầu mỗi sự việc; 3. danh tiết; 4. lễ tiết; 5. tiết giảm, giảm bớt; 6. thời tiết, tiết khí.

tiết₂ 泄 1. tiết ra, toát ra, thoát ra, khử; 2. tiết lộ, để lộ.

tiệt

tiệt 截 1. cắt, cắt rời, chặt đứt; 2. chặn lại, chặn đường, tiệt đường; 3. làm cho hết, đứt hẳn.

tiêu

tiêu₁ 椒 cây tiêu, hạt tiêu.

tiêu₂ 消 1. ngọn cây; 2. cái mốc, cái dẫu; 3. cây nêu, cái nêu; 4. nhân (hàng); 5. đánh (dấu), ghi (chữ).

tiêu₃ 消 1. tan đi, tiêu đi, giảm đi; 2. khử, trừ, trừ chống; 3. tiêu khiển, nghỉ ngơi, vui chơi.

tiêu₄ 蕭 1. vắng vẻ; 2. buồn bã.

tiêu₅ 逍 1. không bị bó buộc; 2. nhón nhơ.

tiêu₆ 簫 1. ống sáo, ống tiêu; 2. cái đốc cung (cái cán, tay cầm).

tiêu₇ 宵 đêm (nguyên *tiêu*: đêm rằm tháng Giêng).

tiều

tiều₁ 樵 1. củi; 2. hái củi, đốn củi.

tiều₂ 樵 tiều tụy, xác xơ.

tiểu

tiểu 小 1. nhỏ; 2. chú tiểu (ở chùa).

tiếu

tiếu 勦 1. chấm dứt, diệt hết; 2. đánh dẹp.

tiếu

tiếu₁ 笑 cười, cười chê.

tiếu₂ 肖 1. giống; 2. làm cho giống y hệt.

tín

tín₁ 信 1. xác thực, xác tín, thật; 2. tín, lòng tin; 3. tin, tin tưởng; 4. thư tín, thư từ.

tinh

tinh₁ 星 1. ngôi sao; 2. chấm, đốm nhỏ.

tinh₂ 精 1. chọn cái tinh, cái tốt; 2. sáng sủa, tinh túy, đẹp; 3. sắc bén, tinh nhanh, thông thạo; 4. chuyên nhất, tinh.

tinh₃ 旌 cờ, lá cờ đuôi nheo.

tinh₄ 猩 1. con tinh tinh; 2. sắc đỏ.

tinh₅ 晶 1. ánh sáng trong suốt; 2. thủy tinh; 3. kết tinh lại.

tình

tình₁ 情 1. tình cảm, thái độ; 2. tình; 3. tình yêu; 4. tình dục; 5. tình hình.

tình₂ 晴 trời trong, trời tạnh ráo, trời quang mây tạnh.

tỉnh

tỉnh₁ 省 1. xem xét, xét kĩ; 2. thăm hỏi, ngộ ra, tỉnh ra; 3. bớt đi; 4. khu vực cai trị, đơn vị hành chính: tỉnh.

tĩnh₂ 井 1. cái giếng, giếng nước; 2. chế độ chia ruộng đất thời cổ, theo dạng chữ tĩnh ở Trung Quốc thời cổ đại.

tĩnh₃ 醒 1. tỉnh giấc, ngủ dậy; 2. hết say rượu, tỉnh rượu; 3. tỉnh ngộ, giác ngộ.

tĩnh

tĩnh₁ 靜 1. yên lặng, tĩnh lặng; 2. im lìm, im lặng, im ắng; 3. yên ổn, không động, ở yên; 4. sạch sẽ, tĩnh khiết; 5. suy xét, toan tính.

tĩnh₂ 靖 1. đứng yên, ngưng; 2. tĩnh lặng; 3. làm cho yên, yên trị.

tính

tính₁ 性 1. bản chất con người, thuộc tính; 2. tính tình; 3. mạng sống, tính mạng.

tính₂ 姓 họ, tính (danh).

tịnh

tịnh₁ 淨 1. sạch sẽ; 2. làm sạch; 3. tịnh, rỗng (trọng lượng tịnh bằng với trọng lượng rỗng, không kể bao bì); 4. hư vô, rỗng không.

tịnh₂ 並 cùng ngang nhau, đều với nhau.

tỏa

tỏa₁ 鎖 1. cái khóa cửa; 2. dây xích; 3. khóa lại, nhốt kín.

tỏa₂ 挫 1. chặt đứt; 2. bóc đi cho trơn, giữa mòn.

tọa

tọa₁ 坐 1. ngồi; 2. đáp (tàu, xe) đi; 3. (nhà) quay lưng về phía; 4. ở nơi nào đó, nằm ở; 5. giữ yên một chỗ.

tọa₂ 座 1. chỗ ngồi; 2. cái giá, cái kệ; 3. bệ, đế, chân đế.

tọa₃ 瘞 (thường đọc là *tòa*) 1. chỗ ngồi trên đài cao; 2. từ chỉ đơn vị, chỉ những vật thể to, đồ sộ như *tòa* sơn, *tòa* lâu.

toái

toái 碎 vụn vặt, lặt vặt.

toại

toại 遂 1. vừa ý, như ý, thỏa lòng; 2. thành công; 3. lập tức.

toan

toan 酸 1. vị chua; 2. đau đớn, buồn rầu, xót xa; 3. nghèo khổ.

toàn

toàn 全 1. toàn, tuyền, hoàn toàn; 2. đầy đủ, hoàn bị; 3. giữ gìn trọn vẹn.

toán

toán 算 1. tính toán, đếm; 2. phép tính; 3. trừ tính, tính liệu.

toát

toát 撮 1. xúc, hốt; 2. nhón, bốc; 3. tóm tắt, toát yếu.

tòng

tòng 從 1. từ trước tới nay; 2. theo, nghe theo, đi theo, tuân theo; 3. phụ theo.

tô

tô 租 1. cho thuê; 2. thuê; 3. tiền thuê; 4. thuế đất, thuế ruộng.

tổ	
tổ₁ 祖	1. ông, bà; 2. cụ tổ; 3. tổ sư.
tổ₂ 組	1. tổ chức; 2. tổ nhóm; 3. tổ, tốp.
tố	
tố₁ 素	1. màu trắng; 2. trắng trong; 3. vốn có, vốn thường, thường; 4. chất, yếu tố.
tố₂ 訴	1. nói, bảo; 2. thổ lộ; 3. tố cáo, kêu thưa.
tốc	
tốc 速	1. mau chóng, nhanh chóng; 2. mời, vờ.
tộc	
tộc 族	1. họ, họ tộc; 2. chủng tộc; 3. hình phạt “tru di tam tộc”; 4. loài, nhóm.
tôi	
tôi 焯	(âm <i>thối</i> = đốt) 1. tôi (sắt, thép); 2. tôi rèn (âm <i>tôi</i> 淬 = rèn sắt thép).
tồi	
tồi 摧	1. bẽ gãy; 2. hủy hoại.

tối	
tối 最	1. rất, nhất; 2. mức trên cùng, mức tột cùng.
tội	
tội 罪	1. phạm tội; 2. lỗi, phạm lỗi, phạm pháp. 3. nổi khổ, đáng thương.
tôn	
tôn₁ 孫	cháu.
tôn₂ 尊	1. cao quý, có địa vị cao, tôn quý; 2. kính trọng, tôn xưng.
tôn₃ 宗	1. tổ tiên, ông tổ thứ hai; 2. dòng họ; 3. tôn phái, trường phái; 4. cách, lối; 5. tôn chỉ; 6. tôn sùng.
tồn	
tồn 存	1. còn, còn lại, sót lại; 2. giữ, trữ lại, để dành; 3. gửi (ở kho, ở ngân hàng); 4. đọng ứ lại, tồn đọng.
tổn	
tổn 損	1. giảm bớt, hao mất; 2. tổn hại, hỏng, hư; 3. thua thiệt.

tôn

- tôn₁** 巽 1. tên quẻ Tôn trong Kinh Dịch, tượng là gỗ, gió; 2. nhường nhịn, khiêm tốn, thuận theo; 3. nhường, tránh, tránh né, trốn tránh.
- tôn₂** 遜 dùng như *tôn₁*, nghĩa 2 và 3.

tông

- tông** 宗 còn đọc là *tôn*, nghĩa như *tôn₃*.

tổng

- tổng₁** 綜 1. dệt sợi ngang sợi dọc; 2. họp cả lại, tổng hợp lại.
- tổng₂** 總 1. góp lại, gom lại, gộp lại, bó lại; 2. thu tóm, hợp lại, tụ tập; 3. toàn bộ, toàn diện; 4. chung.

tống

- tống₁** 送 1. đưa đi; 2. tiễn lên đường, tiễn đưa; 3. vận chuyển; 4. dâng lễ vật lên.
- tống₂** 宋 đời nhà Tống ở Trung Quốc.

tốt

- tốt** 卒 1. lính, đầy tớ; 2. con tốt (trong cờ tướng); 3. chết; 4. cuối cùng, xong, hết.

tra

- tra** 查 1. soát, xét, tra xét, kiểm tra; 2. tra, tra cứu.

trà

- trà** 茶 trà, chè.

trá

- trá** 詐 1. lừa, lừa dối; 2. giả vờ.

trác

- trác** 卓 1. cao, cao vượt lên, cao siêu; 2. đứng, đứng thẳng.

trách

- trách** 責 1. trách nhiệm; 2. yêu cầu, đòi hỏi; 3. trách, trách móc.

trạch

- trạch₁** 擇 1. chọn lựa; 2. phân biệt.
- trạch₂** 宅 1. nhà ở; 2. mồ mả; 3. ở.

trạch₃ 澤 1. chỗ nước tụ, cái chằm, cái đầm nước;
2. ân huệ, ơn mưa móc.

trai

trai₁ 齊 1. trai giới, chịu giới cấm; 2. ăn chay.

trai₂ 齋 phòng (thư *trai*: phòng đọc sách).

trái

trái 債 1. vay nợ; 2. nợ nần.

trại

trại 寨 1. cái trại (lính); 2. hàng rào phòng thủ;
3. làng, bản.

trảm

trảm 斬 1. chém, cắt; 2. chém đầu.

trạm

trạm 站 1. chỗ tạm trú giữa đường, trạm; 2. ga, bến xe; 3. dừng; 4. đứng.

trang

trang₁ 裝 1. phục sức, ăn mặc; 2. trang trí, trang điểm; 3. đóng, lắp đặt.

trang₂ 粧 tô điểm.

trang₃ 莊 1. đoan chính, trang nghiêm; 2. đồn điền; 3. nhà vườn ở núi, biệt thự vườn.

tráng

tráng 壯 1. khỏe mạnh, tráng kiện, to lớn; 2. thân thể to lớn khỏe mạnh; 3. còn trai tráng, tuổi ba mươi.

trạng

trạng 狀 1. hình thái, hình dáng, tình huống; 2. tình hình; 3. tả, kể; 4. giấy tờ.

tranh

tranh₁ 爭 1. tranh giành; 2. tranh hơn thua bằng lời.

tranh₂ 箏 đàn tranh.

tranh₃ 崢 cao chót vót.

trào

trào₁ 嘲 cười nhạo.

trào₂ 潮 nước biển dâng lên hạ xuống, nước triều.

trát

trát 札 lệnh bằng văn bản, tờ trát của quan.

trắc

trắc₁ 仄 1. nghiêng lệch; 2. nhỏ hẹp, thô lậu;
3. thanh trắc gồm nặng, hỏi, sắc, ngã.

trắc₂ 測 1. đo, đo đạc, đo lường; 2. lường, liệu lường.

trắc₃ 側 1. thương, thương xót; 2. không nở lòng.

trắc₄ 側 1. cạnh, nghiêng lệch; 2. gần, chật hẹp;
3. nghĩa như *trắc₁*.

trắc₅ 陟 1. leo, trèo lên cao; 2. cất nhắc lên.

trâm

trâm 簪 cái trâm cài tóc.

trầm

trầm 沈 1. chìm, chìm sâu dưới nước; 2. chìm
đắm, mê muội, đắm say; 3. ần kín, sâu
sắc, thâm trầm.

trẫm

trẫm 朕 1. ta (tiếng vua tự mình xưng với quần
thần, từ đời Tần Thủy Hoàng); 2. điềm
báo trước.

trân

trân 珍 1. đồ quý giá, vật quý; 2. thức ăn ngon.

trần

trần₁ 陳 1. bày, phô bày ra; 2. sắp đặt; 3. cũ kĩ,
xưa cũ; 4. nêu lên, tuyên dương.

trần₂ 塵 1. bụi, bụi bặm; 2. bụi bấn; 3. dấu vết;
4. một đời người.

trấn

trấn₁ 填 1. lấp, chặn, trám lại; 2. tiếng trống.

trấn₂ 鎮 1. đè nén; 2. yên tĩnh; 3. làm cho yên;
4. dùng vũ lực trấn giữ, trấn áp; 5. nơi
đông dân cư có phố xá, chợ búa, đơn vị
hành chính: thị trấn.

trận

trận 陣 1. dàn thế trận; 2. trận địa, mặt trận; 3. trận.

trấp

trấp 廿 hai mươi.

trất

trất 窒 1. tắc nghẽn, lấp kín; 2. mắc mưu.

trật

trật 秩 1. thứ tự, trật tự; 2. bậc quan, chức vụ; 3. mười năm.

trệ

trệ 滯 1. ứ lại, đọng lại; 2. ngưng trệ.

tri

tri 知 1. hiểu biết, tri thức; 2. biết; 3. kết giao thân thiết.

trì

trì₁ 馳 1. chạy mau, đuổi chạy; 2. lan xa, vang khắp.

trì₂ 遲 1. chậm, đi chậm rãi; 2. muộn, trễ.

trì₃ 持 1. nắm lấy, níu giữ, giữ lại; 2. giúp đỡ, bù trừ.

trì₄ 池 đầm, ao, hồ.

trĩ

trĩ₁ 痔 bệnh trĩ.

trĩ₂ 稚 trẻ con, ấu trĩ, non trẻ.

trí

trí₁ 智 1. trí tuệ, thông minh; 2. hiểu biết.

trí₂ 致 1. hết sức, tận sức; 2. suy tìm đến chỗ cùng cực, đến tận cùng; 3. truyền đạt đến, đem đến nơi; 4. trả lại, từ bỏ; 5. hết, rất.

trị

trị₁ 治 1. quản lí, cai trị; 2. làm, trị; 3. sửa chữa; 4. chữa trị, trị bệnh; 5. trừng trị, diệt trừ; 6. an trị, thái bình.

trị₂ 值 1. có giá trị; 2. trị giá, đáng giá, định giá.

trích

trích₁ 摘 1. ngắt, hái, bẻ lấy; 2. chọn lựa trong đám; 3. lấy ra, rút ra, trích.

trích₂ 謫 1. khiển trách, chỉ trích; 2. chịu phạt tội, phạt tội; 3. lỗi lầm, tội lỗi.

trích₃ 滴 giọt nước, nước rơi từng giọt.

trịch

trịch 擲 1. ném, ném xuống; 2. chồm lên.

triêm

triêm 沾 1. thấm ướt, thấm; 2. tiêm nhiễm, trộn lẫn; 3. đụng chạm.

triền

triền 纏 1. quấn quanh, ràng rịt; 2. vướng víu.

triển

triển 展 1. mở ra đúng lúc, mở ra; 2. bày ra, mở rộng, trải ra; 3. trưng bày.

triện

triện 篆 kiểu chữ *triện* trong hán ngữ.

triết

triết₁ 哲 1. hiểu biết, có trí tuệ; 2. người có trí tuệ sáng suốt, hiền trí.

triết₂ 晳 sáng suốt, sáng rõ, có hiểu biết, có trí tuệ.

triệt

triệt₁ 徹 1. thông đạt, thấu suốt; 2. bỏ đi, lấy đi; 3. hủy bỏ.

triệt₂ 撤 trừ bỏ, cất đi.

triêu

triêu 朝 1. buổi mai, sáng sớm; 2. ngày.

triều

triều₁ 朝 1. triều đình, nơi vua và tôi thần bàn chính sự; 2. vào chầu vua; 3. gặp gỡ, hội họp.

triều₂ 潮 thủy triều, nước biển khi dâng cao khi hạ thấp.

triệu

triệu₁ 兆 1. cái điềm triệu, dấu hiệu; 2. một trăm vạn, một triệu.

triệu₂ 召 vời, gọi, mời.

trinh

trinh₁ 貞 1. kiên trinh, chắc vững, vững vàng; 2. trinh chính, chính trực.

trinh₂ 偵 dò xét, điều tra.

trình

trình₁ 呈 1. nhìn thấy, gặp; 2. trình ra, lộ ra cho thấy; 3. trình lên, dâng lên, trình báo; 4. tờ trình.

trình₂ 程 1. cái lượng có thể dung chứa; 2. phép tắc, khuôn mẫu, khuôn phép; 3. kì hạn; 4. một đoạn đường (lộ *trình*).

trịnh

trịnh 鄭 ân cần, thận trọng.

tróc

tróc 捉 nắm, bắt.

trọc

trọc 濁 1. nước đục, nước dơ bẩn; 2. hỗn loạn.

trọng

trọng₁ 重 1. nặng; 2. coi trọng, không khinh suất.

trọng₂ 仲 1. ở giữa, đứng giữa hai bên; 2. thứ hai, ở giữa mỗi quý ba tháng.

trở

trở 阻 1. hiểm, ngăn trở, ngăn lại; 2. vùng núi hiểm trở; 3. cách trở sông nước; 4. gian nan.

trợ

trợ 助 giúp, giúp sức, giúp đỡ, ủng hộ.

tru

tru 誅 đánh, giết, phạt.

trù

trù₁ 籌 1. tính toán, tính liệu; 2. trừ tính, lo liệu, liệu trước; 3. sắp trước, sắp đặt trước.

trù₂ 稠 1. đặc, đặc quánh; 2. mau, dày, sít rịt; 3. đông, đông đúc.

trù₃ 儔 1. lũ, loại (phạm *trù*); 2. loại người.

trù₄ 踌 1. chân chừ, ngần ngừ, lẩn chần; 2. đắc ý.

trù₅ 籌 1. chửi rửa, nguyên rửa; 2. trừ dập; 3. dẫn đo.

trú

trú₁ 住 1. ở, đứng lại; 2. lánh tạm vào nơi có che chắn.

trú₂ 晝 ban ngày.

trú₃ 駐 1. dừng lại, xe ngựa dừng lại; 2. dừng ở, lưu lại, đóng lại.

trụ

trụ₁ 拄 chống, chống gậy, trụ lại.

trụ₂ 柱 1. cái cột, cái cột trụ; 2. hình trụ.

trụ₃ 宙 thời gian từ xưa tới nay (vũ trụ).

truân

truân 屯 khó khăn.

truất

truất 黜 1. bị đuổi, bị giáng chức, bị truất; 2. buông thả.

truật

truật 朮 tên vị thuốc Bắc như bạch truật.

trúc

trúc 竹 cây tre, trúc.

trục

trục₁ 逐 1. đuổi theo, chạy theo; 2. tranh giành; 3. đuổi đi, trục đi.

trục₂ 軸 1. cái trục, cái trục bánh xe; 2. cuộn lại thành trục.

trung

trung₁ 中 1. ở giữa; 2. trong, ở trong; 3. vừa, nhỏ, trung bình; 4. xong, thành, được; 5. một nửa, nửa.

trung₂ 忠 1. rất trung thành; 2. thờ bề trên hết lòng.

trùng

trùng_{1,2} 虫/蟲 trùng, sâu bọ (ấu trùng, côn trùng), động vật nhỏ.

trùng₃ 重 1. lặp, trùng; 2. thêm lần nữa, lại lần nữa; 3. nhiều; 4. tầng, lớp.

trúng

trúng 中 1. đúng vào, bị trúng; 2. được, đắc, trúng; 3. hợp với.

truy

truy 追 1. đuổi, đuổi theo; 2. truy cứu, truy tìm; 3. tìm hỏi, vấn hỏi; 4. tưởng nhớ tới, nhớ lại.

trụy

trụy 墜 1. rơi xuống, rụng xuống, quy xuống; 2. sa sút.

truyền

truyền 傳 1. trao cho; 2. ban bố ra; 3. vờ gọi; 4. chuyển đi.

truyện

truyện 傳 ghi chép, sách ghi chép, sách chép sự tích.

trừ

trừ₁ 除 1. bớt đi, trừ đi; 2. trừ bỏ, trừ khử; 3. cuối năm, hết năm.

trừ₂ 儲 để dành, trữ, cất trữ.

trữ

trữ 貯 cất, chứa sẵn, trữ lại.

trứ

trứ 著 1. rõ ràng, trong sáng; 2. viết, sáng tác, biên soạn.

trực

trực 直 1. thẳng, không cong, ngay thẳng; 2. thẳng thừng, trực tiếp.

trung

trung 徵 1. gọi đến, vờ đến; 2. thu gom, thu thuế; 3. trung ra, chứng cứ; 4. việc xong, thành, nên.

trùng

trùng 懲 1. răn đe; 2. trách phạt.

trước

trước 著 (cũng đọc là *trứ*, có nghĩa như **trứ**).
1. nổi, có tiếng tăm; 2. rõ; 3. soạn, viết, sáng tác; 4. tác phẩm viết, trước tác; 5. ghi vào sổ.

trương

trương 張 1. giương dây cung; 2. mở ra, lớn, mạnh; 3. bày ra, phơi bày ra; 4. một trang giấy.

trường

trường₁ 長 1. dài; 2. lâu; 3. xa xôi, kéo dài ra; 4. giỏi, sở trường.

trường₂ 腸 ruột.

trường₃ 場 1. chỗ đất rộng, bằng phẳng; 2. chỗ nhiều người tụ họp.

trưởng

trưởng 長 1. lớn lên, lớn; 2. trưởng thành; 3. đứng đầu.

trướng

trướng₁ 帳 cái màn, trướng.

trướng₂ 漲 1. nước lớn, nước dâng lên, tràn ra; 2. tràn ra chiếm (bành *trướng*).

trướng₃ 脹 1. bụng trướng lên, phình to. 2. phù thũng.

trượng

trượng₁ 丈 1. đơn vị đo chiều dài, một trượng bằng 10 thước; 2. ông già.

trượng₂ 杖 cái gậy chống (thiền *trượng*).

trượng₃ 仗 1. đồ binh khí; 2. nương tựa, nhờ cậy.

trừu

trừu 抽 lấy ra, rút ra.

tu

tu₁ 修 1. sửa sang; 2. giữ gìn, chỉnh trang cho ngay ngắn.

tu₂ 鬚 1. râu; 2. râu của côn trùng.

tù

tù₁ 囚 1. giam cầm, cầm tù; 2. người có tội, người tù.

tù₂ 酋 người cầm đầu, đứng đầu, đầu sỏ.

tú

tú₁ 秀 1. đẹp khác thường, đẹp lạ lùng; 2. xuất sắc; 3. hoa cây cỏ, lúa trổ bông.

tú₂ 繡 1. thêu; 2. đẹp, vẽ tô đủ năm màu sắc.

tụ

tụ₁ 聚 tụ họp, nhóm họp, nhóm đông.

tụ₂ 袖 tay áo, ống tay áo.

tuân

tuân 遵 nghe theo, noi theo, tuân theo.

tuần

tuần₁ 旬 1. mười ngày; 2. một tuần bằng mười năm (chúc thọ); 3. đầy, đầy đặn.

tuần₂ 巡 1. đi tuần tra, tuần phòng, đi tuần. 2. khắp nơi; 3. rót rượu mời khách khắp một lượt.

tuần₃ 循 1. tuân theo, giữ theo thói quen; 2. thứ tự xoay vần, xoay lần lượt.

tuần

tuần 徇 (殉) 1. y theo, làm theo; 2. chôn người sống theo người chết; 3. liều chết vì một việc gì lớn lao.

tuấn

tuấn₁ 俊 1. có tài năng gấp ngàn người; 2. đức độ lớn; 3. bậc hiền tài, kẻ sĩ ưu tú.

tuấn₂ 峻 1. cao, lớn, cao to; 2. nghiêm.

tuấn₃ 駿 1. ngựa hay, ngựa tốt; 2. mau chóng.

tuất

tuất₁ 戌 1. vị trí thứ 11 trong 12 địa chi, tượng là con chó (tuổi tuất: tuổi con chó); 2. giờ Tuất, từ 19 giờ đến 21 giờ.

tuất₂ 恤 1. cứu giúp, phát chẩn; 2. âu lo, thương xót; 3. quan tâm đến, nghĩ đến.

túc

túc₁ 足 1. chân, chi dưới; 2. đầy đủ; 3. ra sức, gắng sức.

túc₂ 宿 1. dừng lại, đỗ lại, nơi có thể ở lại, lưu lại; 2. yên ổn; 3. có từ trước, vốn có từ trước; 4. cũ, già dặn, lão luyện; 5. giỏi, giỏi giang, thông thạo.

túc₃ 夙 1. sớm; 2. cũ, vốn có từ lâu; 3. kính cẩn.

túc₄ 肅 1. nghiêm trang, kính cẩn; 2. nghiêm túc, uy nghiêm; 3. chấp tay vái sát đất.

tục

tục₁ 俗 1. thói quen, tập tục, tập quán; 2. tục, không trang nhã, tầm thường.

tục₂ 續 1. nối, tiếp nối, tiếp liền; 2. việc sau nối tiếp như việc trước, tiếp tục; 3. nối dõi, nối đời.

tuế

tuế 歲 1. năm; 2. mùa lúa chín; 3. tuổi.

tuệ

tuệ 慧 minh mẫn, hiểu rõ.

tung

tung₁ 縱 đường thẳng dọc, trái với *hoành*.

tung₂ 蹤 1. dấu chân, dấu vết; 2. theo dấu.

tung₃ 嵩 1. cao; 2. núi cao.

tùng

tùng₁ 松 cây tùng, cây thông.

tùng₂ 叢 1. tụ lại, tụ họp; 2. đám.

tùng₃ 從 cũng đọc là *tông*, xem *tông*. 1. người đi theo; 2. theo, đi theo; 3. nghe theo, tuân theo; 4. làm việc gì, làm; 5. hạng thứ, hạng phó.

túng

túng 縱 1. buông ra, buông lỏng, không bó buộc; 2. buông thả, phóng túng.

tụng

tụng₁ 訟 1. kiện tụng; 2. tranh cãi đúng sai.

tụng₂ 誦 1. đọc to rõ ràng; 2. lời nói, lời bàn; 3. tranh cãi (tranh *tụng*).

tụng₃ 頌 khen ngợi, chúc mừng.

tuy

tuy 雖 1. tên con thú: con *tuy*; 2. tuy, dẫu, dù.

tùy

tùy 隨 1. đi theo, tùy tùng; 2. theo, tuân theo, dựa theo.

tủy

tủy 髓 chất tủy sệt ở trong xương sống, xương ống.

túy

túy₁ 醉 1. say rượu; 2. say đắm, lòng say mê.

túy₂ 粹 1. thuần chất, không pha tạp; 2. thuần nhất, thuần túy.

tụy

tụy₁ 薜 1. lá lách; 2. tụyên tụy.

tụy₂ 悴 1. ốm yếu, suy nhược, tiều tụy; 2. khốn khổ, khổ sở.

tuyên

tuyên 宣 1. nói ra, nói lời, ban lời ra; 2. khơi thông; 3. truyền lệnh của vua; 4. công bố.

tuyền

tuyền₁ 全 cũng đọc là *toàn*, xem *toàn*.
tuyền₂ 泉 1. suối, mạch nước ngầm; 2. (cũ) tiền tệ.

tuyển

tuyển 選 chọn, chọn lựa, tuyển chọn.

tuyến

tuyến 線 1. sợi, sợi vải, sợi tơ; 2. đường tuyến; 3. đường đi.

tuyết

tuyết 雪 1. tuyết; 2. rửa, rửa sạch.

tuyệt

tuyệt 絕 1. cắt đứt, đứt, rời; 2. có một không hai; 3. không còn hi vọng, không còn lối ra; 4. tuyệt vời, nhất, cực kì; 5. hoàn toàn, tuyệt đối; 6. lối thơ tuyệt cú (bốn câu 7 chữ hoặc bốn câu 5 chữ).

tư

tư₁ 思 1. nghĩ, nhớ mong; 2. lo, lo nghĩ; 3. mạch suy nghĩ, luồng suy nghĩ.

tư₂ 私 1. riêng, tư, riêng tư; 2. thuộc về cá nhân; 3. ngầm, vụng trộm, lén lút; 4. lậu, phi pháp.

tư₃ 司 1. chủ trì, quản lí, cai quản; 2. (tổ chức) vụ, ti.

tư₄ 滋 1. nảy, nảy sinh; 2. tăng thêm, sinh sôi nhiều.

tư₅ 姿 1. dáng dấp, tư thái; 2. dáng hình bên ngoài, diện mạo.

tư₆ 資 1. của cải, tiền bạc, vốn liếng, vốn; 2. nhờ cậy; 3. cái tính chất trời ban cho, tư chất; 4. tư cách, phẩm giá của một người.

tư₇ 胥 1. đều, cùng nhau; 2. giúp, phò giúp. 3. chức quan nhỏ.

tư_{8,9} 謂/謂 1. bàn bạc dự tính; 2. mưu tính, hỏi han bàn bạc.

từ

từ₁ 慈 1. hiền, hiền từ; 2. yêu, mến; 3. người mẹ.

từ₂ 磁	từ, nam châm.
từ₃ 詞	1. lời; 2. bài, bài từ; 3. từ.
từ₄ 辭	1. từ; 2. lời văn; 3. lời từ biệt, từ biệt; 4. thôi không làm, từ bỏ; 5. từ chối, khước từ.
từ₅ 祠	1. đền thờ, đền thờ thần; 2. miếu, miếu thờ.

tử

tử₁ 子	1. con cái; 2. con trai; 3. tước phong thứ tư, sau bá trên nam.
tử₂ 仔	1. gánh vác; 2. nhỏ bé.
tử₃ 死	chết.
tử₄ 紫	màu tím, màu tía.
tử₅ 梓	1. cây thị; 2. nơi mình sinh ra.

tứ

tứ₁ 駟	xe bốn ngựa kéo, xe tứ mã.
tứ₂ 賜	1. cho, ban cho; 2. ân huệ.
tứ₃ 恣	1. buông thả; 2. mặc cho.
tứ₄ 四	bốn, số bốn.

tứ₅ 思	cái ý, cái tứ, ý tứ.
tứ₆ 肆	1. số bốn; 2. buông thả. 3. chợ búa, nơi thị tứ; 4. bày ra; 5. xử tử phơi thây; 6. rõ ràng; 7. dư thừa.

tự

tự₁ 字	1. chữ viết, văn tự; 2. tên chữ của người, hiệu.
tự₂ 序	1. trường học ở làng thời xưa; 2. thứ tự, xếp thứ tự; 3. bài tựa (viết in ở đầu cuốn sách); 4. phần giáo đầu, đạo đầu.
tự₃ 寺	1. nhà quan; 2. chùa, nhà chùa.
tự₄ 似	giống, tương tự.
tự₅ 自	1. tự mình, theo ý mình; 2. tự nhiên, tất nhiên; 3. bởi, từ, do.
tự₆ 敘	1. nói, kể, thuật ra, bày tỏ; 2. bình xét.
tự₇ 嗣	1. nối tiếp, kế thừa; 2. con cháu đời sau (thừa <i>tự</i>).

tức

tức₁ 卽	1. tới; 2. tức thì, ngay liền; 3. tức là.
--------------------------	---

tức₂ 息 1. hơi thở; 2. thở gấp, thở hỗn hển; 3. ngưng nghỉ, an nghỉ; 4. tiền lời (lợi *tức*); 5. con cái (từ *tức*).

tước

tước₁ 削 tước đoạt, cướp bóc, bóc lột.

tước₂ 爵 1. tước vị, tước phong, chức tước; 2. con chim sẻ.

tương

tương₁ 相 1. cùng nhau; 2. đối lẫn nhau, qua lại.

tương₂ 將 1. sắp sửa, sắp làm; 2. tương lai.

tường

tường₁ 牆 vách xung quanh nhà.

tường₂ 蔷 cây tường vi.

tường₃ 詳 1. hiểu rõ, rõ ràng cặn kẽ, đầy đủ; 2. văn thư tường trình.

tưởng

tưởng₁ 想 1. nghĩ, nghĩ đến; 2. nhớ, tưởng nhớ.

tưởng₂ 獎 khen thưởng, khuyến khích.

tướng

tướng₁ 相 1. đánh đập, tướng mạo; 2. phò giúp, giúp đỡ, tán thành; 3. tên chức quan đứng đầu.

tướng₂ 將 tướng, tướng soái.

tượng

tượng₁ 象 1. con voi, ngà voi; 2. hình dáng, hình tượng.

tượng₂ 像 1. bắt chước cho giống, giống như; 2. cái tượng.

tượng₃ 匠 1. thợ, thợ mộc; 2. thầy.

tửu

tửu 酒 rượu.

tự

tự 就 1. thành tự, xong việc; 2. tới; 3. từ đó; 4. đi theo; 5. chết (*tự* nghĩa: chết vì chính nghĩa, hi sinh vì nghĩa cả).

Vần U, u

u

u 幽 1. ần, ần náu; 2. sâu xa, lặng lẽ, vắng vẻ;
3. tối tăm, âm u; 4. trầm tĩnh; 5. âm phủ.

uẩn

uẩn 蘊 1. sâu kín; 2. chất chứa, bao hàm.

uất

uất 鬱 uất kết, ú đọng.

ué

ué 穢 ô uế, nhơ nhớp.

ung

ung₁ 雍 1. hài hòa; 2. thông dong, thư thái, ung dung.

ung₂ 痛 ung nhọt.

ủng

ủng₁ 臃 1. sưng phù; 2. béo mập ú.

ủng₂ 擁 1. ôm, ẵm; 2. che đậy, bảo hộ, hộ vệ;
3. xúm lại đông đảo.

uổng

uổng 枉 1. uổng công, toi công vô ích; 2. cong
lệch, xuyên tạc.

uy

uy 威 1. oai nghiêm, tôn nghiêm, vẻ uy nghiêm;
2. sức mạnh, quyền uy.

ủy

ủy₁ 委 1. giao việc cho; 2. theo, thuận theo;
3. ngọn, ở cuối, trái nghĩa với *nguyên* là
nguồn (nguyên ủy); 4. xác thực; 5. bỏ đó,
chừa lại.

ủy₂ 慰 1. an ủi; 2. yên lòng.

úy

úy₁ 懼 1. sợ, sợ hãi, kinh sợ, hãi; 2. kính phục.

úy₂ 慰 an ủi, vỗ về.

uyên

uyên₁ 淵 1. vực nước, vực thẳm; 2. sâu xa.

uyên₂ 鴛 chim uyên (họ vịt trời).

uyển

uyển₁ 宛 1. uốn khúc, cong; 2. đáng nhỏ bé.
3. thấy rõ ràng trước mắt.

uyển₂ 婉 1. uyển chuyển, mềm mại, nhu mì;
2. đẹp đẽ.

Vần Ư, ư

ứ

ứ₁ 淤 1. nước ứ lại; 2. tắc lại; 3. máu huyết không lưu thông.

ứ₂ 瘀 chứng ứ huyết, máu huyết không lưu thông.

ức

ức₁ 臆 1. ngực ức; 2. nghĩ theo ý riêng, theo chủ quan.

ức₂ 抑 1. đè, lấy tay đè, ấn xuống; 2. đè nén.

ức₃ 憶 ghi nhớ, nhớ lại (kí *ức*, hồi *ức*).

ức₄ 億 mười vạn.

ưng

ưng₁ 應 nên, phải, nên như thế.

ưng₂ 鷹 chim ưng.

ứng

ứng 應 1. trả lời, đáp lại; 2. ứng, ứng với nhau, đáp ứng yêu cầu; 3. thích hợp; 4. ứng phó.

ước

ước 約 1. hẹn, mời, mời riêng; 2. ước, hẹn ước, ước hẹn; 3. hạn chế, ràng buộc; 4. tiết ước, tiết kiệm; 5. giản lược, giản yếu; 6. đại khái, ước chừng; 7. rút gọn (phân số), ước lược.

ương

ương₁ 央 1. cầu xin; 2. chính giữa, trung tâm; 3. hết, tàn.

ương₂ 殃 1. tai họa, tai hại, tai ương; 2. làm hại.

ương₃ 秧 1. cây con, cây giống, mạ non; 2. cá con, cá bột, cá ương (tiếng địa phương); 3. ương (giống), gây (giống).

ưu

ưu₁ 憂 1. buồn lo; 2. mệt nhọc, tật bệnh; 3. có tang cha mẹ (phân *ưu*).

ưu₂ 優 1. tốt, hơn, vượt trội; 2. đầy đủ, có thừa; 3. người hát bội, con hát.

Vần V, v

vãn

vãn₁ 晚 1. buổi chiều, buổi tối; 2. muộn (giờ); 3. cuối (thời); 4. từ tự xưng với người lớn tuổi: lớp sau (*vãn* bối).

vãn₂ 挽 1. ai điều người chết, khóc thương người chết; 2. kéo lại, kéo trở lại; 3. tàn.

vãn₃ 婉 1. dịu dàng, xinh đẹp.

vạn

vạn 萬 mười nghìn, muôn.

vãng

vãng 往 1. đi đến, đi qua nơi nào; 2. đã qua, đã cũ rồi, xưa cũ; 3. trở về sau; 4. chết, quá vãng.

văn

văn₁ 文 1. chữ, chữ viết, văn tự; 2. văn chương, văn từ, ngôn từ; 3. nhỏ, nhỏ nhẹ; 4. hoa văn; 5. hiện tượng thiên nhiên.

văn₂ 聞 1. nghe, nghe tiếng, nghe biết; 2. tri thức;
3. người thấy.

vân

vân₁ 云 nói.

vân₂ 雲 mây, nhiều mây.

vẫn

vẫn₁ 刎 đâm vào cổ (tự vẫn).

vẫn₂ 殞 tự đâm cổ chết, cắt cổ tự tử.

vẫn₃ 隕 từ trên cao rơi xuống.

vấn

vấn 問 1. hỏi (để hiểu biết); 2. hỏi thăm; 3. gửi
quà thăm viếng; 4. tra hỏi, tra vấn.

vận

vận₁ 運 1. chuyển động, dời đổi; 2. vận dụng;
3. vận số, khí số.

vận₂ 韻 1. vần, họa vần; 2. khí vận.

vật

vật₁ 勿 1. đừng, chớ, chớ nên; 2. gắng, cố sức.

vật₂ 物 1. vật có trong tự nhiên; 2. sự vật.

vệ

vệ 衛 1. quân bảo vệ, đội bảo vệ; 2. bảo vệ,
phòng giữ.

vi

vi₁ 為 1. làm; 2. sửa sang; 3. làm cho, khiến
cho, để, để làm.

vi₂ 圍 1. vây xung quanh, kín quanh, chu vi;
2. vây, vây lại, bao vây.

vi₃ 微 1. nhỏ bé, ít ỏi, rất ít, rất bé; 2. tinh vi, kín
áo; 3. nhỏ mọn, nhỏ nhen, thấp hèn.

vi₄ 違 1. lìa, chia lìa; 2. trái ngược, làm trái,
chống lại, vi phạm.

vi₅ 薇 cây, hoa tường vi.

vi₆ 葦 cây lau, lau lách.

vĩ

vĩ₁ 偉 1. lạ; 2. to lớn, cao to.

vĩ₂ 緯 1. sợi ngang, sợi dệt ngang; 2. vĩ độ.

- vĩ₃** 尾 1. đuôi, cái đuôi; 2. cuối cùng; 3. cung nhỏ có buộc dây cước hoặc lông đuôi ngựa dùng kéo trên dây nhạc khí.
- vĩ₄** 燁 màu đỏ chói (phượng vĩ).

vị

- vị₁** 胃 1. dạ dày, bao tử; 2. tên ngôi sao: sao Vị.
- vị₂** 謂 1. nói; 2. là, gọi là.
- vị₃** 未 1. vị trí thứ 8 trong 12 địa chi: chi mùi; 2. giờ vị là giờ mùi, từ 13 giờ đến 15 giờ; 3. chưa tới, tương lai, chưa; 4. không, không nên.
- vị₄** 味 1. vị, mùi vị; 2. nếm, ý vị.
- vị₅** 位 1. chỗ; 2. vị trí, địa vị; 3. ngôi, ngôi vị.
- vị₆** 為 1. vì, để cho; 2. giúp đỡ, bảo vệ; 3. tại vì, chỉ vì, sao ?

viêm

- viêm** 炎 1. nóng, nực; 2. bệnh viêm, sưng tấy.

viên

- viên₁** 員 1. người; 2. thành viên; 3. vị, viên.

- viên₂** 圓 1. mặt phẳng tròn, hình tròn; 2. đường tròn; 3. tròn trĩnh, đầy đủ, làm cho tròn vẹn; 4. vẹn toàn, viên mãn.
- viên₃** 園 1. vườn; 2. nơi vui chơi, công viên.
- viên₄** 垣 1. tường vách; 2. tường bao quanh vườn, khuôn viên.

viễn

- viễn** 遠 xa, xa xôi, xa vời.

viện

- viện₁** 援 1. bám vúi, bám lấy; 2. viện ra, dẫn ra; 3. viện trợ, cứu giúp.
- viện₂** 院 1. học viện, trường, cơ quan; 2. viện, bệnh viện.

việt

- việt** 越 vượt, vượt qua.

vinh

- vinh** 榮 1. tốt tươi; 2. vẻ vang.

vĩnh

vĩnh 永 lâu dài, mãi mãi.

vịnh

vịnh 詠 1. ngâm; 2. vịnh, làm thơ về phong cảnh hoặc sự vật nào đó.

võ

võ 武 1. đọc âm võ và vũ; 2. quân sự, võ, trái với *văn*; 3. võ thuật, võ nghệ; 4. dũng mãnh, uy vũ.

vong

vong₁ 亡 1. trốn, trốn đi; 2. mất, mất mát; 3. chết, vong, linh hồn người chết; 4. bị tiêu vong, không còn.

vong₂ 忘 1. quên, không nhớ; 2. xao nhãng, bỏ qua.

võng

võng 網 1. lưới, lưới bắt cá; 2. cái võng.

vọng

vọng₁ 望 1. trông, nhìn, trông ra xa; 2. trông mong, mong ước; 3. danh vọng, tiếng tăm; 4. ngày rằm, trăng rằm.

vọng₂ 妄 1. giả ảo, không có thật; 2. loạn bậy, bậy bạ, lếu láo.

vô

vô 無 1. không, không gì, không ai; 2. không kể, bất kể; 3. đừng, chớ, chẳng.

vu

vu₁ 于 1. đi qua; 2. dùng, ở.

vu₂ 誣 vu cáo, vu khống, không mà nói có.

vu₃ 迂 1. quanh co, vòng vèo, cong; 2. viển vông, không có thực; 3. cổ hủ.

vu₄ 紆 vòng, vòng vèo.

vũ

vũ₁ 武 1. võ, trái với *văn*; 2. người có uy võ và sức mạnh.

vũ₂ 舞 múa.

vũ₃ 雨 vũ, mưa.

vũ₄ 宇 1. bốn phương trên dưới; 2. không gian, vũ trụ.

vụ

vụ 務 1. việc, công việc; 2. nơi làm việc; 3. chuyên chú vào một việc, cốt phải.

vực

vực 域 hạn định ở một chỗ, khu vực.

vựng

vựng₁ 彙 1. hợp lại, tụ tập lại; 2. xếp những thứ cùng loại vào với nhau (ngữ *vựng*, từ *vựng*).

vựng₂ 暈 1. vàng sáng bao chung quanh; 2. hôn mê, choáng.

vương

vương 王 1. vua, ông vua; 2. vương, chúa.

vượng

vượng 旺 hưng vượng, thịnh vượng.

vưu

vưu 尤 đặc biệt, xuất sắc, hiếm có.

Vần X, x

xa

xa₁ 車 1. xa, xe, chiếc xe; 2. máy, máy móc.

xa₂ 奢 1. xa xỉ; 2. quá độ, hoang phí (tiền của).

xà

xà 蛇 1. rắn, con rắn (mãng *xà*); 2. có tính độc ác, hiểm độc (tâm *xà*).

xả

xả 捨 1. vứt bỏ, buông ra, buông bỏ; 2. bỏ thí.

xã

xã 社 1. nhiều người cùng chí hướng hợp lại (thi *xã*); 2. xã (tổ chức); 3. tên một khu vực; 4. đàn tế thần đất, thần thổ địa.

xá

xá₁ 赦 tha, tha tội, dung tha, ân xá.

xá₂ 舍 1. nhà ở, nhà cửa (tê *xá*: cái nhà tồi tàn của tôi); 2. chuông; 3. tiếng tự xưng khiêm nhường người thân bậc dưới của mình.

xạ

xạ₁ 射 1. bắn; 2. phụt ra, tóe ra, vọt ra, bắn tóe ra; 3. sút; 4. chiếu, tỏa sáng.

xạ₂ 麝 1. hươu xạ, con xạ; 2. xạ hương.

xác

xác₁ 確 1. chắc chắn, đúng với thực tế; 2. bền vững.

xác₂ 殼 1. vật có vỏ cứng bọc ngoài (giáp *xác*).
2. vỏ, xác trái cây.

xán

xán 燦 xán lạn, rực rỡ.

xảo

xảo 巧 1. khéo, giỏi, khéo léo; 2. tinh xảo.

xâm

xâm 侵 1. tiến dần, xâm lấn dần; 2. phạm, xâm phạm; 3. đem quân xâm chiếm đất nước khác.

xỉ

xỉ 侈 1. phung phí; 2. hoang phí.

xí

xí₁ 企 1. kiễng chân (nhìn); 2. trông ngóng.

xí₂ 廁 nhà xí, nhà vệ sinh.

xí₃ 幟 cờ xí, cờ.

xích

xích₁ 尺 1. thước đo, một xích bằng 10 tấc, thước;
2. vị trí *xích* trên huyết mạch ở cổ tay.

xích₂ 𠂔 bước thủng thẳng, bước ngắn.

xích₃ 赤 1. màu đỏ; 2. cời trần, cời truồng; 3. hết sạch không còn vật gì.

xích₄ 斥 1. bác bỏ; 2. công kích, đập lại; 3. gạt bỏ, xua đuổi; 4. mở mang.

xiêm

xiêm 襜 1. áo choàng (ngực, vai); 2. tề chỉnh, ngay ngắn.

xiển

xiển 闡 1. mở ra; 2. làm sáng tỏ.

xoang

xoang 腔 1. phần rỗng, khoang, buồng; 2. âm điệu, lời ca, điệu đàn, điệu hát; 3. giọng nói, ngữ điệu.

xu

xu 趨 1. đi mau; 2. xu hướng, nghiêng về.

xú

xú₁ 臭 1. mùi hôi; 2. hôi thối.

xú₂ 醜 1. xấu, xấu xí; 2. xấu hổ, thẹn.

xuân

xuân₁ 春 1. mùa đầu năm, mùa xuân; 2. năm (để tính thời gian 1 năm trôi qua).

xuân₂ 椿 loại cây to sống lâu năm, dùng để ví với người cha.

xuẩn

xuẩn 蠢 1. côn trùng ngộ nguậy; 2. ngu xuẩn, đần độn; 3. phá rối.

xuất

xuất 出 1. ra, ra khỏi; 2. chảy ra, ứa ra; 3. nảy ra, mọc ra, nêu ra; 4. đi xa; 5. bỏ ra, chi ra, xuất ra.

xúc

xúc₁ 促 1. giục, thúc giục; 2. vội vã, thời gian eo hẹp, gấp gáp; 3. kè gằn, áp gằn.

xúc₂ 觸 1. húc, lấy sừng húc; 2. đụng chạm; 3. phạm vào, chạm vào; 4. động, rung động.

xuy

xuy 吹 thổi.

xuyên

xuyên₁ 川 1. sông; 2. cánh đồng.

xuyên₂ 穿 1. xuyên qua, xoi thủng qua; 2. nát, rách, vỡ; 3. lỗ trống.

xuyến

xuyến 釧 vòng đeo cổ tay, chiếc xuyến.

xung

xung₁ 冲 1. trống rỗng; 2. nhỏ bé; 3. sâu kín; 4. xông thẳng lên cao.

xung₂ 衝 1. đường cái lớn thông ra chung quanh; 2. hướng về, hướng tới; 3. xông vào, sấn thẳng vào; 4. chạm vào, va chạm; 5. xông thẳng tới.

xử

xử 處 1. ở; 2. ở nhà, ăn ở; 3. xử trí, đối phó, giải quyết; 4. xử, xử phạt.

xứ

xứ 處 1. nơi, chỗ, xứ, vùng; 2. phòng.

xung

xung 稱 1. gọi; 2. xưng, (tự) xưng; 3. tên; 4. nói; 5. khen ngợi; 6. cân xứng.

xứng

xứng 稱 1. cái cân; 2. vừa hợp, xứng đáng, cân xứng với yêu cầu, đòi hỏi đề ra.

xương

xương₁ 昌 1. thịnh, thịnh vượng; 2. đẹp.

xương₂ 菖 cỏ xương.

xưởng

xưởng 廠 1. nhà máy, xưởng; 2. hiệu, nơi làm việc của họa sĩ.

xướng

xướng 唱 1. hát; 2. hát trước cho người họa theo; 3. đọc to lên.

Vần Y, y

y

- y₁** 伊 1. là, đúng là; 2. kia, việc kia, việc ấy; 3. từ gọi người thứ 3, phiếm chỉ: y.
- y₂** 依 1. dựa vào, bảo vệ; 2. theo, như cũ, y theo.
- y₃** 医 1. chữa bệnh, y trị; 2. nghề y, nghề làm thuốc; 3. thầy thuốc.
- y₄** 漪 sóng lăn tăn.
- y₅** 衣 1. áo mặc, áo; 2. cái bao, vật bao bên ngoài; 3. vỏ bao ngoài.

ỹ

- ỹ** 倚 1. dựa, dựa vào; 2. nương nhờ.

ý

- ý₁** 意 1. ý, ý nghĩa; 2. lòng dạ, bụng dạ; 3. nguyện vọng, ý nguyện, ý muốn; 4. dự tính, ý định.
- ý₂** 薏 1. ruột hoa sen, cuống sen (ngó ý); 2. cây ý dĩ.

yê

- yê₁** 闕 1. bị thiếu dương vật; 2. chỉ có khí dương thịnh.
- yê₂** 淹 1. ngâm lâu trong nước; 2. ở lâu; 3. sâu suốt.

yễ

- yễ** 掩 1. che giấu, bưng bít, che đậy; 2. đóng, đậy lại; 3. ngăn ngừa; 4. che chắn để lấy hết, che chở.

yếm

- yếm** 厭 1. no nê, đầy đủ; 2. chán ghét, chán.

yên

- yên₁** 煙 1. khói; 2. sương mù, mây mù, mây khói; 3. thuốc lá, thuốc phiện.
- yên₂** 安 1. còn đọc là *an*, xem *an*; 2. yên, làm cho yên lòng; 3. bình yên, an toàn, khỏe mạnh.

yến

- yến₁** 宴 1. vui vẻ; 2. tiệc rượu, yến tiệc.
- yến₂** 燕 chim yến, chim én.

yết

yết₁ 咽 yết hầu, họng, hầu.

yết₂ 謁 1. xin gặp; 2. thăm người bậc trên.

yết₃ 揭 1. giơ cao, mở ra, treo cao; 2. bày tỏ.

yết₄ 歇 1. nghỉ; 2. ngừng, thôi.

yêu

yêu₁ 要 1. hẹn, yêu cầu; 2. đón chờ; 3. cầu mong, mong cầu.

yêu₂ 腰 lưng, eo lưng.

yêu₃ 妖 1. yêu ma, quái gở; 2. mê hoặc, quyến rũ; 3. sắc đẹp con gái làm mê hoặc.

yểu

yểu₁ 窈 dáng uyển chuyển (ở người con gái).

yểu₂ 夭 chết non, yểu, trái với *thọ*.

yếu

yếu 要 1. trọng đại, quan trọng, thiết yếu; 2. tóm lại, tóm lược.